



SỬ ĐỊA

DO MỘT NHÓM GIÁO-SƯ, SINH-VIÊN ĐẠI-HỌC SƯ-PHẠM, SÀI-GÒN

CHỦ-TRƯỞNG :

HOÀNG-XUÂN-HÃN

- Những lời thề của Lê-Lợi

NGUYỄN-PHƯƠNG

- Đà lịch-sử ,

LÂM-THANH-LIỆM

- Thử phác-họa những nét đại-cương về Địa-lý hình-thể của Nam-Phần Việt-Nam

PHAN-KHOANG

- Lược sử chế-độ xã-thôn ở Việt-Nam

PHẠM-VĂN-SƠN

- Xét lại nguyên-nhân các vụ loạn dưới đời Tự-Đức

PHÙ-LANG, TRƯƠNG-BÁ-PHÁT

- Tỉnh Định-Tường ngày xưa

Nhà sách Khai-Tri bảo trợ

SAIGON 1966

1

SỬ - ĐỊA

TẬP-SAN SỬU-TÀM KHẢO-CỨU, GIÁO-KHOA

221, *Cộng-Hòa — SÀI-GÒN*

Hộp thư : 380

BAN CHỦ BIÊN :

Nguyễn-thế-Anh, Bửu-Cầm, Phan-Khoang, Lâm-thanh-Liêm, Phạm-văn-Sơn, Thái-việt-Điều, Phạm-cao-Dương, Phù-Lang, Quách-thanh-Tâm, Trần-đăng-Đại, Phạm-đình-Tiểu, Nguyễn-khắc-Ngũ, Phạm-long-Điền, Trần-anh-Tuấn, Nguyễn-thái-An, Trần-quốc-Giám, Lan-Đài, Nguyễn-sao-Mai.

VỚI SỰ CỘNG-TÁC THƯỜNG-XUYỀN CỦA :

Hoàng-xuân-Hãn, Chen-ching-Ho, Thích-thiện-Ân, Lê-văn-Hảo, Nguyễn-văn-Hầu, Tạ-trọng-Hiệp, Nguyễn-trần-Huân, Phạm-văn-Điều, Bửu-Kế, Nguyễn-khắc-Kham, Trương-bửu-Lâm, Lê-hữu-Mục, Nguyễn-Phương, Hồ-hữu-Tường, Lê-thọ-Xuân, Ưng-Trình, Nghiêm-Thầm, Tô-Nam, Bùi-quang-Tung.

BAN TRỊ-SỰ :

Nguyễn-Nhã, Nguyễn-nhật-Tấn, Nguyễn-ngọc-Trác, Trần-đình-Thọ, Nguyễn-hữu-Phước, Nguyễn-thị-Nghĩa, Phạm-thị Bắc-Hà, Huỳnh-thị Kim-Cúc, Phạm-thị Kim-Cúc.

Thư từ, bài vở, tiền bạc xin gửi :

NGUYỄN-NHÃ

221, *Cộng-Hòa — Sài-gòn*

Là thư tòa soạn

TẠI xứ ta, sách sử địa đã hiếm, tạp chí sử địa lại càng hiếm hơn nếu không nói một cách chua chát là không có. Thời Pháp thuộc, còn có lý do, bây giờ sao lại như thế được? Trước đây tuy nhằm mục đích không mấy tốt đẹp, một số các tạp chí do người Pháp chủ trương cũng đã để lại những công trình nghiên cứu sử địa có giá trị như Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises, Bulletin d'Ecole Française d'Extrême-Orient, Bulletin des Amis du vieux Hue, Bulletin de la Société de Géographie de Hanoi...

Trước thực trạng hiện tại, Tập San Sử Địa ra đời với ước mong thúc đẩy sự phát triển ngành sử địa và tiếp tục lần dở những trang lịch sử.

Tập San Sử Địa chủ trương nghiên cứu, sưu tầm, giáo khoa và phổ biến.

Tập San cố gắng góp nhặt các tài liệu hiện tại mà có thể đào sâu một vấn đề gì, trình bày theo một chủ đề.

Tập San sẽ cố gắng tìm các tài liệu sống, các tài liệu quan sát tại chỗ.

Tuy với đường lối khách quan sử học Tập San không quên sử là nguồn sinh lực tinh thần quốc gia, Tập San sẽ cố gắng khai thác các đề tài có tính cách khơi động lòng tự hào dân tộc như làm sáng tỏ các sự nghiệp của các danh nhân, nhưng sự thực lịch sử luôn được tôn trọng.

Tập San mong mỏi được sự hợp tác của mọi người.

Tập San không quên cảm tạ sự giúp đỡ quý báu về tài chính của Ông Giám đốc nhà sách Khai Trí và sự khuyến khích của Ông Khoa Trường Đại Học Sư Phạm Sài-gòn, cùng tất cả những ai đã giúp đỡ Tập San.

Khởi đầu Tập San sẽ ra ba tháng một kỳ, một ngày gần đây Tập San sẽ được ấn hành hai tháng hay một tháng một kỳ khi hoàn cảnh cho phép.

Con đường phụng sự còn dài, tập san nguyện cố gắng và bây giờ xin bắt tay vào việc.

TẬP SAN SỬ ĐỊA

Vài lời giới thiệu của Ông. Khoa- Trưởng Đại-Học Sư-Phạm Saigon

CHÚNG tôi rất lấy làm mừng khi thấy một nhóm giáo sư và sinh viên Đại Học Sư Phạm Sài-gòn dự định ấn hành Tập San Sư Địa với sự cộng tác rộng rãi của các học giả trong và ngoài nước. Sự kiện này phải chăng đã đánh dấu một sự chuyển mình của ngành sư địa ở Việt Nam, muốn vươn mình lên trong cuộc phát huy nền văn hóa. Đó là điều chúng tôi mong mỏi và mong rằng những bậc hữu trách về văn hóa sẽ lưu tâm khuyến khích.

Tập San Sư Địa bước đầu chắc chưa có thể làm hài lòng mọi người, nhưng với sự khuyến khích của giới hữu trách và sự hưởng ứng hợp tác của giới học giả xa gần, chúng tôi hy vọng Tập San sớm trở nên có giá trị và sẽ đóng góp một phần nào trong công cuộc xây dựng ngành sư địa.

Những người chủ trương một Tập San nghiên cứu như Tập San Sư Địa chắc sẽ phải gặp nhiều khó khăn, nhưng với thiện chí và lòng tin, chúng tôi tin rằng họ sẽ đi đến thành công.

Sư địa là một ngành không ai có thể chối cãi là nguồn sinh lực của tinh thần quốc gia. Hơn bao giờ hết, chúng tôi -nhận thấy ngành này cần phải được khuyến khích phát triển. Vì thế chúng tôi nhận thấy có bổn phận phải giới thiệu thiện chí của nhóm người chủ trương Tập San và mong có sự trợ giúp cụ thể của giới hữu trách về văn hóa, của những người thiết tha đến ngành này.

Khoa Trưởng Đại Học Sư Phạm Sài-gòn

TRẦN VĂN TẤN

NHỮNG LỜI THỀ CỦA LÊ-LỢI

(VĂN NÓM ĐẦU THỀ-KỈ 15)

○ Hoàng Xuân-Hãn

I. — BẢN SAO KIỀU-ĐẠI

Năm 1943, theo học-sinh trường Bưởi tan-cư vào Thanh-hoa, tôi thường có dịp với viếng đền Vua Lê ở thôn Kiều-đại cạnh phía nam tỉnh thành. Đền tuy rộng lớn, có vẽ cổ-kính, có những tượng cổ lớn như hạc cưỡi rùa và phỗng dâng hương, nhưng hình như đền không có bi kí hoặc bút-tích gì khác đáng kể. Ấy vì ngôi đền này nguyên dựng ở Thăng-long, được dời vào đây khoảng đầu đời Gia long (1). Tuy sự ấy đã làm tôi hơi thất vọng, nhưng tôi vẫn làm quen với « cụ từ » giữ đền này. Trải qua nhiều giờ trò chuyện khấn-thiết dò la, tôi vẫn mong tìm thấy sách tàn giấy cũ gì tự đời Lê sót lại. Một hôm, sau khi phân-nân với cụ sự ngày hôm trước tôi đã vất-vả cười xe đạp viếng Lam-sơn mà không thấy giầy mực gì xưa, cụ từ đứng dậy vào nhà trong. Chốc lát cụ mang ra một quyển sách nhỏ, dáng hình không cũ mấy. Cụ trao sách cho tôi vừa bảo đó là một bản sao sách cũ chép sự-tích các vua Lê.

Tôi giở sách ra đọc, thấy ở trang đầu có ghi rõ : *Bảo-đại lục niên tuế thứ Tân-vị bát nguyệt thập tam nhật thừa sao*, nghĩa là vàng lời sao lại ngày 13 tháng 8 năm Bảo-đại thứ 6, Tân vị (1931). Nhưng không cho biết vàng lời ai. Sau một bài ca tứ-tự đề *Lưỡng quốc lập đồng-trụ tự thệ ca* nghĩa là bài ca hai nước (Việt và Minh) lập cột đồng và thề cùng nhau, và sau hai bài thơ chữ Hán có tính cách sấm-kí, những trang sau chép chuyện các vua Lê gần như trong sử, nhưng với vài tính-cách gia phổ hơn, ví như chép tên mộ-địa, ngày kỵ.

Khi tôi đã bắt đầu thất vọng, thì vào khoảng tờ hai mươi tam, tôi thấy chép một bài văn thề của Lê-Lợi, rồi liền sau, lại nối hai bài thề nữa cũng của Lê-Lợi nhưng lại bằng chữ nôm. Sau cuối có một bài ngắn

nửa chữ nửa nôm, cũng ghi vài câu thơ của Lê-Lợi. Tôi sửng-sốt vô cùng, bản-khoản không dứt. Rồi tôi định thần lại đọc kĩ các lời thơ ấy. Tôi thấy nó có nhiều đặc điểm có lẽ xác-thực, cho nên tôi bèn sao lại rất kĩ-càng.

Sau đây, tôi chỉ xin trình các lời thơ của Lê-Lợi, nhất là các bài nôm. Nếu quả rằng các bài nôm này có tự đời Lê-Lợi, và không bị sao-lại thất-chân, thì đây là hiện-vật độc-nhất của Việt-ngữ trước nay gần 550 năm. Theo thói xưa, văn không có chấm câu. Sau đây, tôi tự phân-tích nghĩa mà chia lời, cách chấm câu của tôi chưa chắc đã khỏi có nơi không đúng.

2. — HAI THỆ-VĂN NÔM

B i A : LỜI GỌI CÔNG THẦN CÙNG THỀ NHỚ ƠN LÊ-LẠI

Lê-lăng-tôn (a) đại... Thiên hành hóa... (b) Thái-tổ Cao hoàng-
để chỉ-huy (c) dạy rằng :

Kẻ làm công-thần cùng Trẫm bấy nhiều ! Chúng bay đã
chịu khó nhọc mà được nước ta. Chúng bay đã chịu khó công-
cùng Trẫm đôi khát mà lập nên thiên hạ, đến có ngày này.

Chú-thích : nguyên không có đề mục, tôi đặt đề mục tóm tắt đại ý. Sau đây tôi chú giải một vài chữ khó hiểu hoặc khả nghi : Đây xem bản nôm ở phụ trương.

a) *Lê-lăng-tôn* : trở Lê-Lợi, thuộc đời thứ tư trong gia-phả họ Lê. Thủy-tổ là Hối, là tăng tổ Lê-Lợi. Đời thứ hai là Đinh, đời thứ ba là Khoáng, là thân phụ Lê-Lợi.

b) *Đại Thiên hành hóa* : một công-thức dùng trong văn liên-quan đến vua, và nghĩa là thay Trời dạy dân. Những chấm liền đã được dùng để trở lời dài những chữ phải tôn kính, như Thiên, Thái-tổ.

c) *Chỉ huy* : từ ngữ dùng đầu đời Lê để trở sự qui-dịnh của vua. Trong đời Lê-thánh-Tông, dời ra sắc chỉ. Theo *Đại Việt sử-kí toàn thư* thì ngày mồng 8 tháng giêng năm kỷ-dậu (1429) vua « chỉ huy cho đại thần văn vũ cùng các lộ, phủ, huyện, châu, trấn rằng hễ ai có việc đến quốc-vương và Hoàng-thái-tử thì dùng chữ *khải* chứ không được dùng chữ *tấu* ; xưng hô thì nói Quốc-vương điện-hạ và Hoàng-tử điện-hạ ; nếu quốc-vương có tuyên cáo hiệu lệnh thì dùng *Quốc-vương, chỉ, huy*, chứ không được dùng chữ *sắc* » quyền 10 tờ 64).

mà được phú phỉ. Chúng bay cũng phải nhớ công Lê-Lai (d) hay hết lòng vì Trẫm mà dỗi áo cho Trẫm, chẳng có tiếc mình cùng Trẫm, chịu chết thay Trẫm.

Công ấy chẳng cả thay! Trẫm đã táng Lê-Lai ở trong đền Lam, để mai ngày cho con cháu Lê-Lai ở hết lòng cùng con cháu Trẫm. Thế vậy cho kéo (e) lòng thương nó.

Chúng bay truyền bảo con cháu chúng bay (g), chúng đại thần cùng con cháu chúng bay (g) : vì vậy công Lê-Lai ấy chẳng cả thay!

Cho đến con cháu Trẫm, mà quên ơn nhà Lê-Lai thì cho (h) trong thảo-diện (l) này nên nước, trong đền này nên rừng.

d) Lê-Lai, người đã tự hi-sinh giúp Lê-Lợi khi mới khởi nghĩa. Lam-sơn thật-lục chép : « Bấy giờ (vào khoảng đầu năm Mậu-Tuất 1418), quân ta chỉ thắng được trận nhỏ, mà thế địch đang mạnh. Vua bèn triệu các tướng bảo rằng : « Ai chịu dỗi mặc lấy hoàng-bào thay Trẫm cầm 500 quân, hai voi đến đánh thành Tây-dô ? Thấy giặc thì chống và hô danh ta đây là chúa Lam-sơn, khiến giặc bắt lấy. Ta sẽ có thể nấu dầu nghỉ binh, thu tập quân-sĩ, để tính việc nổi dậy về sau » Các tướng không ai dám trả lời. Chỉ có một mình Lê-Lai nói : « Tôi tự nguyện dỗi mặc áo bào. Ngày sau, Bệ-hạ sẽ thành nghiệp đế, lấy được thiên-hạ, thì sẽ thưởng công tôi, và con cháu muốn đời sau sẽ được ơn nước. Đó là nguyện tôi.» Vua vái trời khẩn rằng : « Lê-Lai trao dỗi áo có công. Nền ngày sau Trẫm và tôn-điệt, cùng con cháu tướng tá và công thần không đền công ấy, thì thề rằng thảo-diện thành rừng núi, bảo-ấn thành (khối) đồng, thần kiếm thành đao (bản in, trang 8 trước, chép thành đao binh, chắc sai). Vua khẩn xong, Lê-Lai bèn cầm quân đến cửa giặc khiến chiến. Giặc cậy quân mạnh, xông ra đánh, Lê-Lai cuõ phi-mã xông vào trận giặc, bảo rằng : « chúa Lam-sơn là ta đây ». Giặc bèn vây, bắt lấy đem vào trong thành, gia cực hình, hơn hẳn ngày thường làm. » (Bản in đời năm đầu Vĩnh-Trị, 1676, tờ 8).

e) Kéo : khỏi, tránh khỏi.

g) Chúng bay : tiếng chúng bay trước trở các công thần, tiếng sau trở các đại thần.

h) Thi cho : thi dành chịu.

Nhược (i) chúng bay nhớ bằng (k) lời Trẫm, thì nguyên cho con cháu Trẫm cùng con cháu chúng bay phú quý.

Nhược dù (i) ai hay nhớ bằng lời Trẫm, ấy thì thấy kiếm này xuống nước thì cho nên rồng. Ai lỗi lời nguyên thì đồng (m) ấy nên đao.

Cho thế chúng bay cùng nhớ bằng lời chư tướng thề.

Ti lễ-giám sự đồng-tri-lễ, thần, Nguyễn Đôn phụng sao tổng công thần tăng-tôn các chấp nhất đao (n).

i) *Nhược, nhược dù* : nhược là chữ Hán nghĩa là nếu. Nay cũng nói nhược bằng, hoặc dù, hoặc dù bằng.

k) *Nhớ bằng* : nhớ như, nhớ đúng như.

l) *Thảo-diện* : nguyên viết, *don diện*, lầm vì tự-dạng. Phải đọc *thảo-diện* như thấy trong *Lam-sơn thật-lục* (xem d) hay trong bài B.

m) *Đồng* : nôm viết Đồng. Đọc *đồng* thì vô nghĩa. Đồng là gươm dài và nhọn. Hoặc là nguyên chữ kiếm, kẻ sao đã lầm.

n) Nghĩa là : Tôi, Nguyễn Đôn, giữ chức đồng-tri-lễ (*đồng* nghĩa như *phó*) ở ti coi việc lễ, vâng lời vua (Lê-thánh-tông) sao lại, giao cho các tăng tôn của các công-thần, mỗi người giữ một bản (hàng con Lê-thánh-tông là hàng tăng-tôn Lê-Lợi).



Bài B : LỜI THỀ CÙNG TƯỚNG SĨ QUÂN NHÂN (nôm)

... Thái-tổ Cao hoàng-đế. Trẫm tinh Lê, huy Lợi, đại Thiên hành-hóa, phủ trị bang gia (a). Vì vậy, Trẫm nguyên chư tướng, hỏa-thủ (b), Thiết-đột (c) quân-nhân đẳng :

Chủ-thích :

a) *Phủ trị bang gia* : vỗ-về cai-trị nước.

b) *Hỏa thủ* : nguyên sao lầm chữ *hỏa* ra chữ *thủ* vì tự-dạng. Trong bản chép mới *Đại Việt Thông-sử* (Lê Quý-Đôn) của H. Maspéro cũng lầm như vậy ở nhiều nơi.

Sách *Toàn thư* chép vào nam Mậu-thân 1428, tháng 12, ngày 12, « chỉ huy rằng các vệ-quân đều đặt *hỏa-thủ* làm chánh phó ngũ-trưởng » nghĩa

Hễ kẻ làm công-thần ở cùng Trẫm mà được thiên hạ !
Chưng (d) sau thiên-hạ thái-bình, thì Trẫm nhớ đến công-thần
chư tướng hết lòng sức, danh truyền đề muôn đời, vĩnh thủy
trúc bạch (e); cho chưng (d) sau, con cháu Trẫm cùng con cháu
chư tướng đều được hiển vinh, hưởng chưng phúc lộc.

Dù bề kia hay cạn, núi nọ hay bằng, thì công ấy. Trẫm
chẳng khá quên chư tướng. Dù Trẫm chẳng bằng (f) lời nguyện
ấy vậy, thì truyền cho con cháu trẫm như lời ấy.

Trẫm nguyện bằng (f) : Thảo điện nên rừng, điện này nên
nước, núi này nên bằng (g), ấn này nên đồng, kiếm này nên sắt.

là làm chánh và phó coi một nhóm năm người quân (tờ 61 trang sau).
Cũng cùng tờ ấy, sách ấy đã chép ở trang trước, tháng 8, « chỉ huy rằng
đổi *hỏa đầu* làm chánh phó ngu-trưởng ». Ý chừng *hỏa-thủ* và *hỏa-đầu* là
một và nguyên trở linh lệ hầu các tướng, các quan (Tứ-nguyên, *hỏa-đầu*),
sau cũng trở người đầu bếp. Đầu đời Lê, chắc đó là một chức võ-quan
cao-cấp chứ không phải chỉ coi năm người mà thôi ; vì theo Thông-sử
những tướng-quân Lê Nhân-Chú, Trịnh Khả, Lê-Li, Lê Văn-An, Lê Thận đều
được ban chức *Thiết-đột-quân hỏa-thủ* lúc ban đầu mới khởi nghĩa ; và
Toàn-thư chép rằng tháng 2 năm Mậu-thân 1428 qui-dịnh thưởng cho 221
người *Thiết-đột hỏa-thủ quân-nhân* đã cần lao có công ở Lũng-nhai (theo
Khâm-dịnh Việt-sử thông-giám Cương-mục, quyển 15 tờ 3 thì Lũng-nhai
tức là thôn Lũng-mi thuộc xã Lam-sơn, là nơi Lê-Lợi bắt đầu khởi nghĩa);
những người có công bậc nhất được ban quốc-tinh, chức đại-trưởng-quân,
tước thượng-tri-tự, bậc nhì được ban quốc-tinh, chức tướng-quân, tước
đại-tri-tự, bậc ba được ban quốc-tinh, chức tướng-quân, tước tri-tự (tờ 56).

c) *Thiết-đột quân-nhân* : nguyên sao lầm ra *thiết-kị-đột quân-nhân*.
Chắc vì có kẻ sao đã không hiểu hai chữ liền *thiết-đột* cho nên thêm chữ
kị, vì *thiết-kị* là một hạng quân cưỡi ngựa dõng xưa. Nhưng Lê-Lợi không có
quân *thiết-kị-đột*, mà có quân *thiết-đột*, là những quân chủ lực có từ khi
mới khởi-nghĩa và về sau đều tham-dự hầu hết các trận lớn. *Toàn thư*
chép : Ban đầu, vua (Thái-tổ) kinh-dinh bốn phương ... chỉ có ... vũ-thần
30 người, văn-thần Lê-Linh, Lê Quốc-Hung, quân cha con có *thiết-đột* 200,
nghĩa-sĩ 200, dũng-sĩ 300... (tờ 74).

Trong bản chép *Thông-sử* nói trên cũng lầm nhiều nơi gần như
vậy. Đã chép hoặc *Thiết-đột-kị*, (chuyện Lê Nhân-Chú), hoặc *Thiết-kị* (chuyện
Lê Văn-An), hoặc *Thiết-kị-đột* (chuyện Lê-Thận). Chỉ ở chuyện Trịnh Khả
chép đúng *Thiết-đột* mà thôi.

Bằng (f) Trẫm được thiên hạ nhớ công chư tướng, nguyên hiền hách (h). Vả lại truyền cho con cháu nhà Trẫm muôn đời bằng như lời nguyên ấy, thì đề cho quốc gia trường trị, yên như bàn thạch (i); Hoàng-hà như đá, Thái-sơn như lệ (j); con cháu nhà Trẫm muôn đời quang đăng bảo điện (r).

Vì vậy Trẫm phải hết lời cùng chư tướng: hễ đã đi làm công-thần ở cùng Trẫm, đồng tâm hiệp lực, chớ ngại khó khôn (k). Hòa (l) làm việc thiên hạ chẳng những thế ấy; Trẫm lại cậy (m) lời này: Như trong binh-pháp rằng « nhân nghĩa chi binh, hòa mục vi thượng (n). Nếu có binh nhân nghĩa thì có hòa mục mới khá được hiệu lệnh cho tin. Chữ rằng « Pháp giả thiên hạ công cộng » (o). Dù ai chẳng phải, đã có phép trời luật nước.

d) *Chung*: tiếng cổ, hoặc dịch từ chữ *ư* (chung sau: về sau) hoặc từ chữ *chi* (chung phúc-lộc).

e) *Vĩnh thủy trúc bạch*: để lâu dài lại trên thẻ tre và trên tấm lụa (hai vật liệu đời tối-cổ dùng để viết). Vì vậy có thành-ngữ sử xanh (tre xanh).

f) *Bằng lời, như lời*: theo đúng như lời.

g) *Bằng*: lỗ đờ.

h) *Hiền hách*: tiếng-tâm lớn, quyền thế nhiều.

i) *Yên như bàn thạch*: nói thế nước vững như tảng đá.

j) *Hoàng-hà như đá, Thái-sơn như lệ*: nghĩa đen là sông Hoàng cạn hẹp lại như cái dải áo, núi Thái mòn đi còn lại như hòn đá mài. Câu dùng để trở thời-gian rất lâu, nguyên dùng trong bài biểu Công-thần đời Hán. Câu Kiều « Dẫu rằng sông cạn đá mòn » cũng ngụ ý ấy.

r) Nghĩa là vẻ vang lên đến quý, tức làm vua.

k) *Khó khôn*: khôn là tiếng cổ nghĩa là khó.

l) *Hòa*: tiếng cổ nghĩa như *và* hoặc *mà*.

m) *Cậy*: chữ nôm này có thể đọc *cậy*, *cay*. Cậy có thể hiểu nghĩa là tin vào. Nhưng tôi cũng nghi rằng đó là tiếng *gửi*. Chữ nho thì *lí*, tiếng ta nay là *gửi*, phải chăng rằng xưa nói *cậy* biến âm của *ki* chăng?

n) Nghĩa là: binh dùng với mục-đích nhân nghĩa thì lấy sự hòa thuận với nhau làm trên hết.

o) Nghĩa là: phép luật là chung cho cả mọi người.

Ai nấy thì cho có hòa mục, cho tín hiệu linh, cho nghiêm sửa phép (p); hòa (l) làm việc thiên-hạ để công danh muôn đời, thực lộc thiên chung (q).

Phụng sao

p) Nôm viết *sửa*. Phải chăng *sửa phép* tức là trị pháp. Hoặc phải đọc *thừa*, tiếng cổ dịch chữ *ki*, nghĩa là ấy.

q) Nghĩa là ăn lộc rất nhiều (nghìn chung; chung là một đơn vị lường. Chính chữ là chữ Chung là đức, chứ không phải là chuông).



Hai văn-kiện trên đều chép lời bằng nôm Lê-Lợi thề cùng các người phụ-tá; bài trước nguyên nhớ công Lê-Lai, bài sau nguyên nhớ công các tướng sĩ và công thần. Như tôi đã nói, tôi chỉ được thấy bản sao rất mới (1931). Vậy câu hỏi mà tất nhiên ta phải nêu ra là những lời ấy thật có hay đã có kẻ bịa ra; nếu thật có, thì nó có bị sao chép lẫn hay là chưa nhiều không? Hỏi tôi ở Thanh-Hóa, tôi đã hỏi «cụ từ» gốc tích những bài này; Cụ đã trả lời là sao lại của một họ công-thần đời Lê mà con cháu ở huyện Nông-Cống (tôi không chép được tên làng). Cụ lại nói có bài khắc ở đồng hay sắt. Sau hỏi ấy, biến loạn giốn-giáp, tôi bị bận nhiều việc khác, cho nên đã không tra cứu được thêm. Giá như có kẻ điều tra lại, may chỉ tìm được gốc-tích rõ ràng, và những nghi-vấn đặt trên kia có lẽ sẽ được trả lời dứt khoát. Khốn nỗi, bình hòa liên miên trong suốt hai mươi năm nay, vật đổi sao dời, cổ lão điêu linh. Dù có điều tra nữa cũng chưa chắc đã tìm ra manh mối. Huống chi ở đất khách, may còn giữ được mấy mảnh tàn-biên, tôi chẳng có tham vọng gì hơn là dựa vào nội-dung và hình-thức các bài kia, so sánh với một vài văn kiện khác hoặc sử sách đáng tin mà xét đoán.

3.— XÉT BÀI A

Trước hết, đọc hai bài kia, chúng ta liền thấy rằng năm chữ *Thái-tổ Cao hoàng-đế* quyết không thể có trong lời của Lê-Lợi, vì miếu-hiệu Thái-Tổ, và tôn-hiệu của Cao hoàng-đế đều đặt ra sau khi Lê-Lợi mất, cũng như miếu-hiệu và tôn-hiệu của tất cả các vua Trung-quốc và ta đời xưa. Sách *Tồn-thư* chép rằng : ngày 22 tháng 11 năm *Quý-sửu 1433*, đưa về táng ở *Lam-sơn* tại

黎曾孫代 天行化

祖高皇帝指揮吡嘑凡功臣共朕閉饒衆也破庫辱麻特諾些衆也破庫功
共朕吡喝麻立賊天下興固也驕麻特富貴衆也共沛收功黎來能歇也
為朕麻樹櫻朱朕庄固惜命共朕破也堯台朕功意庄奇台朕也堊黎來於
勳殿也藍底埋也朱也弼也黎來於歇也共也弼也朕世也朱矯也傷奴也
傳保也弼也黎來也大臣共也弼也黎來也王功黎來意庄奇台朱也
朕麻也恩也黎來時朱也弼也殿也尼也賊也綾也若也黎來也收平也
願朱也弼也朕也共也弼也黎來也富貴若油埃也收平也朕意也寺也寬也尼也諾也時
朱也賊也埃也諾也願時銅意也賊也刀朱也世也衆也共也收平也諾也將也

司禮監事同知礼臣阮英奉抄送功臣曾孫各執壹道

〔黃春瀚抄出稿代本有註〕

① 高也 ② 原抄作草 ③ 當作石 ④ 原抄作次 ⑤ 原抄作鉄騎安

太祖高皇帝朕姓黎諱利代天行化撫治邦家為丕朕願諸將火首鉄突軍人等
 係凡多功臣於共朕麻特天下蒸輶天下太平時朕汝璵功臣諸將歇悉飭名傳底
 闕茂永垂竹帛朱蒸輶朕共親召諸將調特顯榮享蒸福祿油波箕咭特
 崗怒咭平時功意朕庄可憫諸將油朕庄平啞願意王時傳朱親召朕如啞意
 朕願平草殿鍼稜殿尼鍼活崗尼鍼崩印尼鍼銅劍尼鍼鉄平朕特天下汝
 功諸將願顯赫魁吏傳朱親召如朕闕茂平如啞願意時底朱國家長治安如
 盤石黃河如帶泰山如礪親召如朕闕茂光登宝殿為丕朕沛歇啞共諸將係色
 多功臣於共朕同心叶力渚砂苦油如朕天下庄仍世意朕吏提啞尼如魁兵
 法喂仁義之兵和睦為上裏固兵仁義教時固和睦買可特号令朱信野喂法者
 天下公共油埃庄沛它固法登律渚埃乃時朱固和睦朱信号令朱嚴撕法和
 役天下底功名闕茂食祿千鐘

Vinh-lăng ; đặt miếu-hiệu Thái tổ, dâng tôn-hiệu : *Thống-thiên Khai-vận Thánh-Đức Thần-công Duệ-văn Anh-vũ Khôn-minh Dũng-trí Hoàng-nghĩa Chí-minh Đại-hiếu Cao Hoàng-đế* (quyển 10, tờ 76). Vậy đó là lời của người sao lại, hay là kẻ chuyện lại. Nhất là trong bài A, câu đầu rõ ràng là lời kẻ sao thêm vào để làm lời mào, ở cuối lại có lời phụ chú nói rõ ràng : *Thần, Nguyễn-Đôn phụng sao ...* Vậy câu mào có lẽ là của Nguyễn-Đôn.

Vả lại, tên Nguyễn-Đôn này, có trong quốc-sử, và chắc coi về việc lễ. Sách *Toàn-thư* chép rằng ngày 14 tháng 2 năm Bính-thìn 1496, trời không mưa, vua (Lê-Thánh-Tổ g. năm Hồng-đức thứ 27) cầu đảo, tự viết tập thơ mình soạn (*Xuân-vân thi-tập*) thành bốn tờ, sai NGUYỄN-ĐÔN dâng lên tường miếu thần (Hoàng-hữu, gần Lam-sơn). Các vua nối ngôi Thái-tổ đều có nghĩ đến việc biệt đãi con cháu công-thần. Nhưng hình như Thái-Tông và Nhân-Tông không thi-thở gì đáng kể. Chỉ có nhíp đại-hạn trong năm Kỉ-tị 1449. Nhân-Tông sám hối và trong tờ *chiếu tỉnh cung* (xét lỗi mình), có lời rằng « *Hoặc là con cháu các người có công lao cũ chưa được lực dụng để trả khó nhọc, mà đến thế này* » (*Toàn-thư* quyển 11, tờ 79). Trái lại đời Lê Thánh-tông, có nhiều sắc chỉ đến công các công thần : cấp thể-diễn (ruộng được hưởng đời đời), ban, quốc-tính cho các con (*Toàn-thư* quyển 12 tờ 5, 6, năm Canh-thìn 1460) ; sung con cháu công-thần đang tại ngũ vào vệ Cẩm-y hoặc thả cho về (*Toàn-thư* quyển 13 tờ 43, năm Giáp-thìn 1484) ; ban hàm tán-quan (chức quan không làm việc thật) cho con cháu công-thần (*Toàn-thư* quyển 13 tờ 68, năm Nhâm-tí 1492). Trong *Thống-sử*, thấy ở các chuyện công-thần giúp Thái-tổ, đều chép được gia tặng năm Hồng-Đức thứ 15 (1484).

Chính Lê-thánh-tông đã giải oan cho Nguyễn Trãi, ban chức huyện cho con sống sót của Nguyễn-Trãi là Anh-Vũ (*Toàn-thư* quyển 12 tờ 15 nam Giáp-thân 1464) và sai tìm đi cáo thơ văn của Trãi (*Toàn-thư* quyển 12 tờ 30, năm Đinh-Hợi 1467).

Xem vậy thì ta có thể tin rằng nếu có những lời Lê-Tôi thề với công-thần, những lời ấy được nhắc lại và sao lại trong đời Lê-thánh-Tông và được giao cho các tăng-tôn công-thần, tức là nhắc con mình (tăng-tôn Lê-Lợi) phải nhớ lời thề từ bốn thế hệ trước để lại.

Bây giờ ta hãy xét đến nội-dung. Chính yếu bài A là chuyện Lê-Lai. Trong chú thích trên tôi đã dẫn Sách *Lam-sơn thật-lục* theo bản in đời Vĩnh-trị năm 1676. Nhưng trong *Toàn-thư* lại không hề chép chuyện Lê-Lai ; trái lại ở tờ 27 quyển 10 có chép vào khoảng tháng giêng năm Đinh-mùi 1427, trong khi đóng doanh ở bến Bồ-đề, vây Vương-Thông trong thành Đồng-quan, Lê-Lợi « *giết tư-mã Lê-Lai, tịch gia-sản, vì Lai cậy có chiến-công nói lời ngạo-mạn* ». Lê-Lai này là ai ? chắc cũng là một đại công-thần. Trùng tên chăng ? hay là kẻ khác chữ lầm tên ? Dầu sao, sự không thấy chuyện Lê-Lai trong chính sử triều Lê có thể gieo ít nghi ngờ trong trí nếu không chứng gì khác xác nhận chuyện Lê-Lai. Nếu bản in năm 1676 là đúng nguyên-tác thì ta phải tin *Lam-sơn thật-lục*, vì theo *Toàn-thư* thì ngày mồng sáu tháng chạp năm Tân-hợi 1431, vua (Lê-Lợi) sai làm *Lam-sơn thật-lục*. Vua tự viết tựa, kí-hiệu *Lam-sơn động-chủ*. Bài tựa ấy còn thấy trong bản viết xưa để ở Nội-các tại Huế (nay ở thư-viện viện Khảo-cổ ở Sài-gòn) đề đúng năm Thuận-thiên thứ 4 (1431) nhưng tháng là trọng-đồng nghĩa là tháng mười một, và xưng đúng là « *Lam-sơn động-chủ viết tựa* ». Những chứng ấy đáng lẽ khiến ta hoàn toàn tin vào bản nội-các ấy. Nhưng khốn nỗi, bản ấy đúng y như bản in, chỉ khác là bài tựa của Lê-Lợi thay bài tựa của Duệ Quận-công Hồ-Sĩ-Dương là người mà Tây-vương Trịnh-Tạc sai in lại bản *Thật-lục*. Mà bản in ấy, theo Lê-quí-Đôn, đã bị « *nhô-thần phụng mệnh đình chỉnh, chỉ cứ vào sờ-kiến lấy ý mà san cải, thêm bớt làm sai sự thật, không đúng là sách trọn vẹn nữa* » (Nghe-văn chí trong *Lê-triều thông-sử*). Riêng về chuyện Lê-Lai, có lẽ trong nguyên bản có chép chuyện Lê-quí-Đôn trong *Lê-triều thông-sử* ở chuyện Lê-thái-Tổ, có chép chuyện ấy, tuy có hơi khác với *Thật-lục*. Lời *Thông-sử* rằng : « ... *Binh mã nguy khốn lắm. Vua hỏi chư tướng có ai hay bắt được chuyện Kì-Tim xưa. Người thôn Dịng-thú Lê-Lai khẳng-khải vâng mệnh, tự nguyện trao đổi áo, đem quân ra khỏi chỗ ẩn, hô bảo mình là Lê-vương (chúa ?) Lam-sơn. Tướng Minh mừng lắm, họp quân vây lấy. Lai kiệt lực, bị bắt đem về Đồng-quan, và bị giết.* »

Mà thật vậy, đời Lê không ai nghi ngờ gì về việc Lê-Lai, vì Lê-Lai chính-thức là một vị công-thần và một vị linh-thần rất được các đời vua trọng vọng. Nay còn hai kí-tải khác chứng minh sự ấy. Phạm-phi-Kiến (sinh năm 1565, đậu tiến-sĩ năm 1623) chép chuyện Lê-Lai trong sách *Thiên-nam Trung-nghe thật-lục* với nhiều chi-tiết đáng tin. Lời rằng :

« *Lê-Lai ở cùng làng với Thái-tổ (Lê-Lợi), cũng cùng đấy binh, giữ chức đại-tư-đồ. Bấy giờ, vua (ban đầu xưng Bình-định-vương nguyên-chủ) ở Lam-sơn, quân còn ít.*

Người Minh lòng bất luôn luôn. Vua tự nghĩ rằng thế là-loi không địch nổi, muốn trốn náu tâm tích. Hội tướng tá, vua hỏi rằng : « Ai mà hay lấy thần thay ta, cho ta nhờ đó náu dấu, ngầm họp binh mã để lo nổi quân về sau, thì sẽ được vẻ-vang với nước. Con cháu người ấy nổi đời được cất vầng. »

Lai xin gánh lấy việc ấy. Vua bèn vái Trời khẩn rằng : « Lê-Lai lấy thần thay chúa. Ngày sau nếu quên công ỹ, thì thế chịu cung điện thành núi rừng, bảo-ấn thành đồng thiếc, thần kiếm thành đao. »

Lai bèn đem binh đến thành Tây (Tây-đô), hô lớn khiêu chiến, tự xưng là Bình-định-vương. Người Minh vậy bắt, gia cực hình. Sau vua phong hai con là Bá và Viên làm trung-lang-tướng. Khi vua lên ngôi, tặng Lai hiệu Thái-thượng quốc-công nguyên-huân công-thần ; lại ban thụy Trung-dũng đại-vương ; đưa tòng tự ở Thái-miếu. Đến đời Gia-tông (nguyên chú ; Dương-hòa năm đầu 1635) cấp một trăm mẫu ruộng tế » (mục Lê-triều trung nghĩa chư thần).

Ta nhận thấy rằng Phi-Kiến hẳn đã dùng tài-liệu khác ngoài Lam-sơn Thất-lục, như phần-phổ chẳng hạn. Nhưng, về tên các con và các mi-tự trong hiệu thần, thì ta sẽ thấy rằng Lê Quý-Đôn sẽ chép khác. Và Phi-Kiến cũng không kể đến chuyện trao đổi áo.

Lê-Quý-Đôn tuy sống sau Phạm-Phi-Kiến chừng 150 năm, nhưng viết chuyện Lê Lai, trong Đại-Việt thông-sử (quển 31), một cách rất rõ ràng hơn và rất đáng tin hơn. Chắc chắn ông đã giao-thiệp với dòng dõi Lê-Lai bấy giờ còn phồn-thịnh ở huyện Hoàng-hóa, xứ Thanh-hóa, và ông đã được đọc gia-phổ và tài-liệu khác nữa. Sau khi ta đọc Thông-sử, không những ta phải tin rằng chuyện Lê-Lai hoàn-toàn có thật, mà ta cũng phải nhận rằng lời thề A chắc cũng xác-thật. Sau đây tôi cũng sẽ dịch nguyên-văn của Quý-Đôn. Về đoạn con cháu, thì sẽ lược, nhưng cũng sẽ giữ phần chính trong đoạn ấy để tỏ rằng con cháu Lê-Lai đến đời Lê Mạt luôn luôn phát đạt, cho nên chắc đã giữ được nhiều tài-liệu của tổ-tiên cách đó 350 năm. Quý Đôn viết :

« Lê-Lai người huyện Lương-giang, sách Đức-giang, thôn Dựng-tú. Cha tên Kiêu, nổi đời làm phụ-đạo ; sinh hai trai : cả tên Lạn, thứ tên Lai. Lạn theo Thái-tổ khởi nghĩa, có nhiều công-lao. Trong chiến dịch Ất-tị (1425), mất vì việc vua ở Khả-lục-quan. Sau được tặng Thái-phó Hiệp-trung-hầu ; rồi gia tặng Hiệp-quận-công.

LAI, tính cương trực, dung-mạo khác thường ; chí-khí cao rạo. Theo đòi thi-vệ, có nhiều công-lao. Năm Bính-thân (1416), vua cùng các tướng thân 18 người, nổi tên kết thờ, hẹn cùng vui buồn ; Lai có dự (cần này rất quan-hệ về sau). Được trao chức Tổng-quân-phủ đô-tổng-quan Quan-nội-hầu.

Năm Mậu-tuất (1418), vua mới đầu dựng cờ nghĩa, tướng non, qu^á ít, bị tướng Minh đánh gấp ở Mìrông Mọt ; thoát được, tru ở cõi xứ Trịnh-cao. Trên đường không tám người, không bóng khói. Tướng Minh chia quân, đóng chặn các nơi hiểm yếu, thế rất bách. Vua hỏi các tướng : « Ai chịu trách nhiệm thay ta đem quân ra đánh quân giặc, xưng tên hiệu ta như Kì Tín đời Hán, cho ta có thể nấu nấu nghị binh, góp nhặt tương sĩ để lo nổi dậy về sau ? »

Các tướng đều không dám trả lời. Chỉ mình Lai mạnh bạo nói : « Tôi xin đi. Ngày sau, vua được thiên-hạ thì hãy trả công cho tôi ; vạn đời con cháu sẽ được chịu ơn nước ; đó là nguyện tôi ». Vua thương xót. Lai nói : « Nay quân bách như vậy, người giữ đất nguy để vua tôi cùng chết, tôi sợ rằng cũng là vô ích. Nếu làm kẻ ấy, hoặc có thể nói ra chút ít. Kê bầy tôi trung với nước lại có tiếc gì. »

Vua vái Trời khấn rằng : « Lê-Lai trao đổi áo có công. Nếu ngày sau Trẫm và con cháu, cùng con cháu các tướng tá công thần không đền công ấy, thì thề rằng : Thảo-diệt thành rừng núi, bão-ấn thành đông, thần-kiếm thành đao (nguyên thừa chữ binh). Lai bèn đem năm trăm quân, hai voi, thẳng tới lũy giặc khiến chiến. Người Bắc đem hết quân ra đánh. Lai cười phi-mã xông vào trận, hò rằng : Chúa Lam-sơn là ta đây ! Chém và làm bị thương giặc nhiều vô-số. Sức kiệt, bèn bị giặc bắt. Giặc gia cực hình. Giặc bèn lui về thành Tây-đô, phòng bị khá nơi.

Vua được thông-thả nghỉ ngơi, sức-giương nhưệ-khí. Đánh trăm trận được cả trăm. Nhờ đó được thiên-hạ. Vua cảm lòng trung của Lai ; trước đó đã sai lên tìm di-hải về rặng ở Lam-sơn. Năm đầu đời Thuận-thiên (1428) phong làm công-thần đệ nhất, tặng hiệu Suy-trung Đổng-đức Hiệp-mưu Bảo-chính Lũng-nhai công-thần, thiếu-úy, cho thụ Toàn-nghĩa. Năm Thuận-thiên thứ hai (1429), tháng chạp, vua sai Nguyễn-Trãi chép hai đạo văn ước-thệ và lời thề chung về Lai cất vào hòm vàng (cần này rất quan-hệ về sau). Lại gia-

phong thái-úy. Năm đầu đời Thái-hòa (1443), tặng Bình-chương quân-quốc trọng sự, cho Kim-ngư-đại kim-phủ và tước Huyện-thượng-hầu. Khoảng đầu đời Hồng-đức (1470), tặng tước Diên-phúc-hầu. Năm thứ 15 (1484), truy tặng Phúc-quốc-công. Sau gia phong Trung-túc-vương.

Lai sinh ba trai : cả tên Lư, thứ tên Lộ, cuối tên Lâm, đều có tài nghệ. Năm Ất-tị (1425), vây thành Nghệ-an, Lư cùng các tướng chia nhau đánh các xứ, mất tại trận. Được tặng thái-úy (1428). Đời Hồng-đức, tặng Kiến-tiết-hầu (1484). Sau gia tặng Kiến-quận-công.

Lộ, thi trong chiến-dịch ở sách Ba-lâm, ài Kinh-lộng, đã phát phục-binh phá quân Trần-trí, được thăng Tà-trung-quân tổng-đốc chư quân-sự. Năm Giáp-thìn (1424), theo vua đánh châu Trà-lân, dự trận Bô-liệp, phá quân Phương Chính và Sư-Hữu. Được thăng Thái-bảo. Tháng mười năm ấy, bị trúng tên lạc mà chết. Được tặng thái-úy (1428). Đời Hồng-đức, tặng Chiêu-công-hầu. Sau gia tặng Chiêu-quận-công.

Lâm theo vua dẹp giặc Ngô có công, khi thương các người thuộc Thiết-đột hỏa thủ (bản sao cũng lầm ra thứ-thủ như trong bài B) có công ở Lũng-nhai, được trao Trung-lãng đại phu Cầm-lưu vệ tướng-quân, tước thượng-trí-tự, hiệu Suy-trung Đồng-đức Hiệp-mưu Bảo-chính công-thần. Năm Thuận-thiên thứ ba (1430) làm tiên-phong đi đánh Ai-lao, phá được quân giặc, đuổi đến động Hồng-di, trúng mũi nhọn tẩm thuốc độc mà chết. Tặng thiếu-úy. Đầu năm Quang-thuận (1460), vì con là Nậm có công truất Nghi-dân lập Thánh-tông nên Lâm được tặng đồ-độc. Rồi gia-tặng Trung-lễ-hầu (1484) rồi thái-úy Trung-quốc-công, ban thụy Uy-vũ. Lộ sinh ba trai, Tích, Tung, Dũng, đều có công phong hầu. Tích cũng sinh ba trai : Liệp, Ngạp, Quý; đều nổi tước.

Lâm sinh Nậm, là một đại-thần đời Lê Thánh-Tông. Lê Quý Đôn chép chuyện Nậm rất kĩ. Sau đây tôi sẽ lược dịch.

Lê Nậm là cháu Lê Lai, rất thông-minh. Văn võ kiêm toàn. Khi trẻ, nhà nghèo, dời tới ở xã Duy-tĩnh huyện Thuận-Hữu (nay huyện Hậu-Lộc tỉnh Thanh-hóa). Năm Thiệu-bình thứ 6 (1439) được ẵm phong chức cận-thị chính chương, thăng chức thiêm-tri nội-mật-viện sự (1445). Theo Lê Thụ đi đánh Chiêm-thành. Thăng làm an-vũ phó-sứ ở Tây-đạo (1448)

rời thăng làm tuyên-ủy đại sứ trấn An-bang (Quảng-yên). Tháng 10 năm Kỉ-mão (1459). Nghi-Dân giết vua Nhân-tông, cướp ngôi. Bấy giờ Nậm làm Xa-kị-vệ đồng-tổng-tri chư quân-sự-vụ họp cùng các đại thần bỏ Nghi-dân và lập Thánh-tông. Từ đó Nậm được cực-kì trọng dụng về cả văn lẫn võ. Thăng Đình-thượng-hầu (1460), cho quốc-tính, dự tham triều-chính Theo vua đánh Chiêm-thành (1470), rồi lại trở lại làm phó tướng-quân dẹp Chiêm thành lần thứ hai (1471). Năm Hồng-đức thứ 10 (1479) cầm quân đi đánh Bồn-man, đuổi chúa Sầm Công đến sông Tràng-sa giáp biên-giới Diên-diện. Được phong Tinh-quốc-công, rồi mất (1485).

Nậm sinh mười lăm trai. Trai thứ tư tên *Khùng tử* trấn ở Chiêm-thành, tặng thái bảo Thuần quận-công. Đời Cảnh-hưng, dòng họ hơn trăm đình còn ở thôn Ngọc thuộc huyện Hoàng-hóa (Thanh-hóa). Con thứ hai là *Chí* cũng có công trong chiến-dịch Chiêm-thành, rất được Thánh-tông yêu. Làm quan đến thái-bảo Quỳnh quận-công, tặng Hoài quốc-công. *Chí* sinh năm trai. Dòng họ có nhiều người làm đến thái-bảo tước quận-công, như *Công-Thái*, *Công-Từ* giúp Trang-Tông và Trịnh Kiểm, *Công-Trùng*, *Công-Giới* giúp Thần-tông và Trịnh-Tráng, đều được phong mi-hiệu công thần.

Cuối chuyện Lê Lai và Lê Nậm, Quí-Đôn chép : « *Đời Hli tông, Chính-hòa năm thứ 13 (1692), sai quan lưu-thủ Nguyễn Thì-Vân, theo nền cũ ở thôn nhà, dựng từ đường thờ Trung-túc-vương Lê-Lai, cấp ruộng tế để nêu công-huân cũ. Nay, đình trong họ rất nhiều... Chế mệnh ban cho Nậm tước Đình-thượng-hầu hiện còn.* »

Sau khi đọc *Thông-sử*, ta thấy hiển nhiên rằng chuyện Lê Lai hi-sinh để L^{ai} i ể ane trốn tránh trong cơn quân-bách là chuyện thật, mặc dầu *Toàn-thư*, theo bản ngày nay còn đã bỏ sót. Và về đời Lê Lợi, bản *Toàn-thư* hiện còn chép chuyện nếm thì nhiều, nếm thì ít, khiến ta có thể nghĩ rằng hoặc vì tài liệu đã mất nhiều trước đời Lê Thánh-tông, hoặc sử-thần cầu-thả, hoặc bản đời sau khắc lại bớt xén nhiều.

Ta cũng phải nhận rằng Lê Lợi đã từng thề với Lê Lai rằng đời đời phải trả công Lê Lai. Những câu thề chép trong *Thật lục* và *Thông-sử*, phần lớn rõ ràng là lời dịch những câu nôm trong bài A Vậy ta cũng phải tin rằng, sau khi đuổi sạch ngoại xâm và lên ngôi vua, Lê Lợi đã

nhắc lại lời thề xưa và bảo các công-thần cùng thề sẽ không quên ơn Lê Lai và sẽ nhũ bảo con cháu điều ấy.

Được nhận là xác-thật, bài thề A khẳng-định thêm một vài sự-kiện lịch-sử. Câu *Lê Lai hay hết lòng vì Trẫm mà đổi áo cho Trẫm*, xác-nhận chuyện đổi áo. Câu *Trẫm đã táng Lê Lai ở trong đền Lam* chứng thực sự Lê Lai sai lên tìm di-hài Lai về táng ở Lam-sơn mà ta thấy chép trong *Thông-sử*.

Ta chớ lấy làm lạ sự lời thề kia đã chép bằng nôm, khác với những lời thề thấy trong các sử sách đã kê trên. Tuy lời khác nhau, nhưng ý phù-hợp. Thề với nhau đây là một việc gần như riêng giữa những kẻ cùng chung gian khổ, sống với xác thịt nhiều hơn với lý-trí. Họ lại là phần lớn là kẻ vũ-biên ít học, ít quen chữ nghĩa văn hoa. Cho nên lời thề với nhau là lời nói thường ngày, tự trong tâm mà ra, chứ không phải do từ-hàn trau chuốt. Quả vậy, ta hãy đọc lại hai bài thề trên, ta sẽ thấy rằng giọng văn cục-mịch, ý tứ rườm-rà, không phân-minh gãy-gọn; nghe ra y như lời nói chuyện hằng ngày giữa đám thường-dân, chứ không có tính-cách văn-chương một tí nào. Chính vì tính-cách nôm-na quê-kịch ấy mà ta lại càng nên tin rằng bài thề A không phải bởi người đời sau bịa đặt ra; vì nếu có kẻ bịa đặt thì ắt đã đem lời đẹp để tô điểm câu chuyện.

Còn như sử sách, thì vì tính-cách công, cho nên dấu nguyên-văn sử-liệu viết bằng nôm, sử-gia cũng dịch ra chữ Hán để ra chiều nghiêm-ngộ. Người ta ngày nay thường lặp lại một sự suy-đoán sai, là chỉ có đời Tây-sơn mới dùng chữ nôm một cách chính-thức. Thật ra, với những di-văn còn thấy, đời Lê rất thường dùng văn nôm trong thư-văn hoặc công-văn. Tôi sẽ có dịp đem nhiều chứng về điều đó. Hãng đưa ra một chuyện. Năm Hồng-đức thứ hai, Tân-mão (1471), khi Lê Thánh-tông thân-chính đánh Chiêm-thành, đến coi địch, vua thân chế chiến-sách bình Chiêm... *Sự tướng-sĩ chưa hiểu, sai Nguyễn Thê-Mĩ dịch ra quốc-ngữ để ban ra mà dạy* (*Toàn thư* quyển 12, tờ 61). Đó là vì trường-hợp thiết-thực đối với quân-nhân tướng-sĩ mà dùng quốc-ngữ.

Kết-luận đoạn này là có nhiều phần chắc rằng bài A nhắc đúng lời Lê-Lợi đã thề trước mặt các công-thần về việc báo ơn Lê-Lai và đã bắt mọi người thề theo.

Sự thề chung ấy xảy ra năm nào ? Cầu cùng Trẫm đổi khất mà lập nên thiên hạ, đến có ngày rày mà được phú quý buộc ta phải đoan vào khoảng sau khi Lê Lợi lên ngôi vua và đã ban thưởng cho các công-thần. Toàn-thư chép vào khoảng tháng ba năm đầu đời Thuận thiên, Mậu-tuất, 1428 : Vua đại hội các tướng, các bầy tôi văn vũ lớn bé, định việc ban thưởng, theo công cao thấp mà định cấp bậc... (quyển 10, tờ 57). Lúc bấy giờ Lê Lợi còn ở doanh Bồ-đề trên sông Lô, đối ngạn với thành Đông-quan.

Rằm tháng tư, Lê Lợi mới xưng đế. Sau khi lên ngôi ít ngày, liền truy tặng cháu diệt, Lê Thạch, chết trận năm Tân-sửu 1421, mi-hiệu Trung-vũ đại-vương và phối-tự ở tẩm miếu (Toàn-thư quyển 10, tờ 58). Thông-sử cũng chép y như thế (chuyện Lê Thạch), và, như trên đã kê, lại chép rằng năm ấy cũng phong Lê Lai mi-hiệu Lũng-nhai công-thần, ban hàm thiếu-úy, thụ Toàn-nghĩa. Khá chắc rằng lúc bấy giờ, Lê Lợi nhắc lại lời thề với Lê Lai và bảo các tướng tá và công-thần cùng thề. Sau đó, như Thông-sử đã chép, vua sai Nguyễn Trãi chép thệ-văn và cắt vào hòm vàng. Vậy tôi đoán rằng bài A chép lời Lê Lợi thề năm Mậu-tuất 1428.

4.— XÉT BÀI B

Nội dung bài B không liên quan đến sự kiện lịch-sử gì đặc biệt. Phần đầu, Lê-Lợi thề sẽ nhớ ơn các người phò tá đã ra công giúp mình và bèn sẽ dân con cháu nối lời thề ấy. Những câu thề này tương tự với những câu thề ta đã thấy trong bài A và trong sách Lam-sơn thật-lục (xem chú thích (d) sau bài A). Trong bản sao Kiều-dại, còn có một bài nữa chép những lời thề gần như vậy. Tôi sẽ gọi nó là bài D trong phụ trương sau. Bài ấy có tính cách kì-quặc, nửa nôm nửa chữ như trong phần nhiều văn nôm xưa. Phần chữ Hán lại viết rất « nôm-na », tỏ rằng kẻ viết mấy câu này ít chữ Hán. Trong bản sao lại hình như đã sót chữ sót câu. Về lời thề có :

Thánh-tổ minh-thệ thư sơn khoán sắt, chỉ núi thề non
nguyên thiên-hạ. Vái . . . Hoàng-thiên, Hậu-thổ, Hoang-hà như dài,
Thái-sơn như lệ, bất cảm tư ngôn (?)

Tuy bài này không đáng được người ta chú ý và sao chép lại, nhưng đã có kẻ còn giữ lại, thì hình như sự ấy tỏ nó có tư cách lịch-sử và xác thực chăng ? Và chẳng những chữ Thánh-tổ thấy trong bài ấy thường được dùng

bởi Lê-Thánh-tông để trở Lê-Lợi (xem bài *Lam-sơn Lương-thủy* phú còn chép trong *Thiên-nam dư-hạ-tập*). Vậy kẻ viết bài D có lẽ ở vào đời Lê-Thánh-tông. Lại thêm, trong câu đầu, có ghi một địa-diểm « xứ *Điền-thị, huyện Lương, phủ Thiên quan* » mà tôi không thấy chép trong sử. Sự ấy khiến tôi nghĩ rằng bài D này có gốc chân thật, chứ không phải do một kẻ nào hoàn toàn bịa ra.

Nay tôi hãy quay lại bài B. Đoạn dưới bài này là lời Lê-Lợi khuyên tướng sĩ phải hòa mục cùng nhau, phải tin hiệu-lệnh và phải theo pháp luật cho nghiêm. Mục-đích chính của bài này là chỗ ấy, còn lời hứa hẹn ngày sau hưởng công chỉ là cái mồi để nhử mà thôi. So sánh với kí-tải trong sách *Toàn thư*, ta thấy rằng trong thời kì kháng chiến, Lê-Lợi đã để ý nhiều đến sự chỉnh-thốn tướng-sĩ, hoặc hiểu-dụ, hoặc khích-lệ nhân-dân bền lòng hăng hái chống giặc. Trong năm Đinh-vị 1427, thế quân Minh đã nao-núng. Tuy vậy theo sách *Toàn-thư*, Lê-Lợi hiểu-thị tướng hiệu quân-nhân các xứ Nghệ-an, Tân-bình, Thuận hóa rằng : « *Ta đây nghĩa-binh ở đất bay, nay sắp thành công. Mong chúng bay thủy chung một lòng, vàng đá một tiết; để cho vẹn nghĩa vua tôi cha con. Ta biết rằng chúng bay đều là những kẻ sĩ yêu nước. Nhân buổi trước, đời các vua Hưng-khánh (Trần Giân-định), Trùng-quang, luống mang hư danh, làm không được thưởng. Ấy vì chính-trị bởi nhiều cửa mà ra ; đại thần không biết đến, cho nên chúng bay luống phí sức như thế. Nay, thiên-hạ nhất thống. Ta cùng chúng bay, nghĩa như cha con. Mong hết thảy một lòng tâu lại đất nước ta. Từ xưa, các tướng văn vũ được phong hầu, phỏng như chúng bay, không khác. Chính lại đội ngũ bay, luyện quân-nhân bay. Khi nào dẹp yên giặc tàn, sẽ chia đôi, một nửa về làm ruộng. Nay trời giao (mệnh) cho ta, dùng mệnh thì phá giặc, sống mà được thưởng công. Không nghe mệnh thì chết không thành việc gì. Mỗi đội hãy viết một bản, ngày đọc hai ba bận, để quân-nhân biết đó* » (tờ 32, tháng 4 năm Đinh-vị 1427).

Cũng cùng khi ấy, ban Mười điều *Quân-hiến* cho tướng hiệu quân nhân : (1) *Làm ồn-ào trong quân.* 2) *Trong quân sợ-hãi vô cớ, nói bậy về họa phúc khiến dao-động quân-tình.* 3) *Trong trận, nghe tiếng trống, thấy cờ chi mà giả vờ không nghe không thấy, chần chừ không chịu tiến.* 4) *Trong trận, thấy hiệu cờ và nghe tiếng la bảo đừng quân mà không dừng.* 5) *Nghe tiếng chiêng bảo lùi quân mà cưỡng không lùi.* 6) *Phòng trực không chăm, hoặc ngủ say không giữ, lìa ngũ trốn về.* 7) *Mê nữ-sắc, phóng*

xúc với đàn vợ mà không làm việc quân. 8) Lấy tiền mà thả quân-nhân và che giấu không biên vào sổ quân. 9) Lấy sự thích ghét riêng mà điển đảo công tội của người. 10) Đối với quân (ân ờ) không hòa ; gian ác trộm cắp. Mười điều kể trên, phạm đến thì chém (tờ 33, tháng 10 năm Đinh-vị 1427).

Tháng ấy Lê Lợi ban ba điều răn các quan văn võ : *chớ vô-tình, chớ dối-trá, chớ gian tham* (tờ 34). Tháng mười một, sau khi giết Liễu Thăng (20 tháng 9) bắt Hoàng Phúc và Thôi Tự (15 tháng 10), Lê Lợi vẫn đem sáu điều dụ tướng hiệu quân nhân : *Hễ làm tội con thờ vua phải kết lòng trung ; hễ ở trong quân phải giữ chính-trực, chớ làm việc gian trá ; hễ làm trận đánh giặc bắt tù giết giặc, chớ tranh công nhau ; hễ ở với quân nhân, nếu ai gian ngược làm xằng, nên bắt mà trị tội, nhưng bay cũng coi chừng mà răn kiêng kéo tội đến mình ; hễ là bầy tôi thì-vệ thì chớ cậy được thương yêu mà lằng ngược kẻ khác ; hễ ra làm việc lập công thì phải đem thân mình đi trước, để kẻ dưới thấy mà bắt chước* (tờ 43).

Ý chừng sau mười năm kháng chiến, tuy được nhiều trận, nhưng những thành kiên-cố như Đông-quan, Cổ-lộng, Chí-linh vẫn vững, mà quân dân chịu đói khổ nhiều bề, có khi chán nản. Cho đến những vệ quân Thiết-dột, mũi giùi nhọn bực nhất mà cũng sồn lòng. Tháng 4 năm ấy. Lê Lợi dụ các tướng hiệu quân nhân của mười bốn vệ quân ấy rằng : *Hay Đông tâm liều mạng để phá giặc, đó là sức của chúng bay. Còn như vạch mưu, xếp đặt, cơm áo, thăng thưởng thì ở tại ta. Chúng bay chớ sợ cần lao, chớ lo nghèo thiếu. Thấy vợ con ta nghèo thiếu, thì vợ con chúng bay nghèo thiếu. Mong chúng bay một lòng đánh giặc. Chớ sinh phiền não* (tháng 4 năm Đinh-vị 1427, Toàn-thư quyển 10, tờ 32).

Xem những chứng dẫn trên đây, ta thấy rõ rằng quả-nhiên Lê Lợi rất chăm-chú đến vận động tinh-thần tâm-lí của tướng hiệu quân nhân. Vì đó, những lời thề và dụ trong bài B rất hợp với tư-tưởng và hành động của Lê Lợi. Cho đến câu dặn trong bài ấy « *cho có hòa mục* » thoát nghe thấy lạ, thì bây giờ không lạ nữa Lê Lợi muốn nói chớ tranh nhau công như trong điều thứ ba trong sáu điều dụ trên đây. Kết luận đoạn này là ta có thể tin rằng bài B chép thật lời Lê Lợi. Và câu *chưng sau thiên-hạ thái bình* tỏ rằng lời ấy nói trong thời kháng chiến. Giọng chung cả bài rất có thể hợp với bối-cảnh của những lời chép trong Toàn-thư, và khiến ta có thể nghĩ rằng thời-gian của lời thề này là khoảng đầu năm Đinh-vị (1427)

5.— XÉT VĂN NÔM VÀ CHỮ NÔM TRONG HAI BÀI A VÀ B

Tuy bút-pháp hai bài nôm trên này cao thấp hơi khác, nhưng giọng

nôm ấy gần giọng nói chuyện. Toàn bài A có thể chỉ là ghi những câu nói thường, không có ý trau dồi xếp đặt. Những giới-từ *mà, thì, cho* được dùng luôn luôn. Trái với bài A, bài B có tính-cách công-văn. Vì vậy, tuy vẫn không hoa-lệ, nhưng cũng có vẻ trau chuốt ít nhiều. Trước hết có dùng lối « nói chữ », nghĩa là trong câu nôm, chêm cả một câu Hán-văn, thường là những câu sáu-ngũ, tục-ngũ hoặc rút trong những sách có tiếng. Ví dụ : *Đại Thiên hành-hóa ; phủ trị bang gia ; vịnh thủy trúc bạch ; Quốc gia trường trị, yên như bàn thạch ; Hoàng-hà như đài, Thái-sơn như lệ ; quang đăng bảo điện ; Nhân nghĩa chi bình hòa mục vi thượng ; Pháp giả thiên hạ công cộng* và cuối cùng *Thực lộc thiên chung*. Những câu Hán-văn này càng chứng rằng bài B nguyên thật viết bằng lời nôm, vì nếu đó chỉ là lời dịch thì không lẽ gì các câu ấy lại để nguyên văn. Sau nữa, lối dùng chữ *chung* ở hai chỗ trong thành-ngữ *chung sau* cũng là lối « nói chữ » ngày xưa, vì đó là dịch thành ngữ Hán-văn *ư hậu*. Cuối cùng, cú-pbáp trong bài B gọn gàng phân-minh hơn trong bài A. Tuy vậy, những giới-từ *mà cho* và nhất là *thì* được dùng nhiều.

Một điều không khỏi làm ta ngạc-nhiên là từ-ngữ trong hai bài trên rất gần từ-ngữ ngày nay, trừ một số ít thành-ngữ cũ hoặc một vài tiếng dùng với nghĩa cổ ; ví dụ *Mui ngày, Nhược dù, Bàng lờ, Cầm Hòa, Khôn*. Những tiếng cổ thường thấy trong những văn thơ đời sau, như *trong* (trong), *ca* (ở), *mữa* (chớ) thì trong bản sao này không thấy. Về phương-diện này, theo kinh-nghiệm, tôi nhận thấy, qua các tài liệu xưa mà tôi đã được đọc, hình như Việt-ngữ thông thường ít biến-chuyển hơn Việt-ngữ dùng trong thi văn. Vì vậy, sự văn trong hai bài trên không có vẻ xưa không phải là phản-chứng đối với tính xác-thật của nó.

Xét đến chữ nôm trong hai bài kia, tôi cũng thấy lối viết nôm trong bản sao Kiều-dại không có vẻ xưa, hay lạ. Chỉ có chữ *rày* (bài A cột 3) là khác thường, vì có chữ *lời* ở trên đầu. Nhưng đó có thể chỉ bởi kẻ sao lại lăm mà thôi. Hai tiếng *Rày* và *Lời* (quốc-ngữ cũ viết *Lờy*) đều viết với chữ *Lệ* đọc *lầy* (nay ta nói : *lề*).

Nói tóm lại, xét từ-ngữ và cấu-tự nôm trong hai bài A và B, ta nhận thấy với hình-thức trong bản sao Kiều-dại, hai bài không có tính-cách đặc-biệt gì là xưa lắm. Nhưng cũng không có chứng gì tỏ rằng nó chỉ là những bài người ta bịa đặt ra đời sau. Trái lại xét nội-dung thì hai bài ấy rất có thể đã chép lại lời thật của Lê Lợi. Nhưng chắc không khỏi có những tiếng xưa bị đổi mới, hoặc những chữ nôm xưa bị chừa lại trong nhiều đợt sao chép qua năm trăm năm nay.

(Kỳ sau tiếp)

ĐÀ LỊCH SỬ...

⊕ NGUYỄN - PHƯƠNG

« T H Ự C ra, lịch sử không phải là một cái gì máy móc, nghĩa là có thể dựa vào đó mà tính toán trước được nó sẽ xảy ra những gì, nhưng cái đà lịch sử là cái đà nguyên nhân đem đến kết quả, và đà đó mạnh như vũ bão. Đà đó, nó đang tiến lên oai hùng, như sức lực của cả nhân loại dồn lại từ bao nhiêu thế kỷ, và bây giờ đây, đang đầy hiện tại vào bước đường tương lai ! ». (1)

Và nếu lịch sử chung có cái đà chung, gọi là đà lịch sử như thế, thì lịch sử riêng của một quốc gia cũng phải có một cái đà riêng, nó thúc đẩy, nó hướng dẫn, nó làm cho hiện tại có một lý do và một ý nghĩa, cùng làm cho tương lai thành một hy vọng và một dự trù. Thiết tưởng lịch sử Việt-nam không nằm ra ngoài con đường thường đó.

Nói chung là vậy, chứ đi vào thực tế, hỏi đà lịch sử Việt-Nam như thế nào ? Đà đang tiến, hay đà đang lùi ? Hay chỉ là cái đà đặt ngang không dẫn về đâu ? Muốn biết cái đà của lịch-sử Việt-Nam trong thực tế, tất phải dựa vào lịch sử thực tế của Việt-Nam. Chỉ cái đà của lịch sử thực tế — nghĩa là lịch sử thuật lại như thực-sự việc đã xảy ra — mới có một bổ ích cho hiện tại và một mối lợi cho tương lai. Nó giống như phóng trình của một khối đá đang lăn. Thấy khối đá, tức là hiện tại, và biết phóng trình của nó, tức là quá khứ, người ta đoán được nó sẽ lăn về đâu, tức là tương lai. Sao thấy và biết được như thế lại là có ích, có lợi ? Là vì, thấy và biết như thế, người ta có thể hoặc là tránh đi, khi tránh là tốt hơn, hay là ngăn chặn, khi ngăn chặn là một việc có thể làm và cần thiết, hay quý hơn cả, là điều khiển nó, khi có đủ khả năng và phương tiện để điều khiển. Cưỡi lên được trên sức mạnh của một cái đà để điều khiển nó, bao giờ cũng là một việc hữu ích, không nhiều thì ít, không tích cực thì cũng tiêu cực.

(1) Nguyễn-Phương, *Phương-Pháp Sử- học*, Đại học Huế, 1961, trang 191.

Nhân tiện nên ghi nhận rằng chỉ có thứ lịch sử thực tế này mới làm nên được cái đà có một sức mạnh nào, còn các thứ lịch sử tiêu thuyết hóa, hay dệt bằng hoang không, tưởng tượng, không bao giờ có hiệu quả đặt đà, và bởi đó đã không có ích gì mà còn có hại, vì nó làm cho những ai bám vào nó phải hỏng chân, dễ bị vật vờ không biết bặt về đâu.

Dựa vào lịch sử thực tế của Việt-nam, người ta nhận rõ được cái đà mở mang lãnh thổ, như cuộc nam tiến chẳng hạn, nhưng đồng thời người ta cũng có thể thấy được cái đà cũng có gốc rễ, như cái đà kháng chiến mãnh liệt chống lại Trung hoa. Cả hai đều thuộc về một loại gọi là đà bành trướng, bành trướng về chiều rộng ngang và bành trướng về chiều sâu hay nói vời hình ảnh, Việt nam giống như một cây đang lên vừa sum sê cành lá, vừa đâm sâu rễ xuống lòng đất. Trong bài này chúng tôi muốn nói đến cái đà thứ hai, tức là sức chống cự Trung hoa của dân tộc Việt nam.

Trên nền tảng của lịch sử chúng ta thấy rằng, kể từ khi Việt nam độc lập, cứ một quãng thời gian khá dài, lối hai ba trăm năm, Trung hoa lại sang xâm lấn Việt nam một lần. Lần thứ nhất xảy ra dưới thời nhà Tống, năm 981, lần thứ hai dưới thời nhà Nguyên, năm 1285-1288, lần thứ ba dưới thời nhà Minh năm 1407-27, lần thứ tư dưới thời nhà Thanh, năm 1788-1789. Nhưng cũng trên nền tảng đó, chúng ta lại thấy rằng, hề mỗi lần Bắc quân kéo qua, dù cho đông đảo đến đâu, dù được chỉ huy bởi những cấp tướng cao tài đến bậc nào, dù giàu lý do xâm lược dưới hình thức nào, là mỗi lần người Việt nam, không chóng thì chầy đã, cầm cự, phản kháng khiến cho lực lượng phương Bắc khi ra đi oai hùng bao nhiêu thì khi rút về lại toi bời, nhục nhã, bấy nhiêu. Và nói người Bắc bại, cũng là nói người Nam thắng. Có khi họ thắng với Lê Hoàn, có khi với Trần Khánh Dư, Trần Quốc Tuấn có khi với Lê Lợi, cũng có khi với Quang Trung. Nhưng dù với ai, bao giờ cũng là người Việt nam chiến thắng,

Nhìn vào hiện tượng vừa nói, chúng ta nhận được rằng đó chỉ là một sự kiện nhưng có hai mặt Bắc là xâm lăng thua lỗ, mặt Nam là kháng chiến vẻ vang. Nếu xâm lăng là một lực lượng, thì kháng chiến cũng là một lực lượng. Sự đối chọi của hai lực lượng bao là cũng là một thử thách đòi hỏi hai bên nhiều tiêu tốn. Cả hai phải cố gắng cả sức lẫn trí, cả hai phải liều cả sinh mạng lẫn của cải. Nhưng tiêu tốn mà thất bại mới là uổng phí, còn tiêu tốn mà thành công không thể là không có lợi. Phải chăng mỗi lần chiến thắng Bắc quân là mỗi lần quốc gia Việt nam đã cứng vững thêm? Quả thế, người Việt nam, cứ mỗi lần bị lực lượng Trung hoa lay chuyển, là mỗi lần họ

ahem lòng tin tưởng vào vận mệnh đất nước, họ lại lảng hòa đồng trong tiếng gọi núi sông. Và lòng tin tưởng đó, sức hòa đồng đó, càng mãnh liệt hơn, khi sức lay chuyển bị ngã thua càng lớn hơn. Như vậy, qua lịch sử gần một nghìn năm lập quốc, sau bốn lần bị thử thách ác liệt mà bao giờ cũng phải thắng, hỏi dân Việt nam đã có thể tự hào rằng trong tương lai họ sẽ khải thắng mãi chưa? Cái đà kháng chiến về vang họ đạt được kia có bảo đảm bao nhiêu đối với vận mệnh đất nước họ? đề đi đến một câu trả lời hữu ích, chúng ta thử phân tích từng yếu tố.

Đã nói rằng « tiêu tồn mà thất bại là uổng phí », vậy tại sao Trung hoa đánh uổng phí lần này rồi lần khác mà vẫn không bỏ mộng xâm chiếm Việt nam? Họ đeo đuổi như vậy. chắc chắn là vì họ vẫn thấy có hy vọng chiến thắng. Hỏi cái gì đã nuôi hy vọng họ? Sở dĩ họ hăng hái mỗi lần đem lực lượng vượt biên giới qua đất nước chúng ta, đó là vì một số lý do, mà đứng đầu là sự gần gũi về mặt địa lý. Không ai chối cãi sự Trung hoa là lân bang phía bắc của Việt nam. Gần gũi tạo nên dễ dàng trên đường qua lại để thân thiện, cũng như qua lại để xâm lăng. Địa lý còn cho thấy điều này là diện tích hai nước cách biệt nhau đến mấy mươi lần. Một diện tích lớn đã là một lực lượng không nhiều thì ít, và lực lượng tự nó vẫn muốn bành trướng.

Rồi khuynh hướng muôn bành trướng đó lại được gia tăng bởi sự kiện nhân chủng. Dầu muốn dầu không, người Việt nam giống người Trung hoa, và nói cho đúng hơn, thuộc về cùng một gốc với người Trung hoa. Nhờ đó người Trung hoa rất dễ dàng trở thành người Việt nam. Chỉ cần họ bằng lòng làm dân Việt nam và nói được tiếng Việt, là rất khó mà phân biệt được họ với những người Việt nam chính cống khác. Chẳng thế mà nhà Trần đã là một triều đại Việt nam, và Việt nam thuần túy. Ông tổ của Trần Cảnh lúc đầu còn ở Phúc kiến sau mới di cư sang làng Tức Mặc. Ông tên là Kinh, « Kinh sinh ra Hấp, Hấp sinh ra Lý, Lý sinh ra Thừa » (2), cha của Trần Thái tổ. Thấy người Trung hoa dễ thành Việt nam như thế, các nhà cầm quyền Trung hoa không khỏi nghĩ rằng hiện tượng đó có thể trở ngược lại, nghĩa là người Việt nam cũng dễ dàng hóa thành Trung hoa và họ có thể yên tâm xem. Không hay, nước dễ chảy xuôi, không chảy ngược.

Có lý do tâm lý kẻ mạnh. Trung hoa có lực lượng không phải chỉ vì họ có một diện tích địa lý, bao la. Họ mạnh bởi chính sự đông người, về của, về nhân tài. Những khi sức mạnh này trở th

(2) Ngô Sĩ Liên, *Dư Việt Sử Ký Toàn Thư*. Bản Kỷ, quyển 5 từ 1a.

và ai đâu lại không có tham tâm? — thì khuynh hướng của họ là muốn xâm lăng theo kiểu cá lớn nuốt cá bé. Và đối với Trung hoa hỏi mỗi nào ngon cùng dễ ăn cho bằng Việt nam? Những lần họ xua quân xâm lăng chúng ta đều là những lần họ có tâm trạng như vừa nói, nhất là vào năm 1284-1285.

Sau hết, phải nói đến cái lý do đáng sợ nhất cho người Việt-Nam đó là nội trạng của Việt-Nam. Cả mấy lần Bắc xâm, trừ dưới thời nhà Nguyên, đều đã được chính hoàn cảnh Việt-Nam mở đường. Đó là những lần Việt-Nam suy yếu vì sự kiện áu Chúa quyền thần hoặc thay ngôi đổi chủ. Tấm gương thượng bất chính thường gây nên chia rẽ, hận thù trong cấp lãnh đạo, và cơ cực, hỗn độn trong dân gian. Mà hễ sự đổ nát, xáo trộn của Việt-Nam càng tàn tệ, thì lòng thèm khát của Thiên triều càng gia tăng. Đó là tình trạng của thời Lê-Hoàn thoán đoạt ngôi vị của nhà Đinh, thời Lê Quý Ly tiêu diệt nhà Trần, thời Tây sơn hoành hành ở thủ đô Đại Việt. Và lịch sử cho biết rằng đó cũng là thời nhà Tống, hay nhà Minh, hay nhà Thanh, đem quân đội đến.

Tuy nhiên, giữa những cảnh trạng thê thảm nhất của tình thế, người Việt-Nam dù có cảm thấy buồn tủi lắm than, vẫn không bao giờ chán nản, hoặc mất tin tưởng. Không chóng thì chầy, tùy trường hợp «thượng bất chính» của nội bộ Việt-Nam, nhỏ hay lớn, người Việt-Nam đã đứng dậy một khi họ nhận rõ được nguy cơ của xã tắc, và đã đứng dậy là họ thắng.

Chúng ta đã thấy họ đứng dậy, cương quyết và hăng say, vào cuối năm Giáp thân, năm thứ sáu hiệu Thiệu bảo đời Trần Nhân tông (1284) *Sử gia chép, với lòng tự hào lộ ra dấu nét bút :*

«Thập nhị nguyệt... Thượng hoàng triệu thiên hạ phụ lão hội vu Diên hồng giai, tứ thực, vấn kế. Giai viết: Chiến. Vạn nhân đồng thanh như xuất nhất khẩu» (3).

Dịch : Tháng chạp... Thượng hoàng (tức Trần Thánh tông) triệu tập những người lớn tuổi trong nước lại ở trước điện Diên hồng, cho ăn tiệc để hỏi kế. Tất cả đều nói: Đánh. Muốn người rập một tiếng như thốt ra bởi một miệng vậy.

Kết quả này là bởi đâu? Là bởi bấy giờ trong nước vua tôi đoàn tụ, trên dưới thuận hòa. Kết quả này còn là bởi sự vô lý hiển nhiên của việc nhà Nguyên xâm lấn. Các lần khác, Trung-hoa còn vớ được một vài lý do, mặc dầu mong manh, để can thiệp vào nội tình Việt-Nam, chứ lần này không. Tất cả động cơ xúi giục Thoát Hoan và bè

(3) *Toàn thư. bản kỷ, q-5, tờ 14a.*

lũ kéo quân đến, chỉ là để thỏa mãn tham tâm chinh phục. Mà tham tâm này, lúc đó, mạnh mẽ biết đường nào. Lúc đó, tiếng hi của ngựa Hồ chẳng những đã xô đổ hết cả sức đối địch trên toàn lãnh thổ Trung hoa để Nguyên Thế tổ có thể tuyên bố « Thiên hạ nhất thống », mà còn rung chuyển cả thế giới. Nhưng, trước sức mạnh cuống bạo này, phụ lão và triều đình Đại việt không nao núng. Nếu không bao giờ vận mệnh Việt nam nguy ngập cho bằng, thì cũng không bao giờ toàn dân đoàn kết cho bằng. Và Nguyên quân tan nát hai lần liên tiếp.. Và đất nước Việt nam đã hào hùng càng hào hùng thêm... Để lĩnh hội tất cả sự vẻ vang của lần đại thắng này, chúng ta hãy đọc một đoạn sử của chính người Trung hoa chép. Đây lời của *Bắc sử* :

« Nguyên Thế tổ tức giận vì Chiêm thành phản phúc bất thường, bèn hạ chiếu phong cho con là Thoát Hoan làm Trấn nam vương, có Lý Hàng giúp, đề tiến đánh. Vua lại cho rằng An nam thông đồng với Chiêm thành, nên ra lệnh cho quân đội giả mượn đường An nam mà đi. Vua An nam là Trần Nhật Hạng nói rằng từ nước ông qua Chiêm thành đường thủy đường bộ đều không tiện. rồi chia quân ra các đạo để chống giữ. Thoát Hoan đến phía bắc sông Phú lương, đánh lớn với Nhật Hạng và phá được. Nhật Hạng trốn chạy không rõ về đâu. Binh Giao chỉ tuy bại, nhưng thế càng ngày càng mạnh, còn giữa quân Trung quốc thì bệnh tật xuất phát, bèn nghĩ đến việc rút về. Bấy giờ binh Giao chỉ đuổi đánh, Lý Hạng trúng tên độc chết. Thoát Hoan thoát được. Năm Bình tuất (1286), vua xuống chiếu bãi việc chinh phục Nhật bản để cất đại quân đi đánh An nam... năm Đinh Hợi (1287), Nguyên thế tổ lại xuống chiếu cho Thoát Hoan, cùng bọn A Bát Xích, Phàn Tiếp, sang đánh An nam, cả thủy lẫn bộ. Quân Nguyên thắng 17 trận rồi đi sâu vào nội địa. Vua An nam là Nhật Hạng bỏ thành ra biển. A Bát Xích nói : « Địch bỏ sào huyệt trốn đi xa, là có ý đợi chúng ta mệt đã mới đánh. Tướng sĩ ta đều người Bắc, trong buổi xuân hạ giao thời chương khí sẽ nổi lên, đã không đánh được giặc mà lương thực cũng sẽ cùng kiệt. Vậy không thể ở lại lâu hơn ». Nhưng bấy giờ Nhật Hạng sai sứ đến xin hàng để triều đình, các tướng đều tin là thật. Chẳng hay đợi mãi không thấy ai đến hàng, mà tướng sĩ phần nhiều đã bị bệnh không đánh được nữa. Lúc đó mới lo việc rút. Nhật Hạng tụ quân ba chục vạn cắt đường về của Thoát Hoan, binh sĩ ông phải vừa đánh vừa đi. đụng độ mỗi ngày đến mười lần. Địch chiếm các chỗ hiểm yếu bắn tên độc ra. Binh sĩ thì chưa bằng bó xong thương tích đã phải chống cự. Phàn Tiếp, A Bát Xích đều chết. Thoát Hoan theo đường rẽ mà về. Nguyên Thế tổ thấy Thoát Hoan vô công bắt đi làm trấn thủ Dương châu. suốt đời không cho gặp nữa ! (4)

(4) Léon Weiger, *Bắc sử*, tập 2, Hien Hien, 1929, trang 1708.

Ngợi khen tinh thần kháng chiến của người Việt-Nam, thiết tưởng không ai thành công hơn tác giả của đoạn sử vừa trích.

Các lần kháng Tống, kháng Thanh, kết quả cũng không kém gì. Nhưng hai lần này người dân không phải không gặp khó khăn. Họ đứng trước cảnh tượng thay ngôi đổi chúa và lòng trung quân của họ se lại. Ngoài ra, Lê Hoàn, với những mẫu chuyện thâm vụng chuyên chế ở chỗ cung triều, không phải là một người không đáng trách. Còn Nguyễn Huệ, đối với đại đa số dân Đại Việt, vẫn còn như một người chưa quen biết. Dầu vậy, họ đã xếp lại một bên tất cả những bất đồng nhỏ hẹp để chung lo việc lớn. Lòng trung quân đã nhường chỗ cho lòng ái quốc. Đứng trước nạn mất còn của đất nước, họ đã cùng với những cấp chỉ huy của họ thét lên rằng đất nước của họ phải còn, thế là lực lượng xam lăng tan rã. Theo *Tống sử*, thì sau khi quân Tống thua trận ở Đại cồ việt, Tống Thái tông đã « xuống chiếu giết Lưu Trừng và Giả Thập, ngay trong trại quân, cùng bắt Tôn Toàn Hưng hạ ngục » (5) Đó là số phận những tướng lãnh sống sót, chưa nói đến một số khác bị Việt quân bắt hoặc tử trận. Về cuộc xuất quân của Tôn Sĩ Nghị năm 1788-1789, *Hoàng Lê Nhất Thống chí* tóm tắt rằng : « Khi quan Tổng đốc chạy trốn về bắc, trông lúc vội vã không thu kịp đồ đạc, rồi đến địa đầu Phượng nhãn lại được tin tướng Tây sơn là Đắc lộc hầu theo đông đạo kéo quân đến chặn, lần nữa hết sức hốt hoảng, trong người mang theo được gì phải vất lại tất cả giữa đường, lo thoát lấy thân. Vì vậy những vật Thanh để ban cho ông, như sắc thư, cờ hiệu, quân ấn, đều bị người Tây sơn lược được đem về ». (6) Nếu vị tổng tư lệnh mà điều đứng đến thế, hỏi số phận binh sĩ còn đến thế nào ?

Trường hợp kháng Minh cần phải chú trọng cách riêng, không phải chỉ vì tính cách lâu dài của nó, mà còn vì chính sự xuất hiện của người lãnh đạo, Lê-Lợi. Trong lần này, tinh thần quốc gia chậm tỉnh thức trong đám đông, đến nỗi Trung quốc đã có thể tổ chức lại nền thống trị giống như khi Việt-Nam chưa độc lập và qua một thời gian hai mươi năm trường. Chúng ta nghĩ sao về hiện-tượng đó ?

Trước hết không thể nói được rằng dân Việt-Nam có một lúc nào đó đã đành chấp nhận quyền đô hộ của phương Bắc. Xét cho đến nơi thì trong thời gian nhà Minh làm chủ Đại ngu, chỉ có bốn năm, kể từ tháng chạp năm Quý tị (23-12-1413 đến 21-1-1414), lúc Trưng Quang

(5) *Tống sử*, trong bộ *Nhị thập ngũ sử*, Hương Cảng Văn học nghiên cứu xã, 1959, quyển 4, cột 1, trang 450?

(6) Ngô thời Chi, *Hoàng Lê Nhất Thống chí*, vi ảnh của Viện khảo cổ, A220.

đề bị bắt, cho đến ngày 2 tháng giêng năm Mậu-tuất (7-2-1418), ngày Lê-Lợi công khai khởi nghĩa, là không có những hoạt động kháng chiến qui mô, nhưng không phải là không có hoạt động nào. Chẳng hạn, tháng chín năm Bình-thân (1416), binh sĩ đã nổi dậy ở huyện Tân an và bị Trương Phụ dẹp tắt. Điều quan hệ là tìm cho biết tại sao sức kháng chiến chậm đạt kết quả.

Lý do đầu tiên là sự độc ác của những kẻ cầm quyền Việt-Nam lúc bấy giờ. Lòng độc ác của Lê hay Hồ Quý Ly đối với nhà Trần, nhân dân có lẽ không ai mà không biết. Xây đắp quyền thế nhờ mưu chước hơn là nhờ thực tài, Quý Ly đã ngược đãi một cách phũ phàng cấp trên của ông. Ông đã lừa đảo Trần Nghệ-tông, ông đã giết Trần Thuận-tông, ông đã cướp ngôi Trần Thiếu đế. Những hành động về loại đó đủ để làm cho sĩ phu khinh thị, nhân tâm ly tán. Hơn thế nữa, họ Hồ không kiêng nể gì toàn dân. Ông đã xướng xuất nhiều cải cách mà người thời đó gọi là ghê, ví dụ tăng thuế gấp đôi, gấp ba, lập ra tiền giấy đề thân của, kiểm tra lúa gạo để mua ép với tiền giấy. Ngày nay, nghe tiếng lập ra tiền giấy, có người tưởng rằng cũng có hệ thống giống như trong thế kỷ hai mươi nên vội khen là một sáng kiến cách mạng. Nhưng người thời đó biết rõ hơn: tiền giấy mà không bảo đảm, chỉ là một mưu mô cướp của. Vì thế không lạ gì, khi quân Minh sắp kéo qua, và Quý Ly cùng Hàn Thương triệu tập các an phủ sứ về kinh để bàn kế nên hòa hay chiến. Tả Tướng quốc Đặng đã không ngần ngại nói lên sự thật này: «Thần không sợ chiến, chỉ sợ lòng dân không theo mà thôi» (7). Mà lòng dân đã không theo thật, và lòng dân không theo là hỏng hết. Họ không theo, không phải là họ không yêu nước, nhưng là để chứng rằng họ không chấp nhận những nhà lãnh đạo bất nghĩa, bất nhân.

Cấp lãnh đạo này còn tỏ ra hèn nhát, kém mưu, vô trách nhiệm, đó là lý do thứ hai. Tháng 10 năm Quý-vị (1403), có một số nhà sư Việt, trước kia đã được gửi sang Trung-quốc, nay làm sứ nhà Minh trở về dò thám tình hình, và nhân tiện cho thân thuộc biết phải tự vệ làm sao phòng khi quân Minh xâm lấn, họ Hồ đã không lợi dụng được bọn thân thuộc đó để nhờ các nhà sư gây ảnh hưởng nơi Minh triều, lại đem họ giết đi, khiến các sứ giả mang hận thù đối với Đại ngu. Lại thấy nhà Minh mạnh, họ Hồ sợ sệt đem mối đến dứt. Thật vậy, đầu năm Ất-dậu (1405), nhà Minh đòi lấy vùng Lộc-châu của Lạng-sơn Quý Ly liền đặt quan Hành khiển Hoàng Hối Khanh làm cát địa sứ, cắt 59 thôn giao cho. Tháng tư năm Bình-tuất (1406), lấy cớ đem Trần Thiêm Bình về nước, Minh đề cho một đạo quân nhỏ sang. Nhờ bố trí sẵn, Hồ xạ chặn đường Minh quân, bắt

(7) Toàn thư, bản kỷ, quyển 8, tờ 49 b.

Được một số. Đáng lẽ Quý Ly dùng những người đó làm giá đỡ lấy hòa bình, thì không, ông đem họ phân thắp vào Nghệ-an, rồi sai sứ sang Minh cầu hòa. Như vậy, nào có lạ gì khi thấy Minh triều giữ sứ lại và cất đại quân đi xâm chiếm. Rồi, vào cuối năm, địch đến thật, thì cha con họ Hồ, mặc dầu đã chuẩn bị lâu, nhất là ở Đa-bang, cũng phải thất bại trận này đến trận khác. Quân của Trương Phụ lấy Việt tri ngày 2 tháng chạp, ngày 9 tháng đó, viên tướng ở đồn Mộc phàm, Nguyễn Công Khôi, còn « phương dĩ nữ sắc tự ngu » (8), nên dễ bị địch tấn công không kịp trở. Thế là, ba ngày sau, chính thành Đa-bang thất thủ (ngày 12 tháng chạp, tức ngày 20 tháng 1, 1407). Từ đó Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương lưu lạc để không lâu sau bị giặc bắt, cha ở cửa Chi-chỉ ngày 11 tháng 5 năm Bình tị (16/6/1407, và con, ngày hôm sau, ở núi Thiên-cầm, tại Kỳ-la.

Dân thù ghét cấp lãnh đạo, rồi chính cấp lãnh đạo thiếu can đảm và chủ bại, thế đã đủ cho vận nước ngửa nghiêng. Đang lúc đó, nếu lực lượng xâm lăng khôn khéo nữa, là đã trôi xuôi tất có thể phóng xa. Mà nhà Minh, trong mưu mô thôn tính Đại ngu, đã tỏ ra rất khôn khéo, khôn khéo đến ranh mãnh. Lợi dụng thế yếu của nhà Hồ, họ mạnh mẽ phô trương danh nghĩa phò Trần. Vừa đến nơi là họ lấy những miếng ván nhỏ, viết vào trên đó cả tội ác của Quý Ly, cả chủ trương khôi phục triều đại chính thống của họ rồi thả xuống sông cho trôi về vùng đông dân cư ở châu thổ. Vì đã bị đàn áp quá, dân chúng dễ dàng tin theo những lời lẽ đơm mầu chính nghĩa. Sau, khi đã làm chủ được tình hình về mặt quân sự, họ bày trò mua lòng quan lại và sĩ phu. Được ơn ơn, các quan Đại ngu đã tuyên bố dòng dõi nhà Trần không còn và yêu cầu nhà Minh cai trị. Để cho giới nho học bằng lòng, họ đã xây Văn miếu, xây đền Xã tắc, lập học hiệu, tuyển người vào Quốc tử giám. Đồng thời với những hoạt động đầy hậu ý lừa bịp đó, họ lại tổ chức một hệ thống kiểm soát chặt chẽ, nào là phân chia phủ huyện theo lối Trung-quốc, nào là lập hộ thiếp, nào là kiểm tra dân đinh. Họ ru ngủ dễ dãi đặt kèm kẹp vào, và một khi kèm kẹp đặt xong, người mình tính dấy muốn gỡ đi thật là một việc khó.

Sau hết, phong trào kháng chiến chậm thành công, còn tại nguyên do này nữa, là những kẻ đứng ra lãnh đạo kháng chiến thiếu uy tín và khả năng. Ai cũng biết lòng dân có theo, mới làm gì được. Mà lòng dân là một tiềm lực cần phải kích động dấy. Tiềm lực đó lại tản mạn, cần phải được tập trung. Sự tập trung này, bình thời, đã buộc phải

(8) Toàn-thư, bản kỷ, quyển 8, tờ 53 b.

có một sức thu hút khá lớn mới thành, hướng hồ là khi kẻ thù đã giăng bủa chường ngại khắp nơi. Bởi đó, những động cơ thông thường thế tất không có hiệu lực. Vậy mà các nhân vật như Trần Ngỗi, Trần Quý Khoách không thể tung ra gì khác ngoài những động cơ thông thường. Nêu lên trước mặt quốc dân, tất cả giá trị của họ chỉ là sự đồng huyết thống với một dòng họ để vương đã bị mai một một cách oan ức. Bị oan mà tìm cách minh oan không phải không có người hưởng ứng. Nhưng tiếng minh oan sau bảy năm bị tắc nghẽn, tự nó đã yếu ớt, hướng hồ càng không thể trở thành tiếng gọi đàn. Hơn nữa, nó còn bị gìm đi giữa bao nhiêu tiếng gào thét khác của một địch thủ đang nắm ưu thế. Cho nên không bao lâu, tiếng minh oan đã tỏ ra áp úng, và Giản định để bị Trương Phụ bắt vào tháng 7 năm Kỷ-sửu (11 tháng 8 đến 8 tháng 9, 1409). Trùng Quang đế cũng diễn lại cùng một màn và cũng đã bị bắt vào tháng chạp năm Quý-tị (23 tháng 12 1413 đến 21 tháng 1, 1414).

Nhưng, với thời gian, lớp nhung lụa bịp bợc ngoài bàn tay sắt của chính sách đô hộ đã bị mòn thủng, để lộ ra cả tính chất bạo tàn bỉ ổi của nó. Nào là người Minh bắt phu đi các công trường lọc vàng bạc, vào núi tìm voi trắng, xuống biển mò hạt trai, nào là họ giữ độc quyền bán muối, đòi thuế má nặng nề. Họ lại bắt dân thay đổi y phục, cùng thu thập di sản văn hóa đem về Trung-hoa, nhất là bắt lính, ở vùng bắc mỗi hộ ba đinh, ở vùng trung mỗi hộ hai. Chết chần, dân Đại ngu phải hả miệng. Nhưng miệng hả để than trách kêu gào còn có phần dễ, chứ chân đã bị chèn chặt trong xiềng xích ngoại bang, muốn rút ra, tất phải nát thịt trầy xương. Và Lê Lợi đã liều thân gánh vác công việc rút thoát nầy cho đồng bào.

Biết công việc cần phải lâu dài, ông một lòng kiên quyết. Khởi nghĩa tự Lam sơn, ông liền phải trốn tránh giữa muôn nghìn gian khổ rồi lại trở về Lam sơn. Lần thứ nhất, ngày 4 tháng 4, năm Mậu-tuất (9/6/1418), ông trở về nhờ sự xả thân của Lê Lai, lần thứ hai, vào tháng 7 năm đó, nhờ quân Minh đợi lâu ngày phải rút đi, lần thứ ba, ngày 7 tháng 4 năm Quý-mão (16/ 5/ 1423) nhờ điều đình. Kinh nghiệm của năm năm tranh đấu cho thấy rằng Lam sơn không phải là địa lợi ông không ngần ngại dời vào Nghệ an. Quả thế, đúng như kế hoạch, tại Nghệ an, dân đón rước ông, địch thua và đầu hàng ông, ông vẫy lấy lực lượng địch trong thành để tiện việc tuyên dương thanh thế. Rồi thấy một số dân sở dĩ lừng khừng, không chịu ủng hộ công cuộc giải phóng, chỉ vì chưa thấy rõ chính nghĩa của việc ông làm, ông liền đặt một người họ Trần lên làm vua. Tại Nghệ an, vào tháng 11 năm Ất-tý (1425), nghĩa là đang khi chuẩn bị tấn công Đông quan và cổ nhiên

là lúc cần đến sự nâng đỡ của đại chúng nhất, ông cho Trần Tung lên ngôi, lấy hiệu là Thiên khánh, đóng ở Ngọc ma.

Không cần phải nói là sau cử chỉ khôn khéo đó, sĩ phu khắp nơi hăng hái giúp ông. Dầu vậy, đã không tự mãn, ông luôn luôn cần thận, dùng mọi mưu lược để chiến thắng. Trước sức cứu viện khổng lồ của địch đang kéo tới, tướng sĩ giục ông đánh Đông quan rồi hản trở lại đương đầu với sức cứu viện. Lê Lợi không nghe. Ông thừa biết Đông quan thành trì kiên cố. Nếu đánh, lỡ mà chiến cuộc kéo dài, tất sẽ bị địch thúc cả đằng trước lẫn đằng sau. Và khi ông định đánh lực lượng cứu viện trước, ông còn biết phân biệt. Liễu Thăng, từ Quảng tây sang, còn trẻ, rất hăng, tất sẽ có nhiều sơ hở. Ông truyền cho tướng sĩ săn sàng để thừa cơ, và cơ hội đã đến thật với trận Chi lăng oanh liệt. Còn Mộc Thạnh già, tất cần thận và tiến chậm, lệnh của ông cho các thủ hạ chặn đường Vân-nam là khoan đánh, hãn kỹ lưỡng dò tình hình. Kết quả là chưa đánh Mộc Thạnh đã chạy, vì nghe tin Liễu Thăng thua. Cũng thế, không đánh mà Đông quan cũng hàng.

Sự xuất hiện của Lê-Lợi trên chiến trường Việt-Nam là sự xuất hiện của một vị cứu tinh kiên gan, khôn khéo, và can đảm, mưu lược. Nhờ kiên gan, khôn khéo, ông đã kích động và qui tụ được tiềm lực kháng chiến của nhân dân, nhờ can đảm, mưu lược, ông đã toàn thắng được giặc mạnh. Nhưng sự xuất hiện của Lê-Lợi không phải nói lên chỉ có thế. Nó còn chứng minh tính cách tự tồn cố hữu của quốc gia Việt-Nam. Quả thế, Lê-Lợi chính là sản nhi của tinh thần kháng chiến luôn luôn hoạt động trong mọi người dân Việt. Ông không phải như các vị anh hùng khác đã chống đánh Trung-hoa. Khi nhà Tống kéo quân sang, Lê Hoàn đã là Thập đạo Tướng quân. Khi Thoát Hoan, Ô Mã Nhi, ồ ạt đến, Trần Quốc Tuấn đã là Hưng Đạo vương, Trần Khánh Dư đã là Nhân Huệ vương. Khi Tôn Sĩ Nghị vào Thăng long với Lê Chiêu thống, Nguyễn Huệ đã là Quang trung cai trị một phần đất nước. Các vị này đã là những nhà lãnh đạo mang nặng nợ cơm áo với non sông. Chứ Lê-Lợi thì không. Khi quân Minh đặt nền đô hộ, ông chỉ là một nạn nhân như muôn nghìn nạn nhân khác ở các xóm làng miền duyên sơn hay châu thổ. Cái làm cho ông nổi dậy, không phải trách nhiệm hiên tại đối với vua hay đối với dân, mà chính là ý chí quật cường của một quốc gia độc lập. Ý chí

này đã thúc đẩy ông, đã nâng đỡ ông, đã uốn nắn ông, đã đem ông lên đài khải thắng. Là vì quốc gia Việt-nam phải khải thắng để tự tồn và trường tồn. Để nói lên sự đặc biệt của vai trò Lê Lợi, thủ hạ ông, trước khi tiến ra Đông quan, đã xưng ông là Đại Thiên Hành Hóa. Họ có ý nêu lên rằng ông không dựa vào uy thế của một triều đại nào, mà dựa vào chính mệnh Trời, để lãnh đạo cuộc kháng chiến. Nhưng, đúng hơn, có lẽ phải xưng ông là Đại Việt Hành Hóa, vì nơi ông đã thể hiện tất cả tinh cách bất khuất của nước non nhà

Đến đây chúng ta đã gặp được những yếu tố cần thiết để trả lời câu hỏi đặt ra trên, ý rằng: Lịch sử có cung cấp cho Việt-nam cái đà khải thắng mãi không? Nền với Lê Hoàn, với Trần Khánh Dư, Trần Quốc Tuấn, với Nguyễn Huệ, chúng ta đã có thể nói có, thì với Lê Lợi chúng ta càng có thể chắc chắn như vậy. Lịch sử Việt-nam là lịch sử có chiều rộng lại có chiều sâu. Vì cây Việt-nam không phải chỉ xanh hoa tốt lá, mà còn mập gốc, chắc rễ. Kết luận về thời khai sinh của Việt-nam, chúng tôi đã viết: « Nền độc lập của cô Việt đã được hoàn thành trong êm đẹp của thời bình nên nước Việt-nam chẳng khác gì một quả chín rụng ra khỏi cây mẹ để tự sống một cuộc đời riêng, mang đầy đủ sinh lực trong chính mình » (9). Khi một cây đã mang đầy đủ sinh lực trong chính mình, và đã có gốc mập rễ sâu, thì một cành có thể bị gãy, và, vụn nát, thân cây có thể bị đổ, nhưng cây không sao chết được. Tự gốc nó, người ta sẽ thấy mầm này lên và cây sống lại...

Trở lên là ôn cố...

Những ôn cố cốt đề tri tân...

Ngày mai của Việt-nam như thế nào?

Muốn biết, cứ đem cái đà lịch sử vừa phân tích so sánh với thực trạng ngày nay, ở Trung-hoa... ở Việt-nam...

Một điều có thể chắc được, là nếu các nhà lãnh đạo hiện thời nắm chặt dây cương lịch sử, thì chẳng những Việt-nam sẽ thắng, mà còn thắng trong những điều kiện về vang nhất.

NGUYỄN-PHƯƠNG

(9) Nguyễn-Phường, *Việt-Nam, thời Khai-sinh*, Đại-học Huế, 1965 trang 335.

LƯỢC-SỬ CHẾ-ĐỘ XÃ-THÔN Ở VIỆT-NAM

CHẾ-ĐỘ XÃ-THÔN TỰ-TRỊ

CÓ NÊN GIỮ LẠI CHẾ-ĐỘ XÃ-THÔN TỰ-TRỊ KHÔNG ?

⊗ Phan-Khoang

ĐẶT VẤN ĐỀ

BẤT cứ ở nước nào, xã thôn là nền móng của quốc gia. Làng có yên, nước mới trị, còn sự tổ chức ở đơn-vị cơ bản này đã không thích đáng thì xã hội lộn-xộn từ chỗ gốc rễ, guồng máy cai trị chung không thể điều hành đều-đặn để đem lại sự bình ổn cần thiết cho sự phát triển của quốc-gia.

Vậy quản-trị xã thôn là một vấn-đề quan trọng thể mà từ trước đến nay, trừ hạng người hữu trách, chúng ta ít ai lưu tâm đến. Đó là một sự lãng quên, hoặc một sự ngộ nhận đáng trách. Hiện nay trong công cuộc cải tạo, kiến thiết lại quốc-gia, thiết tưởng vấn-đề quản-trị xã thôn là một trong những vấn-đề căn-bản cần phải được nghiên cứu kỹ-lưỡng.

Cơ-cấu quốc-gia của ta xưa kia có một đặc-điểm là gồm hai bậc ; làng và nước ; tuy làng ở trong phạm-vi của nước, nhưng nước không được xâm phạm đến quyền hạn của làng. Làng có tư cách « pháp-nhân », và do dân làng quản-trị, chính quyền không can dự đến. Vậy con người có hai trường-sở đề hoạt động : làng và nước người có

Vài-năng, có sáng kiến nếu không đem mà dùng được ở quốc-gia thì đem dùng ở làng, đề kiến thiết, đề mở mang, đề làm cho làng thịnh vượng.

Với chế-độ xã thôn tự trị, dân chúng đều được trực-tiếp tham dự việc công của làng, tự mình sắp đặt, trị lý, nên gây cho người dân cái tinh thần tự trị, tinh thần trách nhiệm.

Về phương-diện chính-trị. người ta nhận thấy ở đây một sự dung hòa khéo-léo giữa chính-sách trung-ương tập quyền và địa-phương phân quyền. Phải có một chính phủ trung-ương mạnh-mẽ để giữ vững nền thống nhất lãnh thổ. nên chính-sách tập quyền là cần thiết. Nhưng nếu tập quyền thái quá thì khắc nghiệt và có thể sinh ra nhiều tai hại, vì vậy tổ tiên ta đã dùng sự phân quyền, nhưng chỉ phân quyền ở cấp xã mà thôi, còn từ Huyện, Phủ (quận) trở lên thì triệt đề trực thuộc chính-quyền trung-ương. Như vậy, chính-sách trung-ương tập quyền và địa-phương phân quyền hợp tác chắc-chẽ, không một bên nào được hà lạm, thái quá, để giữ sự quân bình cho quốc-gia, sự quân-bình ấy biểu hiện ở khắp các ngành sanh hoạt của dân tộc. « Phép vua thua lệ làng », pháp-luật của triều-đình và tục lệ của nhân-dân phải cùng được tịnh trọng thì lý xứng hợp, tình thỏa thuê, công tư trọn vẹn. Đó phải chăng là triết-lý thực hiện lẽ quân-bình, cái mạch sống của dân tộc Việt-nam trải qua mấy chục thế-kỷ nay. Chế-độ khôn ngoan ấy đã gây được nhiều ảnh-hưởng tốt, đồng thời, vì không biết cải cách, canh tân theo thời-gian, nó cũng đã làm phát sinh nhiều tệ hại, nhiều tập quán hủ lậu làm cản trở phần nào sự tiến bộ của nhân-dân. Nhưng những biến-cổ sau 1945 đã khiến nhiều phong-tục đồi bại ấy bị bài trừ tận gốc rễ. Trong công cuộc kiến thiết lại xã thôn của Chính-phủ Cộng-hòa từ mười năm lại đây, vì nước nhà đương ở trong tình-trạng chiến tranh, nên cũng chỉ nhắm đến hiệu-lực giai-đoạn mà thôi. Mai đây hòa bình trở lại, khi kiến thiết lại một cách vĩnh-viễn ắt một vấn đề sẽ được đặt ra ; có nên giữ lại tinh-thần và chế-độ xã-thôn tự trị, nghĩa là địa phương phân quyền ở cấp xã như xưa không, hay là tập-trung triệt-đề vào chính-quyền trung-ương ? Nếu đề cho xã thôn tự trị, thì phải tổ-chức thế nào ?

Đề giúp phần nào những vị muốn tìm câu trả lời, chúng tôi

xin trình bày nguyên đầu và lược sử của chế-độ xã thôn, chế-độ xã thôn tự-trị, những đặc tính và những ưu điểm, khuyết điểm nhận thấy ở nó qua kinh-nghiệm của thời-gian để quí-vị ấy tiện bề nghiên cứu.

Sự thành lập « Xã » — Sự quản-trị « Xã » qua các triều Lý, Trần và Lê-sơ.

Ở Việt-nam, đơn-vị hành-chánh Xã (làng) ra đời từ bao giờ?

Trong ba thời-kỳ Bắc-thuộc dài hơn 1000 năm, chúng ta không biết rõ khu vực hành-chánh thấp nhất gọi là gì. Có lẽ cũng theo chế độ nhà Hán truyền sang, rồi thay đổi ít nhiều mà thôi. Đời Hán, ở Tàu, trong dân-gian, 10 nhà gọi là lý, 10 lý gọi là đình, 10 đình gọi là hương, không thấy có danh từ « Xã ». Vả lại, các nhà ấy thường là người trong một « họ » (tộc), dính-dáng nhau vì huyết thống, chứ không phải như ở Việt-Nam, dân trong một xã « làng » là người đứng kết đoàn với nhau vì sống chung trên một khu đất mà thôi.

Sử chép rằng dưới thời đô-hộ của nhà Đường, nhân bên Tàu có loạn, uy quyền không ra đến ngoài, ở nước ta dân chúng cử Khúc-thừa Dụ lên làm Tiết-độ-sứ (906), nhà Đường suy yếu, không thể ngăn cấm được, cũng phải thuận ý. Khúc-thừa Dụ làm Tiết-độ-sứ được một năm thì mất (907), con là Khúc-Hạo lên thay chức cha, lập ra Lộ, Phủ, Huyện, Châu, Xã, đặt quan lại, sửa sang việc thuế má. Vậy « xã », đơn-vị hành-chính cơ-bản, ra đời từ lúc ấy.

Qua đời Ngô thu hồi độc lập, rồi đến đời Đinh, Tiền Lê, tài liệu không cho chúng ta biết cách phân chia khu vực hành-chính thế nào, nhưng chúng ta có thể đoán rằng ấy là những triều-đại ngắn ngủi, lại phải bận về việc đánh dẹp, nên ắt cũng giữ sự sắp đặt hành-chính địa-phương của Khúc Hạo, chứ không thay đổi.

Nhà Đinh đặt thập đạo quân ; Nhà Tiền-Lê chia 10 đạo làm lộ, phủ, châu.

Đến đời Lý, nền độc lập đã vững chãi an-ninh, trật-tự đã phục hồi, nhà nước mới lo sắp đặt lại việc hành chính. Đời vua Lý Thái

Đời Thuận Thiên năm I (1010) chia 10 đạo làm 24 lộ, còn Hoan-châu
Ái-châu là đất biên-viên nên đặt làm trại. Không thấy nói khu-vực hành-
chính thấp nhất gọi là gì ; có lẽ cũng là Xã như cũ. Đời vua Lý Thái-
tông, năm thứ 3 (1041), lại đặt ra Giáp. Mọi tập-hợp gồm 15 người
đam gọi là Giáp, trong ấy lựa một người cầm đầu gọi là Quản-Giáp
chịu trách nhiệm về việc hành-chính và thuế má trong Giáp mình.
Quản-Giáp không phải là công-chức đại diện của chính-quyền mà là
một tư-nhân chọn trong dân chúng của Giáp. Có lẽ dưới triều Lý,
tiêu-tổ hành-chính vẫn là Xã như trước, nhưng vì dễ nhẹ việc thu
thuế và kiểm soát nhân dân, Thái-tông chia nó ra làm nhiều Giáp, nhưng
vẫn thống thuộc Xã.

Đời Trần, sự phân chia khu-vực hành-chính của triều trước được
sửa đổi hoàn toàn ; nước chia làm 12 Lộ, Lộ chia làm nhiều Phủ hoặc
Châu chia ra làm Xã. Lộ do chức An phủ-sứ cai trị, Phủ có tri-phủ
Châu có Thông-phán cầm đầu. Xã có Xã-quan gọi là Xã-chính, Xã-
giám cầm đầu, và thường hai xã hoặc ba, bốn xã hợp lại làm một,
viên Đại Tư-xã hoặc Tiểu Tư-xã cai trị. Đại Tư xã phải là quan ngũ
phàm trở lên, còn Tiểu Tư-xã là quan lục phàm trở xuống. Vậy Xã
chính, Xã-giám, Đại Tư-xã, Tiểu Tư-xã đều là công-chức, do Triều-đình
bổ nhiệm.

Sự-tổ-chức ấy áp dụng cho đến đời vua Thuận-tông vị vua
cuối cùng triều trần. Bấy giờ Hồ-quí Ly mưu toan việc soạn đoạt
cải tổ việc cai trị, đặt lại quan chức đề tiện bỏ nhiệm những người
tay chân, vây cánh của mình. Năm thứ 10 đời vua Thuận-tông (1398)
nước chia ra làm Trấn và Lộ ; Trấn, Lộ chia ra làm Phủ, Phủ chia
ra làm Châu, Châu chia ra làm Huyện. Ở dưới Huyện, các tập-hợp hai ba
bốn làng cùng các chức Đại, Tiểu Tư-xã đều bãi bỏ. Chức Xã-chính
Xã-giám không bỏ, vậy là tiêu-tổ xã vẫn còn. Xã-chính, Xã-giám vẫn
là chức quan thay mặt chính-quyền, còn Quản-giáp là người tư-nhân
trong giáp lựa chọn ra.

Nhà Minh dẹp nhà Hồ, Đặt nền Đô hộ thì sửa đổi hoàn toàn
nền hành-chính. Nước chia làm 17 Phủ và 5 Châu ; Phủ, Châu chia
ra làm Lý (tức làng), mỗi lý có 11 giáp, mỗi giáp 10 hộ (nhà), nơi
phủ-lý chia ra từng Phường. vùng ngoại-ô của phủ-lý gọi là Tương.

Lý có Lý-trưởng, giáp có Giáp-thủ cầm đầu đều do nhà cầm quyền lựa người trong lý, trong giáp bổ nhiệm.

Cuộc đô-hộ của nhà Minh chấm dứt, vua Lê Thái-tổ lên ngôi rồi bãi bỏ hết các chế-độ nhà Minh mà sắp đặt lại nền-hành-chính ; nước chia làm 5 Đạo, mỗi đạo có quan Hành-khiển cai trị. đạo chia ra làm Phủ, Lộ, Trấn, Châu và Xã. Đạo, ngoài quan Hành khiên, còn có chức Chính Tuyên-phủ-sứ, Phó Tuyên-phủ sứ, Phủ thì đặt tri-phủ, Lộ thì đặt An-phủ sứ, Trấn thì đặt Trấn phủ sứ, Châu thì đặt Phòng-ngự sứ, Huyện thì Chuyên vận-sứ và Tuần-sát-sứ, Xã thì đặt Xã-quan. Vậy tiêu-tổ hành-chính vẫn là Xã. Xã chia làm 3 hạng, Xã có 100 người trở lên, gọi là đại Xã thì đặt 3 xã quan, có 50 người trở lên gọi là trung-xã, đặt 2 xã-quan ; có 10 người trở lên, gọi là tiểu-xã, đặt 1 Xã-quan.

Đời vua Lê-thánh-Tông, nền hành-chính lại hoàn toàn thay đổi. Ban đầu, vua chia nước làm 12 Đạo Thừa-tuyên, mỗi Đạo có Đô-ti coi việc binh, do Chánh Đô-tổng-binh, Phó Đô-tổng-binh cầm đầu ; Thừa-ti coi việc hành-chính, có Chính Thừa-chính-sứ và Phó Thừa-chính-sứ cầm đầu ; Hiến-ti coi việc Hình, có Hiến-sát cầm đầu. Sau, lấy đất Quảng-nam của Chiêm-thành, chia nước làm 13 Xứ, mỗi Xứ chia làm nhiều Phủ, Phủ chia làm nhiều Huyện, Châu ; Huyện chia làm nhiều Xã, Xã gồm nhiều Thôn (xóm). Nơi phủ-lý chia ra Phường-ngoại-ô phủ-lý gọi là Hương ; còn Châu là đất-đai của dân thiểu-số thì chia ra làm Trang, Sách, Động, Nguyên, Trường.

XÃ-THÔN TỰ-TRỊ

Lược sử chế-độ xã thôn tự trị từ Lê-Thánh-tông trở về sau.— Đời vua Lê-Thánh-tông, năm thứ bảy (1467). Ban hành một cuộc cải-cách quan trọng trong chế-độ xã thôn : chức xã-quan bãi bỏ, và đặt chức Xã-trưởng để thay thế. Số Xã-trưởng nhiều ít tùy theo làng lớn, nhỏ ; làng có hơn 500 hộ (nhà) thì có 5 Xã-trưởng, làng có hơn 200 hộ thì có 4 Xã-trưởng, làng có hơn 100 hộ thì có 2 Xã-trưởng. Trái với chức Xã-quan do Chính-quyền bổ-nhiệm, chức Xã-trưởng do dân-chúng trong Xã lựa chọn bầu lên — Việc lựa chọn Xã-trưởng được nhà vua xuống Dụ đặt điều-lệ : Những người bà con, thông-gia không được

cùng làm Xã-trưởng trong một Xã; nên chọn những người có ít nhiều học-thức, như Sinh-đồ, Giám-sinh, Lại (người đã giúp việc quan ở các nha môn) v. v... cựu binh-sĩ cũng được chọn làm Xã-trưởng, nhưng phải có ít nhiều học-thức đủ làm việc; những người quá 30 tuổi, tính hạnh tốt, con nhà danh-giá cũng có thể được chọn làm Xã-trưởng; quan chức vì bất cần, đề dân chọn người vô lại làm Xã-trưởng thì bị gián, nếu ấy là vì hối lộ, hoặc vị tình thì bị phạt nặng hơn nữa.

Sách *Hồng-đức thiện-chính-thư* có chép: « Các làng bầu Xã-trưởng, phải kén chọn cho được người, theo lệ thì có Xã-chính, Xã-sứ và Xã-tư mỗi người giữ một việc; bầu ai phải là người có tuổi-tác; đức hạnh không được bầu người xằng bậy, mượn việc công làm việc tư, kết hợp bè đảng, làm tổn thương phong hóa... » Như vậy thì chức Xã-trưởng gồm đến ba người là Xã-chính, Xã-sứ, Xã-tư, cũng như đời Trần, Xã-quan có hai người là Xã-chính, Xã-giám, và tuy đề dân-chúng lựa chọn Xã-trưởng, nhưng quan địa-phương phải đề ý đừng đề hạng người xằng-bậy dùng bè đảng, dùng tư-tình đề được lựa chọn.

Dầu sao, việc dân chúng lựa bầu Xã-trưởng mở đầu một giai-đoạn mới-mẻ trong việc quản-trị xã-thôn. Chế-độ xã-thôn tư trị bắt đầu từ đó, gây ra một đặc điểm trong sự sinh hoạt của người Việt-nam ở trong làng mạc và cho nền hành-chính của nước nhà.

Chế-độ nói trên áp dụng cho đến cuối nhà Lê và trong 65 năm trị vì của nhà Mạc, vì bận đánh dẹp nên có lẽ cũng không có gì thay đổi.

Sau khi dứt nhà Mạc, phục hưng nhà Lê, chúa Trịnh vẫn giữ sự phân chia khu-vực hành-chính cũ. Còn chức Xã-trưởng, thì lựa chọn cách thể nào? *Lịch-triều Hiến-chương* chép «... Sau thời trung hưng khoảng năm Vĩnh-tho (Lê Thần-tông) có lệnh bảo các Châu, Huyện chọn hạng người nho-sinh, sinh đồ đặt làm chức Xã-trưởng. Xã-sứ, Xã-tư đề trông nom việc làng, khám xét, kiện tụng... Đến năm Cảnh-trị (Lê Huyền-tông) lại sai chọn con em nhà tử tể đặt làm Xã-trưởng, đề dạy dỗ nhân dân, ba năm một lần xét cộng việc làm, nếu tốt thì được thăng làm quan chức ở huyện... Từ năm Long-đức (Lê Thần-

tông). Vinh-hựu (Lê Ý-tông, 1735-1739) trở về sau, việc đặt Xã-trưởng đề mặc dân các Xã... » Xem đó thì đời Lê trung-hưng, có lẽ là vì tình-hình các làng mạc chưa ổn định, nên phải sai quan địa phương chọn người địa phương mà đặt làm Xã-trưởng. Dầu vậy, Xã-trưởng vẫn là người dân trong xã, chứ không phải là một chức quan do triều đình bổ đến. Đến đời Vinh-hựu trở về sau thì Xã-trưởng mới trở lại do dân bầu cử.

Ở Nam-hà, ban đầu các chúa Nguyễn cũng theo như cách tổ-chức ở Bắc-hà, nhưng sau khi chúa Nguyễn phúc Nguyên chống đánh với chúa Trịnh thì mọi việc chính-trị đều sắp đặt lại như một nước độc lập. Đến chúa Nguyễn-phúc-Khoát (Võ-vương) thu được toàn bộ đất đai Gia-Định rồi (1744) thì chia Nam-hà làm 12 Dinh, Dinh chia ra Phủ, Phủ chia ra Huyện, Huyện chia ra Xã. Dinh có chức Trấn-thủ cai trị, chức Cai-bạ coi việc tài-chính, chức Ký-lục giữ việc hình án. Phủ thì đặt Tri-phủ, Huyện có Tri-huyện. Không biết cách lựa chọn Xã-trưởng thế nào, nhưng chắc cũng không khác gì cách áp dụng ở Bắc từ thời Lê trung-hưng, nghĩa là do quan địa phương chọn người trong hạt cử lên, hoặc do dân bầu, chứ không phải Xã-quan.

Đời Tây-sơn, Dinh đổi tên, gọi là Trấn, Trấn chia ra Huyện, tiểu-tổ hành-chính vẫn là Xã. Giữa Huyện và Xã, có đặt thêm một khu-vực gọi là Tổng, gồm nhiều Xã, do chức Tổng-trưởng cầm đầu, làm liên lạc giữa chính-quyền các Xã-trưởng.

Vua Gia-long lên ngôi rồi, chia nước làm 23 Trấn và 4 Dinh. Từ Thanh-hóa-ngoại (Ninh-bình) trở ra gọi là Bắc-thành, chia làm 11 Trấn, từ Bình-thuận trở vào, gọi là Gia-định-thành, chia làm 5 Trấn khoảng giữa, tức là đất Trung-Việt ngày nay, từ Thanh-hóa vào đến Bình-thuận, chia làm 6 Trấn và 4 Dinh. Bốn Dinh, thuộc đất Kinh-kỳ là Quảng-đức (tức tỉnh Thừa-thiên bây giờ), Quảng-trị, Quảng-bình, Quảng-nam, còn 6 khu-vực kia gọi là Trấn, ở các Trấn thì đặt chức Trấn-thủ; các Dinh có chức Lưu-thủ coi việc cai trị, chức Cai-bạ, chức Ký-lục phụ tá. Ở Bắc-thành, Gia-định-thành, mỗi nơi có đặt chức Tổng-trấn thay mặt nhà vua trông nom các Trấn. Trấn và Dinh chia ra Phủ,

Phủ chia ra Huyện, Châu; Huyện, Châu chia ra Xã-Chức Xã-trưởng làng lớn có Phó Xã-trưởng phụ giúp. Xã-trưởng và Phó Xã-trưởng đều do dân trong Xã lựa chọn bầu lên. Bên cạnh, còn có chức Hương-trưởng coi việc hành-chính và kiểm soát lại mọi việc trong xã, Hương-mục coi về cửa-cải của xã, đường sá, cầu cống trong xã, và Trùm-trưởng coi việc tuần phòng.

Vua Minh-mạng thi hành chính-sách trung-trong tập quyền, bỏ hai chức Tổng-trấn ở Bắc-thành và Gia-định-thành, đổi tên Trấn là Tỉnh, Tỉnh lớn có chức Tổng-đốc, Tỉnh nhỏ có chức Tuần-vũ cai trị, bên cạnh có chức Bố-chính coi việc hộ, và Án-sát coi việc hình. Nhưng ở các Xã, vẫn đề nguyên cách dân lựa chọn Xã-trưởng như cũ, chỉ đổi tên Xã-trưởng là Lý-trưởng mà thôi. Khu-vực Tổng được đặt lại.

Các danh-mục này được giữ mãi về sau, cho đến thời Pháp-thuộc, rồi các Hương-chức phụ tá Lý-trưởng được đặt thêm, với tên gọi và nhiệm-vụ mới, đề ứng phó với nhiệm-vụ mới.

Xem trên, ta thấy rằng trong các khu-vực hành chính đặt ra từ trước, Xã là đơn-vị vẫn tồn tại mãi, trải qua các sự thay đổi về hành-chính của các triều-đại.

Tính-cách tự trị của Xã. Cơ-quan thừa hành và Hội-Đồng Xã.— Từ khi chức Xã-trưởng do dân bầu cử, chứ không phải do chính-quyền bổ nhiệm nữa, Xã có tính-cách tự trị và sự tự trị ấy lần lần rộng-rãi.

Sách sử không cho chúng ta biết Xã-được có pháp-nhân tư-cách từ triều-đại nào, cũng như bên cạnh Xã-trưởng và Hương-chức là cơ-quan thừa hành, Hội-đồng Xã (Hội-đồng Hào-mục) ra đời từ lúc nào.

Hội-đồng Hào-mục mới là cơ-quan điều khiển việc làng, định đoạt mọi việc về tài-sản, chi thu, quân cấp công điền, tế tự, tuần phòng... nghĩa là những việc riêng của làng, không dính dáng gì đến chính quyền còn Xã-trưởng hương-chức thì chỉ là hạng chức việc đứng trung gian giữa chính-quyền và xã-dân, thi hành mệnh-lệnh của chính-quyền, thu

thuế đốc sưu, và thi hành các quyết nghị của Hội-đồng Hào-mục mà thôi. Cũng chắc rằng ban đầu, các người già cả, các quan lại về hưu các người khoa-giáp, trí-thức, cựu Xã-trưởng, cựu Hương-chức v.v. nghĩa là hạng người đàn anh, hiểu biết hơn ở trong làng, tự nhiên thấy có bổn phận chăm sóc việc chung của địa-phương mình rồi lần lần họ tổ-chức thành Hội-đồng, ai có đủ tư-cách nào đó thì có quyền sung vào để định đoạt các việc hưng lợi trừ hại cho làng mình. Còn thành phần, ngôi thứ trong Hội-đồng, cũng tùy tục lệ mỗi làng ấn định thường người phẩm hàm cao hơn cả, nếu không có phẩm hàm thì người cựu Tổng, Lý, Hương-chức tuổi tác hơn cả, chủ tọa Hội đồng gọi là Tiên-chỉ, người phẩm hàm hoặc tuổi tác kế đó giữ ngôi Thứ-chỉ để thay thế Tiên-chỉ khi ông này vắng mặt. Về sau, nhân-dân đông thêm, việc xã-thôn càng phức tạp, thường xảy ra sự tranh giành, mới có minh-văn của chính-phủ ấn định. Vậy thì Hội-đồng không nhất định gồm bao nhiêu người, ai có đủ tư-cách ấn định thì được sung vào, chính-quyền không có quyền gì đến vấn đề ấy. Và trái với Xã-trưởng và Hương-chức phục dịch trong một kỳ-hạn 3 hoặc 5 năm (sau đó, muốn làm việc nữa phải được bầu cử), lại các viên-chức trong Hội-đồng Hào-mục tham dự Hội-đồng vĩnh-viễn. Tất cả nhân viên Hội-đồng Hào-mục và Xã-trưởng, Hương-chức đều làm việc không lương.

Chức Xã-trưởng được dân bầu từ đời Lê Thánh-tông, nhưng có lẽ Xã đã có vô hình nhân cách và ít nhiều quyền tự trị trước đó nữa. Có lẽ từ khi Xã ra đời (đời Khúc Hạo) nhân dân trong khu vực ấy, vì là bà con, là lân cận, sống chung trên một mảnh đất, coi nhau như thuộc một đoàn thể, phải chung nhau sắp đặt mọi việc liên quan đến đoàn thể, như việc canh phòng, việc tương trợ tương trợ v... v... nên đã có khuynh hướng tự trị. Rồi chính-quyền thấy rằng khuynh hướng ấy tiện lợi cho cuộc an ninh chung, chứ không hại gì, nên để nó phát-triển và mặc nhiên cho nó có tư cách pháp-nhân. Đến đời Quang-thuận, nhà vua thấy rằng Xã đủ tư cách để tự trị, nên cho phép dân các xã tự lựa chọn người ra làm Xã-trưởng. Với điều kiện này, Xã mới có tính-cách tự-trị đầy đủ.

Xã có thờ-vũ riêng, và đầu trong ấy có phần đất chừa trưng khản, cũng vẫn lo bao tồn lấy để dân làng có chỗ khuếch trương về sau.

Xã có tài-sản riêng, gồm Động-sản và bất động sản, có quyền bán, cầm nó, và mua tựu động-sản và bất động-sản khác.

Xã có tư-pháp riêng. Những sự tranh sự tranh giành, xung đột giữa nhân-dân trong làng cũng như những vụ vi phạm hương-ước đều được ban Lý, Hương thỏa xử, trừng trị, những trường-hợp quan trọng phải trình lên Hội-đồng Hào-mục. Ở đây, trong sự xử đoán, ngoài lý, người ta còn kể đến tình, đến luân-lý, đạo đức, đến thuần phong, mỹ-tục, và những kẻ tương tranh, dẫu hơn hay thua kiện, đều nhận được những bài học có ích cho mình. Kẻ thua kiện, kẻ phạm lỗi chỉ bị phạt một món tiền vạ, hoặc một mâm trầu rượu đề xin lỗi, hoặc một tờ xin hưu nại, nhưng sự trừng phạt thực hành trước sự tai nghe mắt thấy của bà con, của láng-đềng, nên khiến họ đau khổ hơn là lao tù của nhà nước nữa.

Xã có tục lệ riêng về sự bảo vệ sơn lâm, ao hồ, ruộng nương mùa màng, và về các lễ hôn-nhân, ma chay, tế tự, sự tương tư tương trợ khi tai họa xảy đến cho một hay nhiều dân làng.

Xã có thờ phụng riêng, thờ Phúc-thần và những nhân-vật đã có công-đức với xã mình.

Xã có một đội tuần đinh riêng để giữ gìn an-ninh, phòng ngừa trộm cướp cho dân làng. Sự tuần phòng được tổ chức nghiêm nhặt; sự điều khiển và thù lao các tuần đinh cùng sự đóng góp sương túc của các điền chủ, nghiệp chủ cũng mỗi làng mỗi khác.

Thề-lệ là tập tục về các tổ-chức nói trên đều được định rõ trong hương-ước nó đối với dân trong làng cũng như hiến-pháp đối với dân trong nước vậy Cũng có điều không ghi trong hương-ước, nhưng đã thực hành lâu ngày thành ra tập-tục, truyền tự đời nọ đến đời kia, thì dân làng cũng phải tuân theo như đã ghi trong Hương ước.

Cách thi thố uy-quyền của Chính-phủ đối với Xã.— Nhiều người cho rằng Xã được quyền tự trị quá rộng rãi, đến nỗi « phép vua thua lệ làng », như thế xã đối với quốc-gia chẳng khác nào một nước trong một nước. Không phải như thế, Xã hưởng một sự tự-trị rộng rãi.

chứ không phải độc lập đối với chính quyền, vì phải tuân theo pháp luật chung cho cả nước.

Tuy chức Xã-trưởng hoặc Lý-trưởng do dân làng bầu lên, các Hương-chức do Hội-đồng Hào-mục cử ra nhưng đều phải do chính-quyền cấp bằng thừa nhận, và khi có sự tranh tụng về việc bầu cử thì cũng do chính quyền phân xử. Chính quyền lại có thể tưởng lệ, khiển trách hoặc bãi dịch họ đề trừng phạt. Với cách ấy, chính quyền kiểm soát được xã một cách dễ-dàng. Kiểm soát mà thôi, chứ không thể nghĩ đến việc điều khiển, vì Hội-đồng Hào-mục hoàn-toàn độc lập đối với chính quyền, các nhân-viên trong Hội-đồng này không do chính-quyền cấp bằng, thưởng, phạt, họ là chủ-nhân trong làng họ; làng có việc giao thiệp với chính-quyền thì đã có Lý-trưởng thay mặt.

Chế độ xã thôn dưới thời Pháp-thuộc. Những cuộc cải lương hương chính.— Đến Việt-nam, trông thấy sự tổ-chức và trước cách tự-trị của xã thôn chúng ta, một viên cai-trị cao cấp Pháp đã viết: « Làng là một tổ-chức đầy đủ, rất toàn thiện, đến nỗi hễ sửa sang lại một tí là sẽ làm hư-hại sự điều hòa của toàn thể. Chúng ta không có lợi gì mà đá động trực tiếp hoặc gián tiếp đến một cơ quan nó đã là một lợi khí cai-trị mẫu nhiệm. miễn là để nó y nguyên và bảo tồn mọi hình-thức của nó. » Họ khen ngợi tổ-chức xã thôn Việt-nam là vì nhận thấy các tiện ích này; Công việc hành-chính xã thôn này rất giản dị mà không tốn kém gì của công quỹ cả. Chánh, Phó-tổng, Lý-trưởng, Hương-chức không phải là công-chức, vì do dân bầu lên, nên không phải trả lương bổng. Thu thuế, đốc sưu, lấy lính, các việc ấy, ở các nước khác, Chính-phủ phải phái nhân viên ra làm, tốn kém nhiều lắm còn ở đây thì đã có Lý, Hương lo liệu chu đáo mà không công. Lại còn những việc tranh tụng vật-vanh giữa dân-gian, vấn-đề an-ninh ở các làng mạc là những vấn-đề thường phức-tạp, khó khăn và tốn kém ở các nước khác nhưng ở đây đã có các xã thôn lo liệu đầy đủ, không phiền đến chính quyền.

Viên cai trị cao cấp ấy có mấy lời nhận xét như trên kia là vì chỉ nhìn đến phía cạnh tốt của chế-độ xã thôn, khía cạnh ấy thuận lợi cho công-cuộc cai trị chung, chứ bên trong lũy tre xanh như ta

sẽ thấy sau đây, chế độ ấy cũng đã gây bao nhiêu tệ hại, bao nhiêu phong tục hủ lậu nó đã cản trở phần nào sự tiến bộ của người dân quê.

Vì có những nhận xét như trên, nên trong giai đoạn đầu tiên, lúc người Pháp mới đến, phong trào chống Pháp còn mạnh, trong nước loạn lạc, họ không dám đá động gì đến tổ-chức xã thôn của ta đã đánh, mà đến khi cuộc bình-định đã xong, nhà cầm quyền Pháp cũng giữ gìn hình thức và tinh-thần của tổ-chức xã-thôn sẵn có, chỉ thay đổi đôi phần ở Nam-Việt là thuộc-địa của họ mà thôi.

Ở Nam-Việt, mãi đến năm 1904, nghĩa là hơn 40 năm sau khi người Pháp đến, mới có sự cải-cách trong tổ-chức hành-chính xã. Theo cải-cách này, mỗi làng có một ban Hội-tề, gồm 11 người là Hương Cả, Hương Chủ, Hương Sư, Hương Trưởng, Hương Chánh, Hương Giáo, Hương Quản, Thủ bộ, Hương Thân, Xã-trưởng, Hương-hào đều do ban Hội-tề lựa người cử lên khi có khuyết; và khi có sự tranh tụng thì do quan cai trị đầu tỉnh giải quyết.

Năm 1927, thêm vào ban Hội-tề chức Chánh Lục-bộ (giữ hộ-tịch), và buộc mọi sự lựa chọn nhân viên ban Hội-tề phải được quan cai trị tỉnh chuẩn y. Nghĩa là quyền lựa chọn vẫn để cho làng, nhưng sự kiểm-soát của chính quyền chặt-chẽ hơn. Mỗi nhân-viên ban Hội-tề giữ một chức-vụ riêng, như Hương Cả là Chủ-tịch, Hương Chủ là Phó Chủ-tịch và giữ công quỹ, Hương sư xem xét công việc làm của Hương chức khác, Hương Trưởng trông nom việc học, Hương Chánh thỏa xừ các việc tranh chấp trong nhân-dân và cố-vấn cho Hương Thân, Hương Giáo là thư-ký của ban Hội-tề, lập biên bản các cuộc hội-ngị, Hương Quản coi việc cảnh-sát hành-chính và tư-pháp, tuần phòng đường sá, cầu cống, Thủ-bộ giữ thuế-bộ, địa-bộ và sổ sách của làng, còn Hương Thân, Xã-trưởng, Hương-hào là ba nhân viên chấp hành, làm môi-giới giữa làng và chính quyền. Xã-trưởng giữ triện cũng như Lý-trưởng ở Trung, Bắc-Việt, thu thuế khóa. Dưới các Hương chức ấy, còn những nhân viên hạ cấp như Phó-xã, Phó-lý, Lý-trưởng, Biện-lại, cai-tuần v.v...

Như vậy, trong xã ở Nam-Việt, cơ quan thừa hành và Hội-đồng xã không phân biệt rõ-ràng như ở Bắc, Trung-Việt.

Ở Bắc-Việt, thấy việc hương-chính theo lẽ lối xưa lâu ngày đã gây nhiều mối tệ như nạn cường hào những nhiều, những tập tục hủ lậu, nên năm 1921, phủ Thống-sứ đã thực hành một cuộc cải cách mà người ta gọi là « cải-lương hương-chính » Cuộc cải cách này chú trọng hai việc cốt yếu là thành lập Hương-hội thay thế Hội-đồng Hào-mục, và đặt sổ chi thu cho làng. Trái với Hội-đồng Hào-mục, Hương-hội gồm những tộc-biểu do các tộc bầu ra, trong một nhiệm kỳ 3 năm, và ứng-cử-viên không cần phải có phẩm hàm gì Hương hội tự cử ra một Chánh Hương-hội và một Phó Hương-hội, hai chức này cũng như là Tiên-chỉ, Thứ-chỉ trước kia cuộc cải cách này đã đem lại những kết quả không tốt. Vì hạng người có danh vọng trong làng sợ mất thế diện, không chịu ra ứng cử, thành ra Hương-hội chỉ gồm những người trẻ mỗ, không biết việc, lại không được dân tín phục.

Đề cứu vãng tình trạng ấy, năm 1927, ở Bắc Việt Chính-phủ bảo hộ phải đổi qui chế xã-thôn một lần nữa. Hương-hội vẫn giữ lại, nhưng bên cạnh, đặt thêm Hội-đồng Kỳ-mục là cơ-quan kiểm soát tối cao của làng. Hội-đồng Kỳ-mục gồm những người có phẩm hàm có bằng cấp cụ Tòng, Lý, và nhiệm-kỳ vĩnh-viễn y như Hội-đồng Hào-mục trước kia. Ấy là vì người ta nhận thấy cần phải phục hồi một phần nào chế-độ cũ, một chế-độ đã ăn sâu vào tập tục các xã thôn lâu ngày rồi nên không thể vội-vàng bãi bỏ ngay đi được. Nhưng Hội-đồng Kỳ-mục là những người có danh vọng, có uy tín, nên ở nhiều làng, họ không ở trong phạm-vi của nhiệm-vụ kiểm soát, mà lấn sang công việc đình-đoạt, quản trị việc làng.

Năm 1941 qui-chế xã-lhôn Bắc-việt lại được sửa đổi một lần nữa. Có lẽ, lý-do cuộc sửa đổi qui chế xã-thôn lần này là cuộc thế-chiến thứ II, chứ không phải để cải thiện nội tình các làng mạc. Theo sự cải cách này, thì Xã-chỉ có một Hội-đồng quản trị là Hội-đồng Kỳ-hào, gồm những người có phẩm hàm hoặc đẳng cấp, hoặc đã làm Chánh Tòng, Lý, Hương trong ba năm ; trong Hội-đồng này lấy phẩm hàm cao thấp mà định ngôi thứ, và ghế Chủ-tịch dành cho người có phẩm hàm cao hơn hết. Những Hội-đồng đông quá 20 người có thể ủy quyền cho một ban thường-trực 7 người. Vậy Hội-đồng Kỳ-hào này chẳng

khác gì Hội-đồng Hào-mục trước kia, chỉ khác là sự kiểm soát của Chính-quyền chặt-chẽ hơn, vì danh-sách các viên chức và những sự thay đổi, thêm bớt trong Hội-đồng phải trình lên nhà cầm quyền biết. Cách tuyển cử Lý-trưởng, Phó Lý vẫn y như cũ, dưới hai chức này còn có một Chương-bộ, một Hộ-lại, một Thư-ký, một Thủ-quĩ, một Trưởng-tuần.

Ở Trung-việt, việc quản trị xã thôn vẫn theo lẽ lối cũ cho đến các qui chế ban hành thời Thành-thái, thời Khải-định. Qua các qui chế ấy, người ta thấy bên cạnh ban Lý, Hương là cơ quan thừa hành, có một Hội-đồng Hào-mục như đã nói trên kia, trong đó hạng chức sắc, miễn sai, miễn điều, đều được quyền tham dự. Lý-trưởng vẫn do dân bầu, và giúp Lý-trưởng có Phó Lý-trưởng và ngũ Hương là Hương-bộ (giữ bộ điền thổ, bộ sinh tử, giá thú), Hương-bồn (coi tài-chính), Hương-kiềm (tuần phòng), Hương-mục (coi đường sá, cầu cống) và Hương dịch (liên lạc); ngũ Hương do Hội-đồng Hào-mục cử lên. Năm 1942, một đạo Dự minh định thành phần và quyền hạn của Hội-đồng Hào-mục hạng người có phẩm hàm, có bằng cấp, cựu Tổng, Lý đều được tham dự. Hội-đồng Hào-mục có thể ủy quyền cho một ban thường-trực. Qua các điều khoản của Dự năm 1942, người ta nhận thấy trong khi thừa nhận quyền quản trị xã sẵn có của Hội-đồng Hào-mục, Chính-phủ muốn thi thố quyền hành rộng rãi hơn trong việc bầu cử Lý, Hương cũng như muốn kiểm soát việc xã thôn chặt-chẽ hơn trước.

Dù sao, các công-cuộc cải cách nói trên đã không đem lại kết quả tốt: trong các xã thôn còn đầy dẫy những phong-tục hủ lậu những bọn cường hào những lạm. Ấy là vì Hội-đồng Kỳ-mục, hoặc Hào-mục, cơ quan quản-trị tối cao, vẫn là những người cũ kỹ, không theo kịp đà tiến hóa của thời đại, nên không biết cải cách việc xã thôn cho xứng hợp, còn dân-gian thì nhiều tập-tục đã ăn sâu vào não họ quá lâu rồi. Ở Trung-Việt, tình-cảnh ở xã thôn tương đối không quá phức tạp, chứ ở Bắc-Việt thì thật là khó-khẩn! Cui ở Nam-Việt, trước năm 1945, trải qua các cuộc cải-cách, nhiều làng nhỏ đã kết hợp thành làng lớn lên có phương tiện về tài-chính, về nhân-sự đề phát triển; họ lại không có những tập-tục về hương âm, ngôi thứ, khao vọng v. v... nên xã thôn không đến nỗi mục nát như ở Trung,

Bắc, nhưng hình như họ không có được cái tinh-thần tự trị như ở hai nơi kia, vì đề chính-quyền can thiệp quá nhiều vào nội tình các xã.

Trở lên là nói về tình-hình các xã trước năm 1945.

NHỮNG MỐI LỢI, HẠI CỦA CHẾ-ĐỘ XÃ THÔN TỰ-TRỊ.

Chế-độ xã thôn tự trị, từ 5 thế-kỷ nay, đã đem lại cho nước Việt-Nam nhiều điều lợi ích, cũng như nhiều điều tệ hại.

LỢI :

a) *Gây tinh-thần dân-chủ, tinh-thần trách-nhiệm.*— Với chế-độ ấy, người dân nào cũng được dự vào việc công của làng mình. Dẫu người mộc-nột, dốt nát nhất, cũng được dự bầu Lý-trưởng, và trước mặt ban Lý, Hương, trước mặt Hội-đồng Hào-mục, trong những cuộc hội họp ở đình, cũng được ăn nói, bày tỏ những thắc-mắc, những ý nguyện của mình. Nhân viên trong Hội-đồng Hào-mục và các Lý, Hương được toàn quyền sắp đặt, trị lý việc làng mình, hưng lợi, trừ hại, lo sao cho làng mình được yên ổn, thịnh vượng, chẳng khác gì Quốc-hội và Chính-phủ sắp đặt, trị lý việc nước, lo lắng cho nước được phát đạt, vẻ vang. Mỗi người tự thấy có một trách nhiệm, và mình là quan hệ đến sự thịnh, suy của làng. Và còn có điều khác với Quốc-hội, với Chính-phủ là Hội-đồng Hào-mục giữ nhiệm-vụ vĩnh-viễn, các Lý, Hương sau khi thoái-dịch sẽ sung vào Hội-đồng Hào-mục, vậy sự thịnh, suy của làng do mình gây nên, mình sẽ hưởng thụ hoặc chịu đựng suốt đời, và qua đến đời con cháu nữa, cho nên cái tinh-thần trách-nhiệm càng tha thiết biết chừng nào !

b) *Gây tinh-thần đoàn kết.*— Sống dưới những phong-tục, tập-quán, ước-lệ chung, cùng vui những cái vui chung, cùng lo những cái lo chung, nhân dân một làng ràng buộc nhau bởi những dây vô hình mà bền chắc. Đình làng là nhà thờ chung, là nơi mọi người gặp gỡ đề cúng tế, đề yến ẩm, hội hè, cũng như bàn luận việc chung, nên tiêu biểu một mối thân thiện, thiêng liêng, nó gắn liền tất cả dân-chúng. Giây đoàn kết ấy càng chắc-chẽ thêm với những hội lập ra đề cứu trợ, giúp đỡ lẫn nhau, hỷ hạ với nhau như họ Hiếu, họ Hỷ.

Vậy ở thôn quê, bên cạnh gia-đình, làng là một đoàn-thề rất vững chãi.

c) *Duy-trì đạo-đức và thuần-phong mỹ-tục.*— Dưới nóc một ngôi đình, nhân dân một làng đã cảm thấy mình ràng buộc lẫn nhau bởi một sợi dây tinh thần thì vinh của một người là vinh chung tất cả dân làng được hưởng, nhục của một người là nhục chung cả làng phải chịu — Vì vậy, ai nấy phải lo giữ gìn nét hạnh, sợ cả làng phải mang tiếng xấu vì mình.

Nhân-dân một làng sống chung nhau đời này qua đời khác, và những việc làm của một người sẽ được người đồng hương nhắc nhở, phẩm bình mãi mãi về sau, ở đời con, đời cháu họ, khiến con cháu được tiếng thơm lây hay phải mang tiếng xấu thừa vì hành-vi của ông cha. Cho nên ai nấy cũng gắng làm việc tốt, tránh việc bậy để khỏi di xú cho hậu-duệ.

Lý-trưởng do dân bầu, Hương-chức do Hội-đồng Hào-mục cử lên, nên hạng người nắm các chức-vụ ấy phải lo giữ gìn tính-hạnh để được tiếng tốt của dư luận.

Các ý-niệm vừa kể là những sức mạnh duy-trì đạo-đức luân-lý, thuần-phong mỹ-tục ở cái làng mạc một cách rất có hiệu quả — Vì vậy, ở Việt-nam, đã từ lâu rồi, nói đến thuần-phong mỹ-tục, đến tín, nghĩa, hiếu, đễ và bao nhiêu đức-tính khác, ắt phải tìm ở thôn quê mới trông thấy thật sự, chứ ở thành-thị thì chỉ thấy trên giấy tờ, nghe trên cửa miệng mà thôi — Và cái đặc-sắc ấy ở thôn quê cũng là do chế-độ xã thôn kia mà có được vậy — Và chính nhờ hạng dân quê ấy làm nền móng dân-tộc mà Xã-hội Việt-nam còn có gì là bền vững, là trong sạch ngày nay.

d) *Hạng người có năng-lực, sáng kiến có chỗ hoạt động.*— Với quyền tự-do ấy, làng khéo trị lý, khéo tổ-chức thì dân làng được hưởng lợi ích, làng đề công việc hỗn độn, ăn tiêu công quỹ thì dân làng phải chịu thiệt hại — Vì thế, xưa kia, người dân quê, ngoài việc gia-đình ra, coi việc làng là việc hệ trọng nhất, đề hết tâm lực vào đấy, cũng như người cò Hy-lạp đối với việc thị-bang của họ vậy. « Hương đảng, tiêu

Triều-đình, vì ở đó cũng có ngôi thứ, có trách-nhiệm, và ai nấy đều hết lòng mưu lo hưng lợi, trừ hại cho dân làng cũng như ở Triều-đình, trăm quan văn võ đều mưu lo hưng lợi trừ hại cho nước vậy — Người ta đã thấy nhiều làng nhờ có người khá ra xương suốt việc công mà làng phát đạt : công qui tăng gia, tài nguyên khai thác, đường sá, cầu cống, chợ búa, trường học mở mang, nhân dân có việc làm ăn, nhẹ phần đảm phụ, kẻ nghèo khó được nâng đỡ, kẻ gặp tai nạn được cứu trợ v...v... Nên câu châm-ngôn của kẻ sĩ thời ấy là « tấn vi quan, thoái vi hương », nghĩa là được ra làm quan để phò trợ, dắt dẫn nhân dân trong nước càng hay, nếu không làm quan được thì lui về làm việc làng để phò trợ, dắt dẫn dân trong làng, cả hai cũng là đem năng-lực phục-vụ nhân-dân, chỉ bên rộng, bên hẹp mà thôi. Nhờ quan niệm ấy mà thời xưa, hạng người có năng-lực, có khí-thức, muốn hoạt động, có chỗ đem nó ra thi thố.

Làm việc làng, Hội-đồng Hào-mục không có tiền thù lao đã đành, mà Lý, Hương cũng không có lương bổng. Trừ sổ bút-chỉ-diễn, và ở những làng giàu, dân đông, món trợ cấp xe cộ của công-bồn, món tiền thu theo lệ khi chứng thực giấy tờ mua bán động sản, bất động sản, Lý, Hương không được quyền lợi vật-chất gì khác. Vậy không kể hạng sâu mọt làm những chuyện phù thu lạm bổ ta có thể nói rằng họ phải hy sinh, nhất là Lý, Hương làng nghèo, vì họ phải thường lui tới nha môn, tiếp xúc với chính quyền, nên phải tốn thì giờ, bỏ công việc làm ăn, xuất tiền lương ra tiêu phí. Thế mà các chức-vụ Lý-trưởng, Hương-chức vẫn được dân làng ham chuộng, nhiều khi tranh giành nhau kịch liệt nữa — Vì sao ? Đó là một điều chúng ta nên đề ý.

Trước hết, danh vọng là lý-do chánh ; được liệt vào hạng đàn anh của dân, được một chỗ ngồi trên dân trong những buổi hội-hợp, tế tự ở đình trung, cái tên gọi ông Lý, ông Hương, được dự Hội-đồng Hào-mục là Hội-đồng tối cao quản trị việc làm sau khi làm việc mãn nhiệm-kỳ một cách thanh-thỏa — Nhưng ngoài các lý-do ấy, cũng nên nhận rằng ý thức bồn phận và ý-thức danh dự là hai động-cơ đã thúc đẩy trong nhiều trường-hợp — Nghĩa là cũng có nhiều người ý thức trách nhiệm đối với đoàn-thể, đối với quê hương, thấy rằng việc làng là việc chung của dân làng, ai có đủ tư-cách thì phải thay

phần nhau mà gánh vác. Và ra làm việc làng để làm việc tốt đẹp cho làng, ích lợi cho dân thì không chỉ mình được danh giá mà còn để lại tiếng thơm cho con cháu về sau nữa — Vả, được dân-chúng tín nhiệm bầu lên, Hội-đồng Hòa-mục xét đủ tài, đức cử ra, ấy chẳng là một danh-dự đó sao? Sự ý thức bổn phận ấy đáng quý, và sự cầu danh dự ấy cũng hơn sự trọng lợi lộc một bậc cao — Nếu Lý, Hương được trả lương bổng thì hai quan-niệm tốt đẹp ấy sẽ không còn, người ta chỉ vì lợi mà làm việc, những người có thể làm Lý, Hương chỉ lấy cặp mắt vụ lợi mà nhìn việc làng, rồi ai nấy vì lợi mà giành nhau mãi mãi.

TỆ HẠI :

Bên cạnh các lợi ích ấy, chế-độ xã tự trị cũng đã đem lại không biết bao tệ hại cho nhiều làng.

a) *Cường hào những nhiều.*— Tuy chế-độ ấy không thể làm thiệt hại gì sự thống nhất quốc-gia, nhưng ở những làng xa xôi, hoặc ở những làng không có người khá, bọn Hào, Lý vì được quyền hành rộng rãi, lắm khi tác oai tác phúc quá đáng, những nhiều, làm khổ, hại dân lành không ít. Cái họa cường hào là một nhọt lở ở các xã thôn Việt-nam đã từ lâu đời, chính nhờ chế-độ tự trị mà nhọt mới lở thối trình độ ấy.

b) *Tranh giành ngôi thứ.*— Cái tệ hại ngôi thứ cũng không nhỏ — “Hương đảng, tiểu triều đình”, “một miếng thịt làng bằng một sàng thịt chợ”, các câu tục-ngữ ấy vì hiểu sai ý nghĩa, rồi vì tranh nhau một chỗ ngồi ở chốn đình trung, giành nhau cái đầu, cái nọng con heo “thần huệ”, cùng việc khao, việc vọng v.v... mà đã gây ra biết bao vụ xô-xát, kiện tụng, làm cho những kẻ đương sự phải vong gia, thất thồ, thù oán đời đời. Trước con mắt con người thời đại này, các ý-tưởng ấy thật là ti tiện, nên nó đã tự nhiên phai lạt lâu năm rồi.

c) *Hạn chế sự sinh hoạt, thu hẹp nhân-quan người dân.*— Làng đã như là một nước nhỏ, có phong tục, tập quán, lệ-luật riêng, nên người dân làng này khi đến làng khác cảm thấy như đến một xứ lạ — Vì vậy, họ ít muốn đi đâu xa, rồi quen lẩn với thói “an thờ, trọng thiên”, dẫu nghèo cực cũng không chịu đi nơi khác làm ăn, sợ mang tiếng “tha phương cầu thực” — Đã sống mãi trong lũy tre làng, nhân-quan họ không vượt ra ngoài ngôi đình, cái chợ, nên đối với việc trong tỉnh, trong nước, mang nhiên không hiểu biết gì đến.

PHAN-KHOANG

Thờ phác-họa những nét đại-cương về Địa-lý hình-thể của Nam-Phần Việt-Nam

⊕ LÂM-THANH-LIỆM

Nam-phần Việt-Nam, miền trù-phú nhất của Việt-Nam Cộng-Hòa, là nơi tập-trung gần 60% dân-số quốc-gia (1), trên một diện-tích 70.000 cây-số vuông (2). Sự gia-tăng thiên-nhiên về nhân-văn hiện nay rất nhanh-chóng, được chứng-minh bằng những thống-kê sau đây (3).

1928 : 4.300.000 người.

1961 : 8.500 000 người (mật-độ # 125 người / km²).

Saigon-Chợ-lớn : trên 1.500.000 người.

Chính Nam-Phần Việt-Nam nuôi-sống trực-tiếp hay gián-tiếp, ít nhất 80% dân-chúng nông-thôn.

Sự trù-phú của miền này là nhờ cách cấu-tạo của địa-thể nhờ những điều-kiện khí-hậu, sông-ngòi v.v... đặt-biệt thuận-lợi cho sự phát-triển nông-nghiệp.

I.— CÁCH CẤU-TẠO CỦA ĐỒNG-BẰNG CHU-THỒ SÔNG CỬU-LONG

Nam-phần Việt-Nam nằm ở cuối đầu bán-đảo Đông-Dương giữa hai vĩ-độ (Latitudes) 8°30 và 11°40 (Bắc Vĩ-Độ).

Chiều dài nhất, từ vịnh Thái-Lan đến ranh-giới của miền Nam Trung-Phần, theo đường thẳng chim bay, đo được 500 km và chiều ngang, chỗ rộng nhất, vào khoảng 350 km.

(1) *Agricultural Statistics, 1961 (Niên Giám thống-kê Nông-nghiệp).*

Bộ Cải-tiến Nông-thôn, trang 5.

(2) Số tính-tròn (chiffres arrondis).

(3) Viện Quốc-Gia Thống-kê và quyền *La Cochinchine, Exposition coloniale internationale — Paris 1931.*

Giữa 2 dãy sơn-khối, núi Đâu-Khẩu (1) và dãy Trường-Sơn (2), là một địa-thể trũng được nhiều lớp Thủy-tra-thạch và phù-sa sông-ngòi (cũ và mới) lấp phẳng. Các lớp nham-thạch này nằm xếp-tầng đều-đều, hơi nghiêng từ Đông sang Tây.

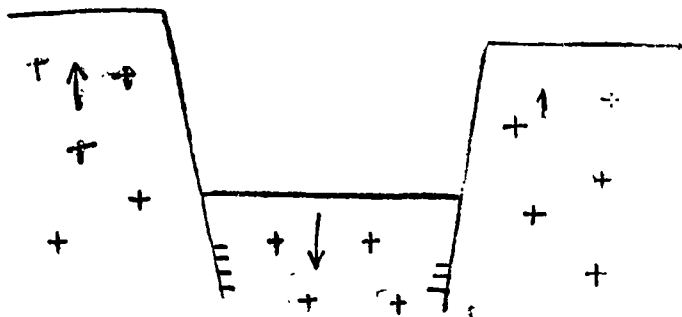
Một câu hỏi được đặt ra :

Trũng này, nằm chắn ngang 2 sơn-khối, thuộc loại địa-thể gì ?

Có hai giả-thuyết :

1.— *Giả-thuyết của một trũng gẫy-sụp (Dépression tectonique).*

Có thể đồng-bằng chu-thở sông Cửu-Long thuộc một trũng gẫy-sụp, do địa-động theo chiều thẳng-đứng (3) (mouvements tectoniques verticaux) ở cuối thời đệ nhất kỷ-nguyên (ÈRE PRIMAIRE), làm cho phần chính giữa của nền thạch Hoa-Cương (Socle granitique) bị sụp xuống và đồng-thời, hai bên (Núi Đâu-Khẩu và Dãy Trường-Sơn) được nâng lên cao.



SƠ-ĐỒ CỦA TRÙNG SỤP



Nền thạch hoa.cương



Chiều hướng của các sức ấn
(FORCE TECTONIQUE)

(1) Cardamomes, đá Grès đệ nhị kỷ nguyên (Crétacé ?).

(2) Thạch Hoa-Cương và các thạch kết tinh-khác (d'autres roches cristallines). Bản đồ địa-chất Việt-Miền-Lào, tỷ lệ-xích : 1/2 000 000.

(3) Địa-thể đá-nền trong quyển *Địa-lý Hình-thể*, Lâm-Thanh-Liêm. Nhà sách Khai-Trí xuất-bản.

Kế-tiếp, Biển đệ-nhị kỷ nguyên (Mer secondaire) xâm-nhập vào trùng-sựp, biển trùng này thành một cái Vịnh. Vịnh được thủy tra-thạch, (đá Grès crétacé) và phù-sa sông ngòi (Cửu-Long, Đồng-Nai ...) lấp phẳng dần, tạo-thành đồng-bằng chu-thồ Nam-Phần.

Nếu giả-thuyết này đúng thì chỗ tiếp-xúc giữa đồng bằng, núi Đạu-Khẩu (phía Tây) và dãy Trường-Sơn (phía Đông) phải là một địa-thể có nhiều Phay (Failles).

Nhưng nếu ta giải-thích trùng-sựp này được cấu-tạo vào cuối đệ nhất kỷ-nguyên, thì ta lại gặp một vấn-đề nan-giải : đó là tầng thủy-tra-thạch Grès nằm phủ lên trên thạch Hoa-Cương của núi Cardamomes. Đá Grès này được cấu-tạo ở giai-đoạn địa chất CRÉTACÉ (cuối đệ nhị kỷ-nguyên). Nếu cho rằng trùng-sựp đã xuất hiện ở thời đệ-nhất kỷ-nguyên và đồng-thời núi Đạu-Khẩu được nâng cao, thì chúng ta không thể nào giải-thích được sự hiện-diện của lớp đá Grès Crétacé rất dày đến vài trăm thước, vì vào cuối đệ nhất kỷ-nguyên, vùng Đạu-Khẩu đã nhô lên khỏi mặt biển và do đó, Biển đệ-nhị kỷ-nguyên không thể nào để lại lớp thủy-tra-thạch này trên núi Đạu-Khẩu được.

Vì lý do trên, tác-giả bác bỏ giả-thuyết của trùng-sựp.

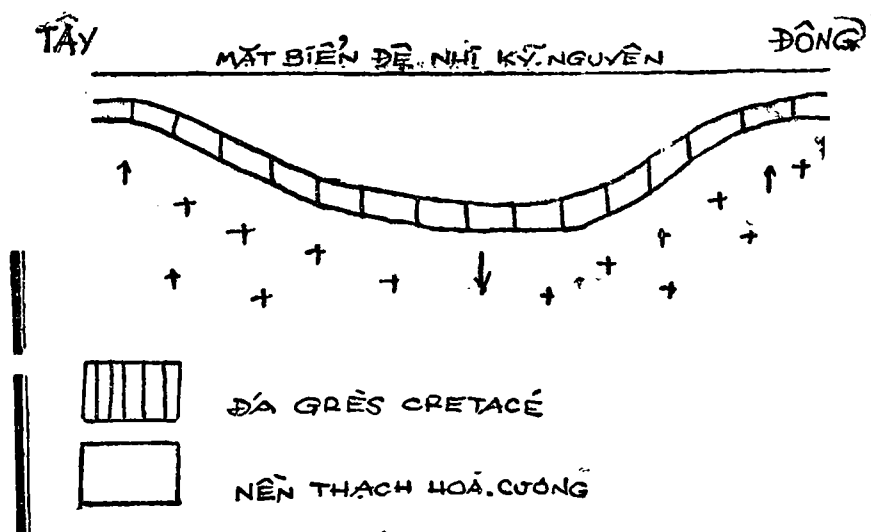
2.— Giả-thuyết của trùng hạ-áp chậm (*dépression de subsidence lente*).

Đồng bằng chu-thồ Cửu-Long có thể tương-ứng với một địa-thể trùng hạ-áp thật chậm (1) vào cuối đệ nhất kỷ-nguyên. Bị biển đệ nhị kỷ-nguyên xâm-nhập vào, trùng hạ-áp ấy biến thành một cái vịnh rộng lớn, khá sâu, chạy dài đến khỏi vùng Battambang của Cam-bốt.

Biển đệ-nhị kỷ-nguyên để lại trong vịnh lớp đá Grès dày. Dưới sức nặng của các lớp thủy-tra-thạch, trùng của nền ngăm (plate forme) tiếp-tục hạ-áp rất chậm cho đến cuối đệ nhị kỷ-nguyên, đồng thời, địa-thể ở 2 bên vịnh được nâng cao dần và sau cùng, miền Tây và miền Đông của vịnh nhô lên khỏi mặt biển. Do đó, hiện nay, phía bên

(1) *Địa-lý Hình-thể, Lâm-thanh-Liêm.*

này và phía bên kia của đồng bằng chu-thồ Cửu-Long, người ta tìm thấy lại lớp đá Grès Crétacé bao phủ các sơn khối (Đậu-Khẩu, phía Nam Trường-Sơn).



SƠ-ĐỒ BIỂU-DIỄN TRÚNG HẠ-ÁP CHÂM

Trên nguyên-tắc, nếu trong tương-lai, các nhà địa-chất-học dùng máy đào thăm-dò (sondage) đồng-bằng Cửu-Long, thì người ta phải tìm thấy tầng đá Grès Crétacé nằm gián-đoạn (en discordance) trên đá-nền thạch Hoa-Cương. Các lớp nham-thạch sẽ nằm xếp-tầng đều-đều hơi nghiêng từ Đông sang Tây, theo thứ tự của các thời-kỳ địa-chất như sau :

— Phù sa cũ và mới : đệ-tứ kỷ-nguyên và gần đây.

— Đất-cạn ao-hồ (sạn, sỏi, đất-sét...) : miocènes, pliocènes. v. v...

(đệ III kỷ-nguyên)

— Đá Grès : Crétacé (đệ II kỷ-nguyên) v. v...

mặt gián đoạn

(Surface de discordance)

— Đá-nền thạch-hoa-cương và các loại thạch-kết tinh khác,

Các bản-đồ địa-chất (1) cho chúng ta biết những vật-liệu cấu-tạo đồng-bằng Cửu-Long thuộc các loại phù sa cũ, mới, đất-cạn ao-hồ (dépot lacustres: sạn, sỏi, đất-sét ..)

Vậy chúng ta có thể giải-thích sự bồi-đắp của đồng-bằng như sau :

* Sau khi trũng hạ-áp được cấu-tạo, biển đệ nhị kỷ-nguyên xâm-thực vào, để lại tầng thủy-tra-thạch Grès Crétacé.

Suốt cả thời đệ II kỷ-nguyên này, địa-thể Nam-phần cũng như ở khắp Bán-đảo Đông-Dương được yên-tĩnh và kéo dài đến đầu đệ tam kỷ-nguyên.

* Trong khoảng thời gian tột dài ấy, xâm-thực đã bình-địa dãy Trường-Sơn, biến thành một bán bình-nguyên.

* Đến thời pliocène, xảy ra địa-động theo chiều thẳng đứng, tạo địa-thể gãy-sụp. Dãy Trường-Sơn được tái nâng-cao, được trẻ-trung-hóa. (2)

Nhiều Phay được cấu-tạo, tuổi pliocène, đồng thời hiện-tượng ma-sơn xuất-hiện nhiều nhất tại miền Trung và Nam Trung-Phần. Việt-Nam (Cao-nguyên Plei-ku, Darlac, Banmethuôt, Kontum, Di-linh) Bào-lộc ...)

Tại các vùng này, lớp thạch Basalte bao phủ các nham-thạch kết-tinh [Thạch Hoa-Cương (granite). Diệp-thạch kết-tinh (schistes cristallins) như Gneiss, mica diệp-thạch của thời tiền Hercyniens, Calédoniens ...-

Người ta tìm thấy lại thạch basaltes ở rải-rác trên sơn-khối Đăk. Khẩu nhưng tại vùng này, dung nham nằm trải trên thạch Grès Crétacé

Trái lại, ở đồng-bằng chu-thở sông Cửu-Long, thạch basaltes bao phủ phù sa cũ đệ tứ kỷ-nguyên và phù-sa gần đây, tạo-thành một vòng đai (ceinture) chạy dài (3) từ miền Long-Thành ngang qua Phú-Riêng. Hớn-Quản ... đến Kompong-Cham và phía Nam của

(1) Việt-Miên-Lào : 1/2 000.000^e

Saigon : 1/500.000^e

(2) Dãy Đại-Khẩu cũng được nâng-cao vào thời-kỳ này.

(3) Nhưng bị gián đoạn nhiều nơi.

Kom pong Thom. Vậy thì hiện-tượng Hòa-Sơn không những đã xảy ra thời pliocène, mà còn tái xuất-hiện thời đệ tứ kỷ-nguyên và gần đây (1).

Bởi những lý-do trên, chúng ta có thể kết-luận rằng chu-thồ Cửu-Long đã được cấu-tạo hẳn, trước khi tái xuất-hiện hoạt-động Hòa-Sơn vào thời đệ tứ kỷ-nguyên.

Nhưng tác-nhân nào đã lấp phẳng đồng bằng này? Vịnh được biến thành chu-thồ nhờ phù-sa do hệ-thống sông ngòi mang đến lấp phẳng dần Vịnh. Hiện-tượng bồi đắp này lại được trợ giúp thêm nhờ địa-thế của nền ngầm nhô lên cao gần mặt biển. Sông Cửu-Long là tác-nhân chánh đã đe ến rất nhiều phù-sa (2), khép-kín, lấp phẳng dần, làm cho vịnh trở nên cạn, thu nhỏ hẹp lại vào sau cùng, vịnh trở thành đồng bằng chu-thồ Nam-Phần.

Biển-hồ của Cam-bốt là đáy của vịnh xưa còn tồn tại hiện nay.

Sự cấu-tạo của đồng-bằng chu-thồ Cửu-Long có thể tóm-tắt như sau :

— Giai-đoạn I : Hiện-tượng Trầm-lực (Cuối đệ I kỷ-nguyên) tạo nên một trũng hạ-áp.

— Giai-đoạn II : * Sự xâm-nhập của Biển đệ II kỷ-nguyên biến trũng ấy thành vịnh.

* Biển để lại trong vịnh 1 lớp đá Grès dày.

* Vịnh tiếp tục hạ-áp, 2 bên vịnh được nâng cao dần.

* Xâm-thực bình-địa Trường-Sơn tạo nên một bán bloh-nguyên (đến đầu đệ III kỷ-nguyên).

— Giai-đoạn III : Địa-động theo chiều thẳng đứng (pliocènes)

* Trường-Sơn được trẻ-trung-hóa.

* Đâu-khẩu được nâng lên cao.

* Hiện tượng hòa-sơn xuất hiện (III kỷ nguyên).

(1) Nhất là tại miền Đông Nam-phần và Cam-bốt.

(2) Sẽ đề cập đến số lượng của phù-sa này trong bài tới.

— Giai-đoạn IV : * Nền ngầm được nhô lên cao dần, gần mặt biển.

* Tái xâm-thực mãnh-liệt .— Phù-sa (cũ và mới) lấp phẳng vịnh, biển vịnh thành đồng bằng chu-thồ.

* Tái xuất-hiện hoạt-động hỏa-sơn (miền Đông, Cam-bốt).

II.— CÁC LOẠI HÌNH-THÈ CHÁNH CỦA ĐỒNG-BẰNG CHU-THỒ SÔNG CỬU-LONG.

Địa-thể của đồng-bằng chu-thồ Nam-phần rất tầm-thường, không tạo một chương-ngại-vật nào đáng kể.

Nhưng nếu căn-cứ trên các đặc-tính của cao-độ và địa chất, thì chúng ta có thể phân-biệt hai miền rõ-rệt.

I.— Miền Tây và Miền Trung-Ương.

Hai miền này thuộc vùng « đất thấp » (Terres Basses) do các phù-sa mới cấu-tạo (đất cát, đất sét). Hầu hết ở khắp mọi nơi, phù-sa mới bao phủ lớp phù-sa cũ đệ tứ kỷ-nguyên, và 2 lớp phù-sa này, có chỗ dày đến 200m (cùng với thủy-tra-thạch Grès Crétacé), nằm tựa trên nền thạch Hoa-Cương. Mặt địa-hình thật-phẳng, hơi nghiêng về phía Tây. Vì địa-thể thấp (Cao-độ trung-bình chừng vài thước cao hơn mặt biển), nên miền Trung-Ương nhất là miền Tây bị ngập lụt vào mùa mưa.

Mực nước sông Cửu-Long và các phụ-lưu dâng lên cao dần từ tháng 6 đến tháng 10, tràn-ngập 2 bên bờ sông và các trũng nằm ở sau dãy đất « Giồng ».

Chính các ruộng lúa trong địa-thể trũng khép-kín này rất đặc-biệt phi-nhiều vì hằng năm, nước lụt của sông Cửu-Long mang đến rất nhiều phù-sa Limons. Đất phù-sa nằm trải đều trên mặt địa-thể và bồi-đắp cao dần các trũng ấy. Nhiều trũng rộng lớn hiện nay chưa được bồi-đắp hẳn như trường-hợp của « Cánh đồng Chim » (La Plaine des Oiseaux) tại bán-đảo của Mũi Cà-Mau.

Đó là một địa-thể trũng mà cao-độ tại trung-tâm thấp hơn mặt biển. Hiện nay, các ao-hồ và đầm-lầy chiếm cứ một phần lớn diện-tích.

Tác dụng bồi-đắp của sông Cửu-Long vẫn tiếp-tục nới rộng đồng-bằng chu-thở Nam-phần về phía Mũi Cà-Mau tạo-thành « một địa-thể duy-nhất trên thế-giới » (1).

Hình-thể này được cấu-tạo, nhờ 2 tác-nhân khác nhau, phối hợp lại: sông Cửu-Long và 2 dòng hải-lưu chảy dọc theo bờ biển Việt-Nam và Vịnh Thái-Lan.

Thực vậy, 2 dòng hải-lưu này do ảnh-hưởng của gió mùa tạo nên (2).

— Dòng hải-lưu Đông-Bắc — Tây-Nam, tương-ứng với chiều hướng của Gió-Mùa « mùa Đông » (chảy dọc theo miền duyên-hải V. N và Thái-Lan).

— Dòng hải-lưu Tây-Nam — Đông-Bắc, tương-ứng với chiều hướng của Gió-Mùa « mùa Hạ » (chảy dọc theo Vịnh Thái-Lan vượt qua khỏi Mũi Cà-Mau rồi di-động ngược về phía Bắc, dọc theo bờ biển Việt-Nam).

Dòng hải-lưu Đông-Bắc — Tây-Nam tương-đối mạnh và chảy lâu-dài hơn, trong năm, so với dòng nước biển Tây-Nam — Đông-Bắc; do đó, đất phù sa của sông Cửu-Long không thể nào lắng-tụ ở phía trước cửa các sông, vì một phần lớn bị dòng hải-lưu Đông-Bắc — Tây-Nam lôi-cuốn nó về Mũi Cà-Mau và tại nơi đây, đất phù sa, lắng-xuống, bồi đắp dần, làm cho Mũi Cà-Mau mỗi ngày một lớn rộng thêm về phía Nam-Hải.

Người ta tính trung-bình, mỗi năm, mũi Cà-Mau được dài rộng thêm ra vào khoảng 6m. (bằng tác-dụng bồi-đắp của sông Mississippi tại đồng-bằng chu-thở của sông này ở ven Vịnh Mỹ-tây-Cơ).

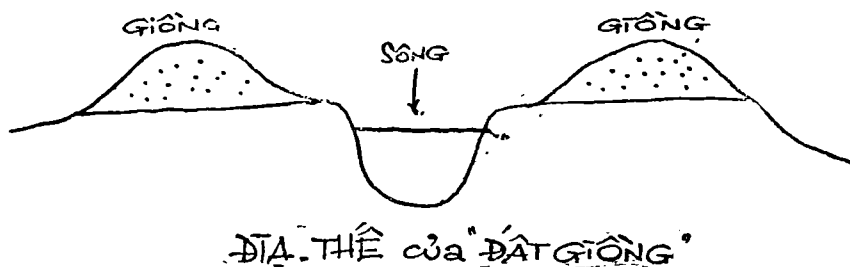
(1) P. Gourou, trong quyển *L'Asie*, Lib. Hachette, 1953, trang 329.

(2) P. Pédelaborde, *Introduction à l'Etude scientifique du Climat*, P.U.F. 1961 và *Les Moussons*, Coll. ARMAND COLIN, 1958.

Đỗ-dinh-Cường, *Khi-hậu Việt-Nam*, Nha Giám-đốc Khi-Tượng xuất bản, 1964.

Ngoài 2 hình-thể vừa kể trên (địa-thể phẳng, Mũi Cà-Mau), miền Trung-ương nhất là miền Tây còn có một loại địa-thể khác mà người địa-phương gọi là «đất Giồng».

Theo định-nghĩa, «đất Giồng» là một dãy đất cát pha-lẫn đất sét nằm dọc theo 2 bên bờ sông hay gần các miền duyên-hải. Địa-thể này do tác-nhân bồi-đắp của sông-ngòi khi nước sông dâng lên cao rồi tràn ra 2 bên bờ sông, lồi cuốn theo phù-sa. Đất phù sa này nằm trải dọc theo 2 mé sông, tạo ra «đất Giồng», chiều cao độ vài thước.



Đất Giồng cũng có thể nguyên-thủy thuộc những dây-cát duyên hải xưa (cordons littoraux) và chính trên địa-thể của đất Giồng này, người ta thiết lập các làng mạc, để tránh ngập-lụt, gặp mùa nước-lũ như trường-hợp của phong-cảnh (Site) Làng ở tỉnh Trà-Vinh (Vĩnh-Bình) (1).

2.— Miền Đông.

Trái với miền Trung-Ương và miền Tây (vùng «đất thấp»), miền Đông là miền «Đất-Cao» (Terres Hautes).

Cao-độ trung-bình từ vài mươi thước đến 200m tối-đa. Địa-thể cao dần khi chúng ta đi thiên về phía Nam của vùng Cao-Nguyên Trung-phần.

Thờ-nhường của miền Đông cũng khác. Đại-cương, người ta có thể phân-chia ra làm 2 loại đất chánh :

(1) P. Gourou, *L'Asie*, trang 330, hình số 53.

— Đất xám (Terres grises) ; phù sa cũ (alluvions anciennes) thuộc loại nham-thạch Silice hoặc Silice pha lẫn đất sét (Silico argileuses).

Đất này rất thấm nước và không được phì-nhiều lắm.

— Đất đỏ : nguyên-thủy thuộc nắp (nappes) đá basaltes, bị xâm-thực. mục, tan rã ra (se décomposer) tạo-thành. Loại đất này nằm xếp giống-tựa như những sợi dây-da (Ceintures) nhưng bị gián-đoạn (discontinues) nhiều đoạn chạy-dài từ tỉnh Long-Thành, ngang qua các vùng Xuân-lộc, Hớn-quản ... đến tận lãnh-thổ của Cam-bốt (Kompong Cham ; phía Nam Kompong Thom.)

Đất đỏ rất phì nhiêu và thích-hợp với đồn-điền Cao-su ; nhờ đặc-tính này, các giới trồng-tiêu Pháp đã tìm-cách triệt để khai-khẩn các miền đất-đỏ để thiết-lập các đồn-điền Cao-su (Xuân-lộc. Hớn-Quản ...) vào cuối thế kỷ XIX và giữa hai đại thế chiến.

Về phương-diện hình-thể (physique), miền Đông có nhiều hình-thể (formes) khác hẳn miền Trung Ương hay miền Tây.

Tuy cao-độ trung-bình không đáng kể, địa thế miền Đông rất phức-tạp và trắc-trở, (accidentés) vì các cao-nguyên thấp bị hệ-thống sông-suối sâu, hẹp chần-chịt, vô-trật-tự cắt đứt ra nhiều mảnh tạo thành những đồi đỉnh hình khum (Sommets arrondis) (hoặc phẳng) giống tựa hình lưng-cừu (dors de moutons) và đôi-khi, sườn-đồi khá dốc.

Những đỉnh cao-nguyên và đồi hầu như ở cùng một cao-độ và thường mặt địa-thể phẳng hơi nghiêng một tí về phía Nam.

Với những đất tính-trên, chúng ta có thể kết-luận là những mặt phẳng ấy tương-ứng với mặt bình-địa (Surface d'aplanissement) của thời đệ nhất kỷ-nguyên. Bị địa động đệ-tam kỷ-nguyên (pliocène ?), bán-bình-nguyên được nâng-cao trở-lại và do-đó, tái xâm-thực đã đào-mòn, cắt đứt mặt-bình-địa ấy ra nhiều mảnh.

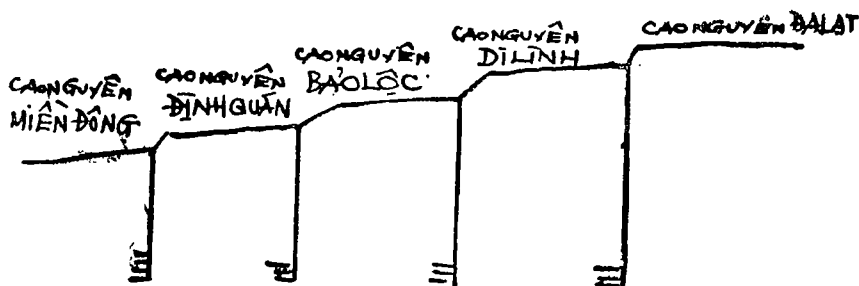
Người ta cũng tìm thấy lại mặt-bình-địa ở cao-nguyên Bảo-lộc (Blao), Di-linh (Djiring).

Những mặt-bình-địa, nằm kế-tiếp nhau, giống-tựa như hình nấc-thang (en gradins ou en escaliers) chỉ là một mặt xâm-thực duy nhất (?)

(La même surface d'érosion), đã bị Phay (failles) cắt đứt và nâng-cao lên ở những cao-độ khác nhau.

Vậy chỗ tiếp-xúc giữa miền Đông và phía Nam của Cao-nguyên Trung-Phần là một bãi Phay (Champ de failles) [cũng như chỗ tiếp-xúc giữa Cao-nguyên vùng Đinh-Quán — Bảo-Lộc ; Bảo-Lộc — Di-Linh ; Di-Linh — Dalat.

Chính địa-thể Phay tạo ra các « đèo » (Bảo-lộc, Prenn ?), đã-tạo ra sự dị-biệt về cao-độ giữa các cao-nguyên.



ĐỊA-THỂ PHAY HÌNH NẶC THANG

Tại miền Đông, người ta còn tìm thấy một loại hình-thể điển-hình khác : đó là những « Núi » cô-lập (Monts isolés), nhô lên cao và chệch-ngược địa thể phẳng xung-quanh như trường-hợp của Núi Bà-đen (938m) ở Tây-Ninh hay núi Châu-Thới giữa Thủ-Đức và Biên-Hòa

Hình-thể này làm chúng ta liên-tưởng đến loại hình địa-thể Inselberg ngoài sa mạc nhưng độ-nghiêng của sườn núi cô-lập ấy kém hơn trường hợp của Inselberg.

Vậy các « núi cô-lập » trên thuộc loại địa-thể gì ? Tác giả đưa ra ba giả-thuyết : núi cô-lập có thể là :

- 1 cái đảo bị tác-nhân bồi-đắp của Cửu-Long được sát-nhập vào nội-địa
- 1 hỏa sơn đã bế-tắc, bị xâm-thực đào-mòn phần trên của miệng núi lửa (hình nón) để tồn-tại lại « culot » của hỏa-sơn.
- Hay một địa-thể do hiện-tượng thạch kết-tinh trời ra ngoài địa-thể.

Trong bài kỳ tới, tác-giả sẽ giải-thích hình thể này, với những hình-ảnh và sơ-đồ dẫn-chứng, đồng thời sẽ đề cập đến hệ thống sông-ngòi của đồng-bằng chu-thở Nam-phần...

TƯƠNG-QUAN GIỮA SỬ-HỌC VÀ NHÂN-CHỦNG-HỌC

⊕ NGHIÊM-THẨM

TỪ 1956, sau khi trở về nước nhà để trông coi về công việc khảo-cổ, Bảo-tồn Cổ-tích và khảo-cứu về các nền văn-minh trên lãnh-thổ Việt-nam tôi có nhiều dịp lên vùng cao-nguyên trung-phần Việt-nam để sưu-làm tài-liệu (1) và khảo-sát về phong-tục tập-quán của các đồng bào Thượng nên tôi thấy sự cần-thiết phải lập một Viện Bảo-tàng Nhân-chủng và phải huấn-luyện các chuyên-viên về nhân-chủng-học. Vì vậy tôi có viết một bài đề kêu gọi sự giúp đỡ của chánh quyền và của các tư-nhân (2). Nhờ lời kêu gọi đó mà chính-phủ hời đờ quyết-định cho thành-lập chứng-chỉ Nhân-chủng-học tại

(1) Xem : *Nghiêm-Thẩm* : Sơ-lược về các kho-tàng chứa bảo-vật của các vua Chăm (trong *Khảo-cổ tập-san* số 1 ; Saigon 1960, trang 151-163) và *Nghiêm-Thẩm* : Đi thăm kho-tàng của các vua Chăm (trong *Văn-hóa nguyệt-san* số 56, tháng 11-1960, trang 1359-1360 và số 57, tháng 12-1960, trang 1567-1675.

(2) Xem : *Nghiêm-Thẩm* : Nhân chủng-học, một vấn-đề Văn-hóa quan-trọng (lời kêu gọi của một nhà Nhân-chủng-học Việt-nam), (trong *Văn-hóa Nguyệt-san* số 48 tháng 1 và 2 năm 1960, trang 15-32).

Văn-khoa Đại-học Saigon từ niên-khoa 1961-1962. Khi được ủy-thác tổ-chức chứng-chỉ Nhân-chủng-học tại Saigon, tôi rất kinh-nghiệm đã thân-lựm được ở các nước khác như Pháp, Đức và Thụy-điển nên đã hướng chứng-chỉ này vào mục-dịch thực-tế là làm sao cho các sinh-viên Việt-nam hiểu được những vấn-đề có liên-quan đến thực-tế của nước Việt-nam là một nước may mắn có nhiều giống người cùng chung sống trên một lãnh-thổ. Tôi cố tránh những môn học lý-thuyết suông không dựa trên căn-bản thực-tế và tránh bắt các sinh-viên phải học những lý-thuyết trong các sách vở. Một sinh-viên tốt-nghiệp Nhân-chủng-học mà không biết gì đến những vấn-đề các giống người sống trên đất nước Việt-nam thì còn gì đùng hồ-thẹn hơn nữa. Trong mấy năm gần đây ta thấy vấn-đề cao-nguyên trung-phần Việt-nam đã trở nên rất quan-trọng trong lịch-sử chính-trị tại Việt-nam. Vì vậy nên tôi quan-niệm trong chứng-chỉ Nhân-chủng-học tại Việt-nam phải lấy phần nói về các giống người sống tại Việt-nam làm phần chính cho chương-trình học của mỗi năm. Lẽ cốt-nhiên là trong bài giảng về các dân-tộc thiểu-số tại Việt-nam cũng phải nói ít nhiều đến những lý-thuyết căn-bản về Nhân-chủng-học để các người có thể nhờ công việc nghiên-cứu về các dân-tộc thiểu-số Việt-nam mà hiểu được các phong-tục tập-quán của các giống người sơ-khai ở các nơi khác trên thế giới. Những lý-thuyết về Nhân-chủng-học nếu không dựa trên những căn-bản chắc chắn thì cũng chẳng có lợi ích gì. Và chỉ khi nào mình hiểu kỹ những vấn-đề thực-tế có thể kiểm-soát ngay trên lãnh-thổ Việt-nam thì mới có thể nói đến những lý-thuyết về Nhân-chủng-học. Thí dụ khi nói đến những lý-thuyết về những cách tổ-chức xã-hội, tổ chức gia đình và vấn-đề các họ hàng thân-tộc trong các xã-hội, thì phải nên nhớ là ta có thể tìm được ngay tại đất nước Việt-nam những tài-liệu để kiểm-soát các lý-thuyết tổng-quát có đúng thật không (1).

(1) Xem P. B. Lafont : Contribution à l'étude des structures sociales des Cham du Viêt-nam trong *Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême Orient*, tome LII, fasc 1 1964, trang 157-171.

Cũng vì vậy mà ta có thể coi là thời một người mệnh danh là Nhân-chủng-học chỉ ngồi trong thư phòng để khảo-cứu các lý-thuyết về nhân-chủng-học đã bị coi là thời quá-khứ của khoa nhân-chủng-học. Thời nay là phải làm những chuyên khảo (monographie) về các vấn-đề nhân-chủng-học nghĩa là phải đi tới tận nơi sống với các giống người để làm các công cuộc khảo-cứu chính xác. Ta cũng không nên quên là chính các nhà Nhân-chủng-học có danh tiếng ở thế-giới như Malinovski, Griaule, Levi-Strauss, v.v .. đều là những người đã sinh sống trong nhiều năm với các giống người sơ-khai rồi sau mới thành những lý-thuyết gia của khoa Nhân-chủng-học và các nhà bác-học này cũng phải luôn luôn lấy các kinh-nghiệm khi sinh sống với các người sơ-khai để minh chứng cho các lý-thuyết.

Những công cuộc nghiên-cứu đứng đắn về nhân-chủng-học giúp ta hiểu các giống người và giúp ta hiểu lịch-sử của họ.

Ngày nay vì các đường giao-thông thuận lợi và có rất nhiều phương-tiện để khảo-cứu và ghi chép các tài-liệu nên công việc khảo-cứu về nhân-chủng-học thêm được nhiều sự dễ-dàng. Nhưng cũng vì các đường giao-thông thuận-lợi nên các người có thể đi khắp nơi và vì vậy ta khó kiếm được những nơi có những giống người sống riêng biệt xa hẳn nền văn-minh của cơ-giới. Cũng vì thế mà các dân-tộc còn sơ-khai dễ chịu ảnh-hưởng của các nền văn-minh tây phương và nhiều khi các nền văn-minh sơ-khai đó dễ bị tiêu diệt đi. Cũng vì lẽ đó mà các nhà bác-học trong hội liên-hiệp quốc tế về nhân-chủng-học (International Union of Anthropological and ethnological Sciences) đã phải xuất-bản một tập kỷ-yếu : *Bulletin of the international committee ou urgent anthropological and ethnological research* xuất-bản tại Vienne do giáo-sư Robert von Heine-Geldern làm chủ-nhiệm để kêu gọi, để thúc đẩy làm các công cuộc khảo-cứu về các dân-tộc đang sắp bị tiêu diệt đi. Những công cuộc khảo-cứu này sẽ giúp ích rất nhiều cho việc nghiên-cứu về lịch-sử văn-minh của nhân-loại.

Nhưng công cuộc khảo-cứu về nhân-chủng-học chắc chắn sẽ giúp ích nhiều cho khoa sử-học. Tại Đại-học Paris ta thấy chứng-chỉ nhân-chủng-học được liệt vào danh sách các chứng-chỉ sử-học của Đại-học Văn-khoa Paris. Chính thật lịch-sử, nhất là cổ sử đã giúp nhiều cho công việc khảo cứu về các giống người sống trong thời xưa. Hérodote, một sử gia Hy-lạp thời cổ (480-425 trước Tây-lịch) đã giúp cho ta hiểu về người cổ Ai-cập, Homère (thế kỷ IX trước Tây-lịch) đã giúp ta hiểu về những phong-tục tập-quán của người Cổ Hy-lạp, Mã-Đoan-Lâm (thế kỷ XIII) trong cuốn *Văn-hiến Thông-khảo* đã giúp ta biết nhiều về những phong-tục tập-quán của các giống người ở Nam Trung-hoa, Việt-nam và Đông-dương.

Nói chung thì Sử-học vì có nhiệm-vụ ghi chép những việc đã xảy ra nên ta có thể coi sử-học là đứng đầu trong những khoa-học trợ giúp cho công cuộc khảo-sát về nhân-chủng-học. Các tác-phẩm sử-học có khi cho ta biết những nhận xét về phong-tục, tập-quán, tín-ngưỡng của những thời đã qua. Những tài-liệu của sử-học rất nhiều, nhưng giá-trị không đều nhau và rất khó dùng. Ta phải luôn luôn áp-dụng phương-pháp phê-bình của sử-học để xem xét các tài-liệu đó có đúng sự thực và có được ghi chép cẩn-thận không.

Ngược lại, chính nhờ khoa Nhân-chủng-học mà các nhà sử-học hiểu biết được nhiều tín-ngưỡng và phong-tục thời Thượng cổ.

Trong Nhân-chủng-học có ngành cổ nhân-chủng-học (paléo-ethnologie) nghiên-cứu về các giống người thời trước, đó là khoa tiền-sử-học. Khoa này không những giúp ta hiểu về các giống người thời trước và cách sinh-hoạt của họ. Đó là phần lịch-sử của nhân-loại trước khi có các tài-liệu lịch-sử bằng chữ viết.

Các nhà khảo-cứu dành cho các nhà nhân-chủng-học công việc sưu-tầm tài-liệu và nghiên-cứu về các giống người sơ-khai sống rải-rác trên nhiều nơi trên thế-giới. Nhưng rồi, các nhà

nhân-chủng-học cũng nghiên-cứu về phong-tục tập-quán của những dân-tộc đã có những trình-độ văn-minh cao. Chính nhờ những sự nhận xét của các nhà nhân-chủng-học khi khảo-cứu về các giống người sơ-khai mà ta hiểu được nhiều phong-tục thời cổ đã do các sử-gia thời trước ghi lại trong những bộ sử cũ

Quan-niệm dùng khoa cổ nhân-chủng-học và nhân-chủng-học để nghiên-cứu về lịch-sử văn-minh của nhân-loại ngày nay được các nhà khảo-cứu tây phương áp-dụng để nghiên-cứu (1).

Nói tóm lại ta thấy hai khoa Nhân-chủng-học và Sử-học có liên-quan khá mật-thiết với nhau và hai khoa-học này đã bổ-túc cho nhau để ta có những quan-niệm chắc-chắn về lịch-sử văn-minh của nhân-loại.

NGHIÊM-THÂM

(1) Xem cuốn sách của P. Laviosa Zambotti : *Les origines et la diffusion de la Civilisation* do nhà Payot xuất-bản năm 1949.

TIN MỪNG

● Được tin mừng anh Huỳnh-văn-Ngôn sánh duyên cùng chị Chung-ánh-Chiếu, hôn lễ đã cử hành ngày 21-11-65 tại Long-An.

Thành thật chúc Ngôn-Chiếu trăm năm hạnh phúc.

NGUYỄN-NHÃ

● Nhận được hồng-thiệp của hội-viên Trần-dinh-Thọ, giáo sư trường Long-Thành.

Thành thật chúc Thọ-Mai trăm năm hạnh phúc.

NHÓM SỬ-ĐỊA ĐẠI-HỌC SƯ-PHẠM SAIGON

TỈNH ĐỊNH-TU'ỜNG NGÀY XƯA

CUỘC ĐÁNH CHIẾM MỸ-THO NĂM 1861 CỦA QUÂN
PHÁP — SỰ CHỐNG CỰ TẬN TÂM CỦA QUÂN VIỆT

*Thành kính tặng
vong-linh NGUYỄN-TRUNG-THẮNG,
Thầy dạy sử-địa của tôi
ở Mỹ-Tho (1922-1926).*

Phù - Lang
TRƯƠNG BÁ-PHẮC

Mùa hạ năm Kỷ-Vị (1679).

THẮNG năm (ở Bắc nhằm đời Lê-Hi Tôn năm thứ tư) có quan tổng-binh chính tên là Dương-Nhị hay là Dương-Ngạn-Địch vốn là giặc biên hùng-cứ ở Long-Môn (tỉnh Quảng-Đông). Đến cuối đời Thuận-Trị (Tân-Sửu 1661) tới đầu Khương-Hi (Nhâm-Dần 1662) nhà Thanh bên Trung-Hoa, Nhị hay là Địch hiệp với bốn thủy-khẩu là Đặng-Diệm, Tây-Bru, Dương-Tam cướp bóc ghe thuyền qua lại tỉnh Quảng-Đông và Hải-Nam. Khi Địch-Trình-Trung cùng liên-hiệp với Trịnh-Kinh ở Đài-Loan, họ Dương theo về; Trịnh-Kinh phong cho Dương chức tổng-binh tại trấn Lê-Võ, chỉ-huy một mặt bảo-vệ thương thuyền đi lại Nam-Dương và mặt khác hoạt-động tại bốn huyện Lôi, Liêm, Cao, Quỳnh chờ chức đề hường ứng với Ngô-Tam-Quế được. Thượng-Chi-Tín (1)

(1) Sách *Trung-Hoa Sử-Cương*, trang 176..

(con của Thượng-Khả-Hỷ quan trấn-thủ Quảng-Đông) ủng-hộ ; bọn Quế hoạt-động chánh-trị ở Quảng-Đông, Quảng-Tây. Trịnh-Kinh đau bệnh từ trần, thế-lực Trịnh suy giảm, bọn Dịch hay là Nhị như rắn mất đầu, bị nhà Thanh uy-hiếp. Nhị và phó-tướng Hoàng-Tấn cùng tổng-binh trấn-thủ các địa-phương Cao, Lôi, Liêm là Trần-Thắng-Tài tức Trần-Thượng-Xuyên (có tên khác là Trần-Thắng) và phó-tướng Trần-An-Bình đem tất cả binh lực và gia-quyển trên ba ngàn người chở trên năm chiếc thuyền nhập hai hải-cảng Tư-Dung (Tư-Hiền) và Đà-Nẵng đều ở Trung-Việt.

Lúc ấy có thơ trần-tình của quan Việt-Nam đệ lên nhà Chúa (Nguyễn-Phúc-Tần, Mậu-Tí 1648 — Đinh-Mão 1687). Lời lẽ trong thơ rằng :

« Gặp dịp ở Bắc-hà hay phiến-động (2) mà quan binh nọ từ xa chạy đến, chưa rõ thật dối thế nào, hưởng chi chúng họ y-phục khác tiếng nói khác, khó bề tính-dụng dịch sử. Nhưng nay họ bị thế cùng bức, chạy qua đầu nhập, tỏ bày trung-tiết, thì ta vì nghĩa không nên cự tuyệt. Vả lại, ở địa-phương Giản-phổ (biệt danh đất Gia-Định khi xưa) đất ruộng phì-nhiều đến nghìn dặm, Triều-Định chưa kinh-lý đến, nay nên lấy sức lực của chúng ủy-giao đất ấy chúng ở và khai-khẩn, ấy là một việc mà có ba điều lợi vậy » (3).

Sau khi nghe trần-tình chúa Hiền (tên tục của Nguyễn-Phúc-Tần) cho vào ở Thủy-Chân-Lập.

(2) Chúa Trịnh ở Bắc-Hà cứ làm-le xâm-phạm miền Nam của Chúa Nguyễn vì lẽ ở Bắc có vua Lê, thế thì Nam phải tùng phục Bắc, đầu này Nam ương-ngạnh không đóng thuế cho Bắc.

Từ năm Đinh-Mão (1627) đến năm Nhâm-Tử (1672) chúa Trịnh và chúa Nguyễn bắt đem quyền lợi tối thượng của Vương-quốc Việt-Nam giao-tranh chống nhau đến bảy lần.

Theo sách *Việt-Nam Sử-lược* của Trần-Trọng-Kim, quyển hạ, in lại lần thứ hai tại Hà-nội, nhà in Vĩnh và Thành, 1928, trang 45.

(3) *Văn-Hóa Nguyệt-San* số 61, tháng 6 năm 1961, bài: *Lịch-Sử người Hoa-Kiến tại Việt-Nam*, tác-giả: Tân Việt-Điểu, những trang 550, 551 và 552.

Nhà Chúa cũng hạ dụ cho Vua Chân-Lạp là Nặc-Ông-Non biết, đề tiện bề đối đãi cho xứng ngôi bậc.

Dương-Ngạn-Địch và Trần-Thượng-Xuyên hết lòng tạ ơn, đem binh thuyền trực chỉ vô Nam. Họ Dương và Hoàng-Tấn đến cửa biển Soi-Ráp và Đại-Tiểu hải-môn (thuộc Cù-Úc Mỹ-Tho) rồi trú nơi Mỹ-Tho (4). Trần-Thượng-Xuyên và phó-tướng Trần-An-Bình noi theo đường Cần-Giờ, đồn trú ở Đồng-Nai, chợ Bắg-Lắg (Bến Gỗ) (5), gần tỉnh lỵ Biên-Hòa, lập chợ phổ buôn bán thông-thương với người Tàu, Tây-Dương, Nhật-Bồn, người Chà-Và.

Thế là, thành-linh, Chúa Hiền tìm được đồng-minh đề khai-thác xứ Chân-Lạp nơi người Trung-Hoa.

Mỹ-Tho là đất Cù-Úc Mỹ-Tho địa-danh của Chơn-Lạp (6).

(4) Cửa Đại và Cửa Tiểu.

(5) Chắc là Chúa Hiền đã chỉ định cho Dương ở Mỹ-Tho, Xuyên ở Bến Gỗ (tên này nay còn gọi).

Chợ Tân-Lân : ở thôn Tân-Lân, huyện Phước-Chính, tục gọi chợ Bàn Lân (hay Bàn-Lăn) phổ xá trù-mật : xưa Trần-Thượng-Xuyên đồn-trú ở Bàn-Lăn tức là chỗ này.

Theo sách *Đại-Nam Nhất Thống-Chí* Lục-Tĩnh Nam-Việt, trang 29

(6) Theo Giteau : Từ thế-kỷ thứ nhất và thế-kỷ thứ sáu sau Công-Nguyên xứ Thủy Chân-Lạp gọi là Phù-Nam (sử Tàu gọi như thế, Pháp âm là Founan).

Danh từ Chơn-Lạp (Tchen-La) cũng của người Trung-Hoa đặt ra để gọi. Trong thế-kỷ thứ tám (lỗi Canh-Tuất 710 và Ất-Mão 715) xứ Chân-Lạp chia đôi : Lục-Chân-Lạp (Tchen La de Terre) và Thủy-Chân-Lạp (Tchen-La d'Eau).

Lục Chân-Lạp ở vào địa-bản Cổ-Chơn-Lạp (ancien Tchen-La) chiếm giữ miền núi non Hạ-Lào (Bas-Laos) và Lào Xiêm-La (Laos siamois) lối vùng Oubon, Kemmerat ngày nay.

Dường như Thủy-Chân-Lạp ở vào địa-bản xưa của xứ Phù-Nam trước khi xứ này cường thịnh. (Nữ học giả Giteau, tr. 25).

Lúc ấy, chắc chỉ có người Huê-Kiểu theo Dương-Nhị định-cư ở đất Mỹ-Tho mà thôi, hoặc giả có người Việt thì cũng rất thiểu-số, vì từ Mỹ-Tho lên đến Bến-Lức là đất sở-hữu của Cam-Bốt (tới năm Tân-Hợi 1731 hầy còn của vương-quốc này) (7).

« Dương-Nhị dựng nhà cửa, nhóm dân Hán-Di, kết lập xóm làng, « lập ra chín trường biệt-nạp: Qui-An, Qui-Hóa (8), Cảnh-Dương, Yên-Mộ, Quán-Tác, Hoàng-Tích, Tam-Lạch, Bả-Canh, Tân-Thạnh cho dân « lập ấp khai-khẩn, lại chia ra làm từng trang trại đều theo bản-nghịệp « làm ăn nạp thuế (9) ».

Xứ Tầm-Đôn Xoài-Lạp là địa danh của Chân-Lạp dùng để chỉ « châu Định-Viễn, dinh Long-Hồ vẫn thuộc về phủ Gia-Định » (10).

Sau năm Kỷ-Vị 1679 chín năm (Mậu-thìn 1688) lại có cuộc làm phản của Hoàng-Tấn phó-tướng của Định. Định bị giết, rồi tới Tấn cũng không còn.

Năm Giáp-Tuất (1754) nhằm năm thứ 17 của chúa Võ-Vương Nguyễn-Phúc-Khoát, bề tôi là Đạm-Am Nguyễn-Cư-Trinh với Thống-Suất (không biết tên) đem quân dẹp loạn Nặc-Nguyên.

(7) Theo quyển *Sài-Vãi* thì Định-Tường (Mỹ-Tho) và Long-Hồ mãi đến năm Tân-Hợi 1731 mới thuộc về Chúa Nguyễn-Phúc-Trú.

Thế thì Tân-Hợi lùi lại Kỷ-Vị (1679) vua Chân-Lạp còn trị-vì.

(8) Qui-An và Qui-Hóa thành ra An-Hóa ngày nay chăng ?

Hồi năm Mậu Thìn 1688 lúc Hoàng-Tấn phản giết Dương-Nhị dời binh đóng ở xứ Rạch Nan (thuộc trấn Định-Tường).

Phải chăng ở An-Hóa thuộc hữu-ngạn sông Tiền-Giang (bây giờ còn thấy trên địa-đồ Hành-Chánh Nam-Phần 1960), Hoàng-Tấn chuyển binh sang Rạch Nan (ngày nay không thấy Rạch Nan trên địa-đồ, có lẽ là ở tả-ngạn ?).

(9) Theo *Đại-Nam Nhất Thống-Chí* Lục-Tĩnh Nam-Việt, tập Thượng, trang 99.

(10) Sách *Đại-Nam Nhất Thống-Chí* Lục-Tĩnh Nam-Việt, tập Hạ, trang 1.

Binh Đạm-Am đến đầu quân Cam-Bốt đầu hàng đến đó.

Nặc-Nguyên chạy trốn gần Vinh-Long.

Năm Ất-Hợi (1755) Thống-Suất (?) thua ở đất Vô-Tà-An (có lẽ vùng Đồng-Tháp) bị Vua giáng chức cho Trương-Phúc-Du thay thế.

Đạm-Am dâng sớ tâu với Vua xin hãy áp-dụng chánh-sách « tầm thực » (tầm ăn đầu). Chánh-sách này ngoài mặt không thấy nguy-hiểm nhưng bên sâu vô cùng độc hại vì nó lấn đất lần-lần.

Trước dưng sớ này, Nặc-Nguyên xin hiến nạp hai phủ Tầm-Bôn (Tân-An bây giờ) và Lôi-Lạp (Soi-Rạp : Gò-Công bây giờ). Chúa Võ-Vương không ưng, nay được sớ có ý-thức sự lợi của chánh-sách ấy, Chúa chịu ngay.

Năm Kỷ-Mão (1759) nhằm năm thứ 22 của Võ-Vương lại được hiến đất Tầm-Phong-Long (Châu-Đốc và Sa-Đéc).

Mãi đến năm Nhân-Thn (1772) là năm thứ 8 của Định-Vương Nguyễn-Phúc-Thuần, « vua sai quan trấn Gia-Định đem đất Mỹ-Tho lập thành Trường-Đồn-Đạo, đặt chức Cai-Cơ, Thơ-Ký đề cai-trị ».

Năm Tân-Dậu (1781) cải làm Trấn-Định (lúc này Nguyễn-Vương là Ánh còn lặn-đạn về Tây-Son).

Năm Ất-tị (1785), — Chiêu-Tăng và Chiêu-Sương (*Văn-hóa Nguyệt-san*, số 62 gọi là Trương) vưng lịnh vua Xiêm đem binh ủng-hộ Nguyễn-Ánh hoàn về Việt-Nam. Chúng đi từ Kiên-giang lần lần đến Cần-Thơ, Đông-khâu-đạo (Sadec) theo giòng Cửu-long rồi đóng ở Trà-Tân. Binh Xiêm vô kỷ-luật đến đâu cướp phá đến đó. Nguyễn-Ánh can-thiệp với Tăng và Sương không công-hiệu, chỉ có lắt đầu than thở thôi.

Tướng Tây-Son giữ đất Gia-định là Trương-văn-Đa mật-báo các sự ấy về Qui-Nhon.

Tháng tư năm Ất-tị (1785) (10a) Nguyễn Huệ cử 50.000 binh (10b) gồm thủy, lục-quân từ Qui-Nhơn vào Gia-Định, đem chiến thuyền thẳng xuống rạch Xoài-Mút và Rạch-gầm (cả thủy thuộc tỉnh Mỹ-Tho) và cho sứ giả đi thương-thuyết với Tăng và Sương. Binh Xiêm đóng ở đồn Trà-Tân (nay còn Rạch Trà-Tân, một chi-lưu mé trái sông Cửu-Long, lối củ-lao Năm Thôn, đồn Trà-Tân chắc ở chỗ hợp-lưu Cửu-Long và rạch Trà-Tân).

Rồi sau, binh Nguyễn Huệ như Xiêm-quân. Đánh đầu thắng đó, Xiêm binh sinh kiêu, giáp thủy chiến với quân Tây-Son, và bị vây khốn do Tây-son núp và chặn ở rạch Xoài-Mút và Rạch-Gầm. Thủy-quân Tây-Son tấn công ba mặt giả quá, Xiêm-quân kéo lên bộ, khoảng giữa hai rạch trên, lục-quân Tây-Son mai-phục sẵn, đồ ra đánh vây một trận thứ nhì, đầu Xiêm-binh rơi rụng như sung chín. Lúc đi mất vạn, khi về chỉ hơn một vạn (10c).

Nguyễn-Ánh chạy ra đảo Thồ-châu và trở lại bô-bá ở Xiêm-quốc.

Năm Minh-Mạng thứ 12 (Tân-Mão 1831) chia đất đai lại mới gọi là tỉnh Định-tường, đặt Tuần-Vũ và Bố-Chánh An-Sát hai ty.

Trước kia huyện Kiến-Hòa (Gò-Công) thuộc Phiên-An năm Tân-Mão (1831) nay lại thuộc về tỉnh Định-Tường.

Năm Minh-Mạng thứ 14 (Quý-Tị 1833) Lê-văn-Khôi khởi dấy chiếm thành Mỹ-Tho, sau binh trào Nguyễn khôi-phục đặt thêm huyện Kiến-Đăng (nay là vùng Cái-Bè, Cai-Lậy).

Năm Minh-Mạng thứ 19 (Mậu-Tuất 1838) đặt phủ Kiến-Tường, bãi bỏ huyện Kiến-Đăng, lại đặt thêm huyện Kiến-Phong (nay là vùng Cái-Thia, Mỹ-Luông) thuộc phủ Kiến-Tường.

(10 a) Theo *Văn-Hóa Nguyệt-San* số 62 và báo *Đại-Chúng Xuân Kỷ-Sửu* 1949 tác giả Lê-thọ-Xuân, trận Nguyễn-Huệ thắng Chiêu Tăng và Chiêu-Sương ngày mồng chín tháng chạp năm Giáp-Thìn trịch với *Việt-Nam sử-lược* trên bốn tháng. Chưa biết lẽ phải ở bên nào?

(10 b và 10 c) Những con số trên đều căn cứ theo VHNS số 62.

Năm Thiệu-Trị ngưng-niên (Tân-Sửu 1841) bỏ huyện Tân-Hòa (nay là vùng Gò-Công). Huyện này lại trở về tỉnh Gia-Định.

Từ năm Ất-Sửu 1865, nghĩa là năm bắt đầu soạn-thảo bộ *Địa-Nam Nhất Thống-Chi* (năm Tự-Đức thứ 18) tỉnh Định-Tường chia làm hai phủ : Kiến-An và Kiến-Tường.

Phủ Kiến-An gồm có : huyện Kiến-Hưng (có thành-trị Mỹ-tho) huyện Kiến-Hòa (có chợ cũ Mỹ-Tho, Bến-Tranh).

Phủ Kiến-Tường gồm có : huyện Kiến-Phong (vùng Cái-Thia, Mỹ-Luông) huyện Kiến-Đăng (vùng Cái-Bè, Cai-Lậy). Nói vậy cũng chưa biết rõ, vì không thấy địa-đồ của Việt. Nhờ căn-cứ theo tấm địa-đồ đề, « Carte générale de la Basse-Cochinchine d'après les travaux exécutés en 1859, 1860, 1861, 1862 et publiés par le Dépôt de la Marine » trong sách « *L'Expédition de Cochinchine en 1861* » của Léopold Pallu thì hồi Nhâm-Tuất 1862 biên giới tỉnh Định-Tường như sau đây :

— Đông, từ ngã ba Bảo-Định-Hà (arroyo de la Poste) với sông Vung-Gù (vaico occidental cho mau hiểu) chạy giọc theo bờ bên mặt Bảo-Định-Hà tới lối nửa sông này (theo bề dài) chạy tách ra, gồm Chợ-Gạo xuống tới sông Cửa Tiểu (lối Vàm Giồng gọi theo bây giờ) ra biển, Cửa Đại và Cửa Ba-Lai ;

— Nam, từ Cửa Ba-Lai chạy lên theo sông Ba-Lai (lấy bờ bên trái) tới đò Mỹ-Thuận bây giờ ;

Năm Gia-Long thứ bảy (Mậu-Thìn 1828) cải dinh Trấn-Định làm trấn Định-Tường thuộc thành Gia-Định.

— Tây và Tây-Nam, từ bến đò Mỹ-Thuận lên đến Hồng-Ngự (bờ bên trái sông Tiền-Giang), hồi năm 1862 gọi lối ấy là Bouthan.

— Bắc và Đông-Bắc, từ Hồng-Ngự chạy dài theo địa-giới vương-quốc Cam-Bốt đến nguồn sông Vung-Gù, từ đó chạy theo bờ bên mặt xuống ngã ba sông này với Bảo-Định-Hà.

Quý bạn hình-dung thử thì thấy phần đất trên Bắc, Đông-Bắc và Tây-Nam thật rộng, chạy xuống Cửa Tiểu, Cửa Đại và Cửa Ba-Lai hẹp hơn phần đất trên nhiều. Nếu các bạn cho phép thì tôi tưởng tượng lơ-mờ một cái chai chổng miệng ra Nam-Hải.

Rồi cuộc đời tiến-triển không ngừng. Dân Việt vì chậm chạp và vì rất nhiều nguyên-nhơn li-ti mà tôi không kể ra đây chi, nên phải đành nhường bước cho các quốc-gia tân-tiến ở Tây-Dương. Thế là nước Pháp đến và lăm-le nhảy lên ghế chủ-nhơn-ông.

Ngày 24 và 25 tháng hai 1861 (11) một trận đánh quyết-liệt và quyết-định tương-lai của vương-quốc Việt ở Kỳ-Hòa.

Quân Việt thất cơ rút lui, quân Pháp tiến tới.

Gia-định bị chiếm, Pháp-quân quây xuống Mỹ-Tho.

Có ba đường đi Mỹ-Tho

Ngã thứ nhứt vô sông cửa Tiểu.

Ngã thứ nhì xuống Đại Vàm-Cỏ rồi noi theo sông Vung-Gù (Vàm-Cỏ Tây) tới hợp-lưu Bảo-Định-Hà (12) và Vung-Gù, theo Bảo-Định-Hà (kinh Chợ Gạo) hết kinh này là tới thành Mỹ-Tho.

(11) Chúa nhật rằm tháng giêng năm Tân-Dậu và thứ hai 16 tháng giêng năm Tân-Dậu.

(12) Vốn là đời nhà Chúa Nguyễn-Phúc-Chu thứ 15 (Ất-Dậu 1705), cai-cơ là Nguyễn-Cửu-Vân khi đánh Cao-Man có đắp lũy dài từ quán Thị-Cai (?) đến chợ Lương-Phú, tiếp giáp hai nguồn sông Cù-Úc (bắt từ sông Vung-Gù xuống) và sông Mỹ-Tho lên, dẫn nước về làm hào ở ngoài lũy để phòng ngừa, nhân sau đường nước lưu-thông đào sâu thêm ghe thuyền đi được. Đến chỗ giao-đầu-thủy (thủy-triều ở sông Vung-Gù và thủy-triều sông Cửa Tiểu, gặp nhau vị-trí này sau đóng cù ở dưới nước hồi Pháp chiếm, làm thành chướng-ngại-vật thứ 5 đến chướng-ngại-vật thứ 6) bùn lầy hai sông tụ hội chỗ này. Lâu ngày cạn hẹp. Năm Gia-Long thứ 18 (Kỷ-Mão 1819) vua khiến trấn-thủ tỉnh Định-Tường là Nguyễn-văn-Phong đem dân-phu chín ngàn người đến đào. Khởi đầu tháng giêng đến tháng tư, từ Thang-Trông (cái thang để ngắm hướng đào cho ngay gọi là Vọng-Thê) đến Húc-Động (không biết vị-trí chắc ở đâu) Vua Gia-Long ngự tư tên là Bảo-Định-Hà. Năm Minh-Mạng thứ 6 (Ất-Mùi 1835) đổi làm sông Trí-Tường.

Sách Đại-Nam Nhất Thống-Chí, tập Th vọng, trang 107.

Ngày thứ ba cũng vào sông Vŭng-Gù qua khỏi hợp-lưu Bảo-Định Hà và Vŭng-Gù đến ngã ba sông này và kinh Thương-Mãi (không biết hồi 1861 gọi là kinh gì nhưng từng chặng tôi thấy sách *Abregé de l'Histoire d'Annam*, tác-giả: Schreiner, trang 184, gọi là Rạch-Chanh, Kinh Bà-Bèo, Rạch Cua và Rạch Ba-Rải tới đây lại lòng sông cạn vì bùn lầy; cỏ lác, chỉ có ghe nhỏ lưu-thông được mà thôi). Vị-trí chỗ hợp-lưu Kinh này và sông Cửa Tiểu là ở trên thượng-lưu Mỹ-Tho.

Muốn tấn-công Mỹ-Tho, chiến-pháp dạy rằng tàu chiến phải nơi đường kinh này ắt thành-công chắc-chắn và mau lẹ hơn các lộ-trình kia, nhưng vì nó cạn một đoạn khá dài nên không thể dùng cho tàu lưu-thông được.

Còn lại hai đường, như ta đã thấy trên kia.

Hai chiếc pháo-hạm La Mitraille, l'Alarme và tiểu pháo-hạm số 18, 31 và 20 đều huy-động.

Vì Pháp-quân không dò dẫm trước, nên ngày 27, 28, 29, và 30 tháng ba năm 1861 (13), hải-quân Trung-Tá Bourdais, chỉ-huy trưởng cuộc xâm-lăng Mỹ-Tho tiến vào kinh Thương-Mãi. Thấy không đến mục-phiêu dự-định, Bourdais quay mũi tàu thối lùi và tất cả đều trở ra sông Vŭng-Gù và vào Bảo-Định-Hà.

Ngày 01 tháng tư 1861 (14) đoàn tàu tiến tới, hải-quân Trung-Ủy Gurdoni, chỉ huy chiếc La Mitraille phá hai chướng-ngại-vật dưới Bảo-Định-Hà.

Ngày 02, La Mitraille đi trước theo sau L'Alarme; La Mitraille mắc cạn, nhưng chưa đủ đường qua cho pháo-hạm 18, 31 và 20. Hai đồn hai bên bắn xuống, pháo-hạm bắn trả lại, chốc lát 2 đồn nín im. Pháp-quân chiếm phá chướng-ngại thứ ba và thứ tư.

Ngày 03 tháng tư khi tiến tới, Pháp-quân đụng phải một đồn thứ ba ở mé tả Chỉ-huy trưởng Việt-binh bị đạn bứt mất một vai

(13) Nhằm thứ tư, thứ năm, thứ sáu và thứ bảy 17, 18, 19 và 20 tháng hai năm Tân-Dậu.

(14) Thứ hai 22 tháng 02 năm Tân-Dậu.

lúc mới khởi sự bắn. Chướng-ngại-vật thứ năm gồm có nọc, tre đóng lòng sông, thân cau, xa một chút một ghe chài nhận chìm đứng đầy đất. Khoảng từ chướng-ngại-vật thứ năm đến thứ sáu có hai mươi lăm chiếc bè trên đặt diêm-sanh và đồ dẫn-hỏa. Ở vị-trí này hai ngọn nước sông Vững-Gù (sông Vàm Cỏ Tây) và Tiền-Giang giao diềm nhau và sinh lầy, làm cạn. Chính chiếc ghe chài bị Việt-quân nhận chìm ở đây để làm chướng-ngại.

Theo tấm lược-đồ « carte pour servir à l'intelligence de l'Expédition contre My-Tho » ở trang 116 của sách Léopold Pallu, Pháp-quân phải ở đây suốt những ngày 03, 04 và 05 tháng tư. Bình dịch-tả xuất-hiện ngày 03, kèm theo dịch-tả có bình sốt rét và kiết-lỵ.

Ngày 04, quân tiến-viện đến dưới thông-báo-hạm L'Echo do Đại-Ủy de Vautré chỉ-huy. Cũng ngày ấy, Charner sai Du Quilio với năm trăm binh tiếp-viện từ Saigon xuống Bảo-Định-Hà (14a).

Ngày 05 có pháo-hạm 16, chỉ-huy trưởng Béhic đến tăng cường và pháo-hạm số 22 kéo theo sau đệ-nhi trung-đội và một trung-đội lục-quân thủy-chiến do nhiều tàu nhỏ (chaloupes) chở.

Ngày 06, lại có thêm viện-quân do hải-quân Trung-Tá Desvaux điều-động đến.

Hải-quân trung-tá Le Couriault du Quilio tới chỗ và Bourdais giao-quyền chỉ-huy lại cho người (14b).

Đã biết trước có đường bộ đi được, người ta chỉ-huy lục-quân noi theo bờ tay trái của Bảo-Định-Hà, chừng đến gần Mỹ-Tho sẽ sang bờ mặt.

Cũng ngày 06, phải phá chướng-ngại-vật thứ bảy chắn ngang sông (theo bản lược-đồ đã nói trên).

Trên đồn (đồn thứ tư) Việt-quân nhả đạn liên hồi. Tại vị-trí này, Việt-quân huy-động tất cả phương-tiện phòng-thủ. Ở sông chướng-ngại-vật không-lồ, trên đất mé tả kinh Bảo-Định, lính giàn một mặt trận chắn ngang, từ Bảo-Định-Hà ra lối một ngàn thước, súng ống hằn hoi. Pháp-quân nghinh chiến, bọn khu-trục ở giữa đi trước, bên mặt

(14 a) và (14 b) Theo *Bulletin des Amis du Vieux - Huế* No 1 Janv.—Mars 1935, trang 88, bài « Phúc-trình của Charner » ấn-hành trong « *Le Moniteur Universel*, numéro du 16 Juin 1861 »,

có thủy-quân và quân Tây-Ban-Nha, bên trái có lục-quân thủy-chiến. Hai bên bắn nhau. Quân Tây-Ban-Nha, do Trung-Ủy Maolini, bình-tĩnh bắn trúng đích. Việt-quân núng thẽ rút lui, bỏ lại những xác của đồng-đội, thay vì đem đi như những lần trước. Phân đội lục-quân Pháp chiếm đồn. Còn kỳ dư quân-binh đều trở tới đóng trong làng ở trước đồn, bắt từ Mỹ-Tho lên.

Chướng-ngại-vật thứ tám thật lớn lao : ba hàng ghe chài nhận chìm, mỗi một hàng gồm có chín chiếc đầy sinh. Khoảng dài độ hơn một ngàn thước đầy dẫy những thân cây cau đứng nằm ngồn-ngang. Hết khoảng này là đến đệ-cửu chướng-ngại-vật.

Từ chướng-ngại-vật thứ tám, bình định-tả lại lan qua đám lục-quân khu-trục.

Người ta cho đem đi sau hậu-tuyến một trăm năm mươi người mắc bệnh này-

Hải-quân Trung-Ủy Vicaire, chỉ-huy trưởng chiếc tàu La Loire, đậu trên sông Vĩng-Gù, thấy năm người hắt hơi cuối cùng trong vài giờ.

Ngày 08 vượt qua đệ-cửu chướng-ngại-vật và chiều này những pháo-hạm bằng sắt đậu được chỗ của lục-quân đóng trên bờ.

Sau vị-trí đệ-cửu chướng-ngại-vật, Bảo-Định-Hà quanh một ngoặc chín mươi độ, rồi bẻ ngoặc thứ hai cũng gần gần ấy độ, thành thử cũng y như cũ nghĩa là hướng Bắc-Nam song có trục đường thẳng.

Ngày 09 tháng tư 1861, lục-quân đi một khoảng đường dài, còn pháo-hạm tiến mau vì không gặp chướng-ngại. Có lẽ là lính Việt ở làng Mỹ-Tĩnh-An (gọi theo 1960) mới rút lui đó. Pháp-quân vô chiếm không gặp cuộc kháng-cự nào.

Cũng đêm ấy lối 11 giờ, người Việt dùng hoả-công đốt tàu của "Pháp : hải-quân Trung-Ủy Joucla chỉ-huy tàu Echo, hải-quân Trung-Ủy Desnard, mỗi người bắt được một chiếc ghe chở đầy dầu và cháy sáng rực. Hai người cùng đoàn thủy-thủ xô hai chiếc ghe ấy vào một chi-lưu của Bio-Định-Hà. Lửa trên hai chiếc ghe ấy mặc sức hoành-hành cháy lan cả thảo-mộc mọc lên lối đó.

Ngày 10 tháng tư 1861 (15) lối ba giờ chiều Bourdais được lệnh đi trước với pháo-hạm 18. Một ít lâu sau đồn Việt (đồn thứ năm) xả súng bắn Pháp-quân bắn trả lại chớ chưa biết đích đồn ở chỗ nào.

Thình lình lối bốn trăm thước, trên khúc quanh, mặt đồn ngổ ngay. Dưới pháo-hạm nhả đạn lên. Trên bắn ba phát lại: một đến be tàu, một làm một người bị thương, một trúng ngay Bourdais bức trái tim, rút cánh tay trái của Bourdais. Pháo-hạm 18, 31, 16 và 21 thi nhau bắn. Trên đồn bắn trả, rồi im.

Thế quân Việt rút lui, quân Pháp chiếm đồn.

Desvaux thay thế Bourdais.

Sớm mai, 11 tháng tư, đại-quân đến đồn ấy. Từ đây, người ta bỏ bờ tả, đi theo quan lộ mé bờ hữu. Pháp-quân được thông-báo là đồn thứ sáu, đồn Tam-léon (16) bỏ trống rồi. Ngày này lo tống-táng Bourdais.

Ngày 12 tháng tư (17) tất cả đạo binh đều vô đóng ở làng Trung-Lương.

Lối 11 giờ, quân tiền-phong thấy một vừng khói lớn lên cao trước cửa thành Mỹ-Tho.

Ngày 13 tháng tư, công binh với thang, bốn trung-đội lục-quân thủy-chiến tiến mau với súng bắn tạc-đạn, mào-đạn, nhưng khi còn chừng một tầm súng thấy cờ Pháp trên thành.

Chuyện ấy như vậy .

Hồi 10 giờ ngày 10 tháng tư, hải-quân Thiếu-Tướng Page đang án-ngũ ở Biên-Hòa được lệnh di-chuyển về Mỹ-Tho.

Page đã chỉ-huy pháo-hạm Fusée, giờ đây có thêm chiếc Lily và Sham-Rock và vô cửa Tiểu sẽ có pháo-hạm La Dragonne làm tiền-phong

(15) Thứ tư mồng một tháng ba năm Tân Dậu.

(16) Trung-Lương.

(17) Thứ sáu mồng ba tháng ba năm Tân Dậu.

Nguyên là Charner luôn luôn được báo tin về lộ-trình, về chương-ngại, về biến-hóa v. v... của đạo-quân viễn-chinh đánh chiếm các đồn Bảo-Định-Hà. Charner toán biết là ngày 12 tháng tư đạo-binh noi theo đường Bảo-Định-Hà sẽ tới Mỹ-Tho, và đạo thứ nhì do Page chỉ-huy cũng phải đến đó mục-đích tăng-cường đạo quân thứ nhứt và vây hãm có kiến-hiệu hơn hầu chiếm thành-trị mau lẹ.

Thế nên ngày tám tháng tư, Charner sai chiếc Lily và Sham-Rock đem thơ cho Page trong đó người nói hai tàu trên mới đi thám-hiềm sông Cửu-Long về và bây giờ giao dưới quyền của Page, đề Page chỉ-huy hai tàu ấy xuống Mỹ-Tho cho kịp đề công-hãm thành này.

Do đó mà 10 tháng tư, chiếc Fusée theo sau có Lily và Sham-Rock, tới Cửa Tiểu, tại đây La Dragonne đi tiên-phong.

Ngày 11 và 12, hạm-đội ấy phải đi qua hai chỗ có đóng cù và đồn ở vị-trí ấy xả súng bắn nồn xuống như mưa đá, nhưng rồi... Pháp-quân cũng qua được và hồi một giờ rưỡi trưa đến đậu cách hai trăm thước đồn Mỹ-Tho.

Lính Việt đã rút êm hồi lối ba giờ trước.

« Trước khi rút lui các quan Việt truyền cho đốt « kho lúa và vài công-thự khác » (18).

Lính Pháp do Trung-Ủy hạm-đội Desaux (đạo-quân do Page chỉ-huy) vô thành, trong lúc ấy đạo-binh Bảo-Định-Hà còn đóng ở làng Trung-Lương, mãi đến 14 tháng tư đại quân mới vào thành.

Chiếm được thành-trị Mỹ-Tho, Pháp nhẩy lên ghế chủ-nhơn-ông ba tỉnh miền Đông.

Hồi năm 1861, tỉnh Định-Tường là « vựa lúa của vương-quốc Việt-Nam » (19).

Như chúng ta thấy ở trước, quân Việt chống cự hết lòng, nào hàn sông, nào chất chương-ngại-vật, dụng hỏa-công v.v... nhưng vì súng

(18) Theo *Bulletin des Amis du Vieux-Huế*, trang 91, dòng 13 và 14.

(19) Theo sách « *Histoire de l'Expédition ..* » trang 145, dòng 23, 24.

đã cũ, tầm súng bắn ngắn hơn súng Pháp, đại-bác thì nấp ở hòng, thay vì nấp hậu như của Pháp, tàu chạy bằng buồm và sức người chèo thay vì tàu Pháp chạy bằng hơi nước, quân giữ thế thủ mà không lối công. So sánh hai bên, chúng ta thấy Việt-quân bại binh là đúng vậy.

Vị-trí thành Mỹ-Tho ở chỗ ngã ba Bảo-Định-Hà và Tiền-Giang, bên bờ hữu Bảo-Định-Hà.

« Thành-trị là một hình vuông, và có pháo-đài. Những mương chung-quanh rộng-rải, đầy nước. Lũy nổi và có bề dày. Tại một vài điểm, có sinh lũy làm tăng lực-lượng bảo-vệ nhơn-tạo do thiên-tạo phụ thêm. Súng ống trong thành Mỹ-Tho gồm các súng đại-bác nòng lớn. Thành-trị ấy coi tất cả sông Tiền-Giang và chi-lưu của nó. Vậy nó là một chiến-pháp-điểm quan-trọng » (20).

Theo Planche III, Carte pour servir à l'intelligence de l'Expédition contre Mỹ-Tho, trong sách « *Histoire de l'Expédition...* » trên góc mặt có vẽ thành-trị Mỹ-Tho.

Đo theo tỷ-lệ-xích của địa-đồ nhỏ này thì thành có lối 500 thước tây bề cạnh, bốn góc có bốn pháo-đài (bastions).

Căn-cứ theo sách *Đại-Nam Nhất Thống-Chí* thì lúc bản-triều thành Mỹ-Tho xây cất ở gò Kiến-Định thôn Tân-Lý-Tây (nay tên này hãy còn ở lối quận Bến-Tranh) huyện Kiến-Kương (tên cũ của huyện Kiến-An) gọi là Trấn-Định-Đồn, niên-hiệu Gia-Long dời qua thôn Mỹ-Chánh (phải nay là thôn Tân-Mỹ-Chánh ở Chợ Cũ Mỹ-Tho ?) huyện Kiến-Hòa. Năm Minh-Mạng thứ bảy (Bính-Tuất 1826) dời đến chỗ đây, đắp thành đất, ở địa-phận thôn Điều-Hòa (tên này nay hãy còn) và thôn Bình-Biên (tên này nay không thấy) huyện Kiến-Hưng (huyện có tỉnh-lỵ Mỹ-Tho ngày nay) » (21).

(20) Dịch theo sách *Histoire de l'Expédition...* trang 145, dòng 13 tới 22.

(21) Theo *Đại-Nam Nhất Thống-Chí* Lục-Tĩnh Nam-Việt, tập Thượng, trang 103 và 104.

Đứng về mặt trung-thành thuần-túy với sử-học, tác-giả thấy có bốn-phận là lập lại bài thất-ngôn bát cú dưới đây. (Theo ý-kiến của tác-giả đó là kết-quả của sự chế-nhạo không nhằm chỗ của thời-nhơn, vì hồi 1861, dân-tộc Việt ví như những hành-khách trên con tàu sắp đắm, phải mỗi người mỗi phương tìm cách ngăn sự đắm tàu ấy. Nguy cho những ai không lo xa ! Nếu quan trấn-thủ thành Mỹ-Tho là Nguyễn-Công-Nhàn bại binh thì quốc-gia Việt có thiết-thật viễn-ảnh mất tự-chủ, mất tự-do, cả dân-tộc đều đau đớn, thế phải hoặc là khổ-dịch, hoặc là moi gân óc để hiển-kể, đầu này tác giả của bài thi sau đây bao biếm giễu cợt).

Bài bát-cú như vầy :

Có quan hùng dũng Nguyễn-Công-Nhàn,

Hùng dũng nhưng mà lại nhát gan.

G ặc tới Bến Tranh run lập-cập,

T u vô Cửa-Tiểu chạy bỏ càn.

Mưu thần trước biết ngang sông chắn. (22)

Kể quỷ sau toan đóng củi hàn, (23)

Thất-thủ muốn liều cho rõ tiết,

Ngất vì con, vợ bận chưa an. (24)

(22) Có hàn sông Cửa Tiểu và Bảo-Định-Hà như chúng ta đã thấy trước.

(23) Theo tôi thì « đóng củi hàn », như vậy tiếng hàn mới vận với tiếng nhàn, gan, càn.

Đóng củi hàn là đóng cừ để hàn, để bít lòng sông.

(24) Chép theo sách *Bốn Vị Anh-Hùng Kháng-Chiến Miền Nam*, trang 15.

Từ ngày 12 tháng 4 năm 1861 đến ngày 31 tháng 4 năm 1868 trong thời-gian hơn bảy năm không thấy sử nói có cuộc đánh phá nào, tại thành Mytho.

Tuy nhiên Pháp-quân phải lo chống với nghĩa-quân nổi dậy chung quanh Mytho.

Kịp đến ngày 01 tháng 5 năm 1868 (25) có xảy ra vụ cướp thành, đốt phá trại lương-thảo do người-soái Than chỉ-huy.

Sách *Les premières années de la Cochinchine* của Paulin Vial không có dấu nên không biết tên như vậy có đúng với người ngoài thật-tế chăng ?

« Ngày 01 tháng 5, hồi ba giờ khuya, một lũ cướp (26) lợi dụng « tối, leo vào thành Mytho nơi phía Tây-Bắc, và đánh phá những trại « lương-thảo vì những trại này gần chỗ xuống hơn. Chúng nó hạ-sát « người trưởng-kho và làm bị thương ba người tùy thuộc. Chín mươi « lăm người lính đồn, hấp tấp chạy ra và bắn vào đám cướp, chúng « trốn mau lẹ. Đến sáng, người ta gặp trong bụi lùm cách bờ mười « hai trăm thước, một sát-nhơn đã gần chết. Người ta tìm những « tùn-găng tứ-hướng và người ta giả-định những người chủ-động « trong vụ ám-sát này là bốn người bôn-thồ phục-vụ trong kho lương « vừa bị đuổi ra.

« Vì vòng tường thành rộng quá mà quân-số quá ít ỏi, nên bị « cướp, còn châu-thành ngoài, tòa bố và vài căn nhà của vài người « Âu ở đều không bị hãm dọa. Người ta tưởng cuộc biến-cổ ấy là « kết-quả của sự tư-thù, nhưng người ta tính ngộ ngay (27).

Vụ ấy đứt khoản và tưởng đâu đã chìm lấp dưới toáy thời-gian rồi,

Đúng một cái năm Canh-Ngô 1870, đêm thứ bảy 24 tháng chạp (28) nghĩa-quân công hãm đồn Cai-Lậy.

(25) Năm 1868, nhằm thứ sáu mồng chín tháng tư năm Mậu-Thìn.

(26) Giọng văn xâm chiếm.

(27) Người Pháp hồ nghi Nguyễn-Trung-Trực chỉ-huy vụ ám-sát này.

Từ « Ngày 1/5... tới nhưng người ta tính ngộ ngay » là dịch của Vial quyển II, trang 232 dòng 26, 27, và 22 dòng trang 233.

(28) Nhằm mồng ba tháng mười một năm Canh-Ngũ.

Đêm này, những người Công-giáo hành-lễ Sanh-Nhật. Vì cuộc lễ ấy, những Công-chức theo công giáo cả Pháp lẫn Nam đều vắng mặt. Tương kế tựu kế, nghĩa-quân khởi lên đánh phá và đốt nhà đề trợ oai.

Hai mươi lăm ma-tà, dưới quyền của đội Cơ rút vào đồn và bắn vào đám đông, nhờ vậy mà đẩy lui được cuộc tấn-công. Còn bếp Hựu thì chết vì xa đồn về không kịp.

Nghĩa-quân do ngươn-soái Than (29) điều khiển.

Hay được tin, Pháp-quân huy-động lính ở bốn địa-điểm đề bao vây : Tân-An, My-tho, Gò-Công và Vĩnh-Long, ngoài ra viên thanh-tra ở Cai-Lậy (30) và Lộc ở Cái-Bè đi lùng kiếm rồi. Pháp-quân lại bắt buộc một ngàn hai trăm người (31) đi theo cuộc tầm kiếm ấy. Vòng vây siết chặt, đến tám ngày sau, nhằm ngày một tháng giêng năm 1871 (32) ngươn-soái Than sa lưới với một trăm năm chục du-kích-quân (33)

Chắc ngươn-soái Than bị xử tử ?

Rất tiếc thay cho một tướng nghĩa-dũng.

Tuy không làm nên việc cả nhưng cũng tỏ tấm can trường cho Pháp-quân biết vậy.

PHŨ-LANG

(29) Schreiner viết là Thân.

(30) Hồi năm Canh-Ngũ 1870 ở Cai-Lậy còn Thanh-tra-tòa. Ngày 7/6 năm 1871 (Tân-Mùi) tòa ấy mới chấm dứt. — Schreiner, tr. 307, dòng 18.

(31) Với 1.200 người thường dân theo cuộc hành-quân là một sự bắt buộc chứ không phải dân-chúng tự-động theo như Schreiner đã nói không chịu suy nghĩ.

(32) Chúa-nhật 11 tháng 10 năm Canh-Ngũ.

(33) Số 150 người là theo Vial, quyển II, dòng 12 và 13.

Phần lớn bài « *Tình Định-Tường ngày xưa* » rút tài-liệu trong sách « *Histoire de l'Expédition de Cochinchine en 1861* » tác-giả : Léopold Pallu từ trang 121 tới 145.

NHỮNG SÁCH, TẠP-CHÍ DÙNG KHẢO-CỨU :

1.— *Trung-Hoa Sử-Cương*, tác-giả Đào-Duy-Anh, nhà xuất-bản : Quan-Hải tùng thư, Huế, 1942 (bản giấy bịch).

2.— *Việt-Nam Sử-Lược* của Trần-trọng-Kim, quyển hạ, in lần thứ hai tại Hà-nội, nhà in Vĩnh và Thành, 1928.

3.— *Đại-Nam Nhất Thống-Chí* Lục-Tĩnh Nam-Việt, tập Thượng và Hạ, dịch-giả : Tu-Trai Nguyễn-Tạo, cử-nhân Hán-Học, Nha Văn-Hóa, Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất-bản, 1959.

4.— *Sài-Vãi*, soạn-giả : Lê-Ngọc-Trụ và Phạm-văn-Luật, xuất-bản lần thứ nhất : Tân-Việt, 1950.

5.— *Bốn Vị Anh-Hùng Kháng-Chiến Miền Nam*, quyển 1, tác-giả : Thái-Bạch, Sống-Mới, 1957.

6.— *Hai trăm năm dương-lịch và âm-lịch đối-chiếu 1780-1980*, của Nguyễn-Như-Lân, nhà in Man-Sanh, 1961.

7.— *Histoire du Cambodge*, tác-giả : M. Giteau.

8.— *Histoire de l'Expédition de Cochinchine en 1861*, tác-giả Léopold Pallu, Paris, Librairie L. Hachette et Cie, Boulevard Saint-Germain 77, 1864.

9.— *Abrégé de l'Histoire d'Annam*, tác-giả : A. Schreiner, Saigon, deuxième édition, nhà in Coudurier và Montégout, 1906.

10.— *Les premières années de la Cochinchine par Paulin Vial*, Tome II, Paris, Challamel Aîné, Libraire-Editeur, 30 rue des Boulangers et 27 rue de la Belle Chasse, 1874.

11.— *Văn-Hóa Nguyệt-San* số 62, tháng 7 năm 1961 bài « Lịch-sử người Hoa-Kiều ở Việt-Nam », tác-giả : Tân-Việt-Điều, tr. 715/29, dòng 16.

12.— *Báo Đại-Chúng*, Xuân Kỷ-Sửu 1949 bài « Trận Rạch Gầm » của Lê-Thọ-Xuân.

13.— *Bulletin des Amis du Vieux-Huế*, 19^{ème} Année No 1, Janvier-Mars 1932.

14.— *Văn-Hóa Nguyệt-San* số 61, tháng 6 năm 1961, Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục.

ĐỊA - ĐỒ

15.— Địa-đồ trong sách *Histoire de l'Expédition en 1861* và ở trang 116 cũng sách ấy (do Viện Khảo-Cổ tàng trữ).

16.— Địa-đồ ngoài sau sách *Onze mois de sous-préfecture en Basse-Cochinchine*, tác-giả : M. Lucien de Grammont, capitaine au 44^{ème} de ligne Paris, Challamel Aîné, Libraire Editeur, 30 rue des Boulangers, 1863 (do Viện Khảo-Cổ tàng-trữ).

17.— Địa-đồ Hành-Chánh Nam-Phần, tỷ-lệ $\frac{1}{200.000}$ 1960.

Xét lại nguyên-nhân

CỦA CÁC VỤ LOẠN DƯỚI ĐỜI TỰ-ĐỨC

● PHẠM-VĂN-SO'N

THƯỜNG thường trên lịch-sử ta thấy sau khi đánh đồ xong một chế-độ, ông vua khai sáng của triều-đại mới chỉ còn lo việc an-dân. Triều-đại mới có sẵn ngay một chương trình thiết lập các qui-mô quốc-gia, văn hồi trật tự và bắt đầu mở mang các việc chính-trị, kinh-tế, văn-hóa, xã-hội v.v...

Nhưng nếu ông vua của triều-đại mới chỉ là kẻ thắng trận trên phương diện quân-sự, vũ-lực mà lòng dân chưa phục tòng thì tình-thế quốc-gia vẫn chưa có thể gọi là ổn-định. Mầm rối loạn vẫn âm-ĩ trong lòng dân thì sớm muộn các cuộc phiến-động sẽ bùng ra và làm lung-lay chế-độ.

Vua Gia-long với sự trợ-giúp của Tây-phương, và của các nước Mên, Lào, Tiêm-la đã thành-công trong việc tiêu-diệt con cháu nhà Tây-sơn nhưng vẫn không gây được cảm-tình với sĩ-dân trong nước, do đó ngay khi còn sinh tiền nhà vua đã phải mệt lòng vì nhiều cuộc đối-kháng liên tiếp diễn ra trước mắt ngài và sau đó trước mắt các ông vua kế tiếp. Rồi từ Minh-mạng, qua Thiệu-trị, Tự-đức nước ta mỗi ngày một loạn nhiều hơn, tai hại hơn cả là đời Tự-đức chánh quyền thử thời vừa phải đối phó với giặc trong nước vừa phải chống trả quân ngoại xâm.

Đề các bạn có một nhìn nhận tổng quát về tình trạng nước ta dưới đời Nguyễn-sơ nhất là dưới đời vua Dực-tông, chúng tôi xin cố gắng trình bày với các bạn một số tài-liệu sau đây mà các sử-thần của bản triều (nhà Nguyễn) không muốn chép kỹ, tạm kê qua những thiên-tai thủy hỏa trước hết như sau :

— 1848 (Tự-đức nguyên niên) đồng bào Hà-tĩnh khổn đói về giá gạo lên cao.

— 1850 : mất mùa. Tại Hữu-trực-kỳ (tức là từ Ninh-bình vào đến Quảng-trị) và tại Tả-trực-kỳ (từ Quảng-nam vào đến Bình-thuận) bệnh đậu mùa đã lượm đi tới 60 vạn người.

— 1852 : đại hạn tại vùng Thừa-thiên (Huế).

— 1853 : hạn hán.

— 1854 : có nạn châu-chấu cắn lúa tại Bắc-ninh và Sơn-tây (ta gọi là sâu hoàng-trùng).

— 1856 : có nạn lụt to ở Bắc-kỳ — đê đều vỡ lung tung, hàng ngàn làng mất tích dưới làn nước trắng, rồi nạn đói xảy ra lan rộng khắp vùng Trung-châu thê thảm không sao kể xiết.

— 1857 : bão lụt khắp các tỉnh Bắc-kỳ kế tiếp trận lụt năm trước càng làm cho dân khổn đói thêm.

— 1858 : nạn đói tiếp tục hoành-hành, dĩ-nhiên phải có vì dân chưa kịp cấy cày trở lại.

— 1859 : tại Quảng-nam cũng có nạn đói. Sử chép « vua lý làm lo » và liền theo cái đại họa này là dịch tễ lớn.

— 1860 : đến lượt Bình-định bị bão.

— 1863 : mất mùa khắp nước.

— 1864 : tháng 5 nạn đói khởi từ Thừa-thiên, tháng 10 nạn đói tràn qua Quảng-nam, Quảng-ngãi, Quảng-bình, Nghệ-an, Hà-tĩnh khiến nhân dân nhiều kẻ bị chết. Nam-kỳ cũng chung số phận trong dịp này do đại hạn, lúa chết và nông dân không có tiền mua thóc giống để làm mùa trở lại.

— 1865: Vĩnh-long, An-giang lúc này còn thuộc về triều-đình sau khi Pháp giành xong ba tỉnh miền Đông (Gia-định, Biên-hòa, Định-tường). Ở đây dân cày bỏ ruộng hoang vì đại hạn. Tháng 3 Bộ Lại tâu lên: « Giá gạo cao vọt mấy năm nay, trời làm đại-hạn lâu ngày từ mùa Đông đến mùa Xuân, dân đói khổ khắp chốn... » Tháng 4 năm ấy ngoài Bắc-kỳ các tỉnh Trung-du và Thượng-du như Cao-bằng, Lạng-son, Thái-nguyên, Tuyên-quang, Sơn-tây, Quảng-yên cũng có nạn đói.

Tháng 5 Hải-dương và Hưng-yên có đại hạn.

Nạn đói lớn trong nước đã được ghi chép nhất là vào năm 1858 qua những câu về dưới đây :

Bước sang năm Ngọ tháng mười,

Năm đêm nghĩ lại bồi hồi sầu-riêng.

Ta than một lời nguyên,

Văn niên năm Ngọ,

Nhà giàu đại phú ;

Cũng xuất thân đi vay.

Giữa nông vụ cấy cày,

Sang tháng mười kiệt cú.

Ai hay văn văn xếp chữ.

Ai hay võ võ xếp tài,

Đường hoa nguyệt gái trai,

Lúc bấy giờ cũng xếp.

Trông gia tài khánh kiệt,

Dạ-ơ-lùng bồi hồi.

Thời Tự-đức lên ngôi,

Chẳng thời nào bình chính.

Tháng năm mất bạch-định,

Ruộng cạn mất lúa ngừng.

Được năm ba múi bông,

Công anh cày bừa nông vụ.

Bước sang tháng bảy,

Chợ (thấy) lúa tốt thấp phần,

Anh vay nợ về mần.

Sang tháng mười trả kiệt...

Trời gia tai làm dân dân thiên-hạ đau khổ là như vậy, thế mà cũng năm 1858 lại còn nạn binh đao với thực dân Pháp vào tháng 7 (Mậu-ngọ) ở cửa HÀN. Tại các hải đồn An-hải, Tồn-hải quân dân ta chết không ít trước hỏa-lực hùng hậu của bọn Rigault de Genouilly. Thế nước yếu quá khiến ta có cảm tưởng bộ mặt của Việt-Nam lúc này như bộ mặt vàng vọt của một bệnh nhân gần đất xa trời. Năm 1860, Nguyễn-tri-Phương đã tâu lên vua Dực-tông : « Quân và Dân kiệt quệ lắm rồi !... » Vậy mà vài năm sau dân còn phải đóng góp sưu cao thuế nặng cho Nhà-nước tiền bạc hàng năm thanh toán bởi khoản chiến-phí cho quân xâm lược thì « trăm họ » chịu sao nổi. (Do việc mất ba tỉnh miền Đông và việc ký-kết của Phan-thanh-Giản. Lâm-duy-Hiệp (Hòa ước Nhâm-tuất 1862), triều đình phải nộp cho Pháp bốn triệu nguyên trả làm 10 năm, mỗi năm 40 vạn. Tự-đức cũng phải rên la đủ rõ là nhà vua không phải là không biết tình hình tài chính nước ta lúc này, bi-đát đến mức nào. Đã vậy bấy giờ còn nạn tham nhũng cũng thêm một mối đau khổ nữa cho nhân dân, thơ tố cáo tệ hối lộ bay về triều như bướm-bướm. Ông hoàng Tùng-thiện-Vương phải chau mày nghiêng rặng và Ông-ích-Khiêm cũng phải nói lên sự kiện đáng buồn này bằng hai câu :

Tiền bạc năm quyền dân xác mướp.

Trâu dê ngày hiến đũa răng bầu.

Đoàn-hữu-Trung lãnh-tự đám « Giặc chầy vôi » gây cuộc bạo hành vào năm Tự-đức thứ 19 (1866) tại kinh thành trước đó cũng đã than :

Nhiều nơi phủ trọng hình oai,

Binh kêu đói rách, dân van khó nghèo.

khiến chúng ta nghĩ rằng tác-giả của những câu thơ kê trên có lẽ đã rõ nhiều nước mắt trước cảnh nước loạn dân tàn.

Cuộc khủng-hoảng chánh-trị đến đời Tự-đức dĩ-nhiên là nghiêm-trọng nhất và nó mang lại cho xã-hội Việt-Nam một sự phân hóa hoàn toàn trước khi mất nước, nhưng phải nhớ rằng cuộc khủng-hoảng này bắt đầu từ đầu thế-kỷ (1802) là năm Nguyễn-Ánh nhất thống sơn hà. Dưới triều Gia-Long là lúc được coi như « *bốn phương phẳng lặng* » thì đã có tới bảy vụ loạn nổi lên mặc dầu vua Thế tổ đã áp-dụng ngay chế-độ Tổng-trấn giao hoàn toàn quyền sinh sát cho Nguyễn-văn-Thành, Lê-văn-Duyệt những quân nhân khét tiếng thẳng tay đao búa, đối với Bắc-thành cũng như Nam-thành (Nam và Bắc-kỳ). Riêng ở Bắc-thành nhà vua đã lập ra Tỉnh-bắc-lâu là một cơ-quan chuyên lo trấn áp nông dân (tài liệu của cụ Doãn-kế-Thiện) bởi dưới mắt chánh quyền mầm loạn đang nhen-nhóm khắp nơi khắp chốn, không kè miền ngược hay miền xuôi, Nam hay Bắc.

Với triều Minh-mạng các vụ khởi-nghĩa quan trọng lên tới số ba mươi, đáng kể nhất là vụ Lê-văn-Khôi đã làm cho nhà vua lo lắng đến bỏ cả thú săn cọp bắn voi, và ra lệnh thả cả chim quý trong vườn không muốn ung-dung nghe hót nữa.

Ngay vào năm 1840 (còn thuộc về thời Minh-mạng) trước sự rối loạn đang lan tràn, Nguyễn-công-Trứ đã có bản báo cáo nói : « ... Hàng ngày nghe tiếng vang la vầy đánh, chỗ nào chỗ ấy bọn phi tặc họp nhiều như ruồi đậu muỗi bay » và cũng cần ghi rằng dưới đời Thiệu-Trị ngắn ngủi có 7 năm (1841-1847) mà đã có tới 9 cuộc vùng dậy của dân chúng nghèo khổ.

Mặc dầu nước nhà bị xáo trộn, bị lầm than như vậy, *Quốc triều chính biên toát yếu* vẫn khen « thật là thịnh-trị (!) » và trong thơ « *ngự chế đầu xuân* » ông vua thứ ba đời Nguyễn-sơ vẫn nức nở tán tụng triều-đại của mình rằng :

« *Nhân dân no ấm vui chơi thanh bình* »

như chẳng kém đời Nghiêu, Thuấn. Còn vua Tự-đức, ta không thấy khóc nhân dân thịt nát xương tan, thành trì đổ nát trong vụ Pháp tấn công Đà-nẵng mà chỉ thấy khóc :

« *Ơi thị Bàng ơ đã mất rồi !* »

rất là lâm-ly, thảm thiết.

Năm Tự-đức nguyên-niên Trương-quốc-dụng cũng dâng sớ trình lên tân quân : « Tài lực của nhân dân không bằng 5, 6 phần 10 năm trước do loạn-ly, lụt lội, hạn hán đã thường-xuyên xảy ra — Đê Văn-giang vỡ 18 năm liền làm cho nhân dân đói khổ, kêu ca thành câu tục ngữ « Oai-oái như phủ khoái xin lương ». Ấn-sát Hoàng-văn-Hoè mô-tả tình cảnh bi-đát của dân trong bài « Nhị khách hành » như sau :

Văn-giang cấp Tiên-lữ,
Liên tuế khổ điểm hôn.
Vạn lý thôn cũ tận điêu lạc,
Trúc đầu mọc mặt phù thư đồn.
Thu chí tân hôn vô bán huệ,
Cửu tàng tân lập oa nguyên thôn.
Cấp báo tự vi đạo lương kế,
Bách vô nhất thụ không mang bôn...

tạm dịch :

Văn-giang và Tiên-lữ,
Lụt lội mấy năm liền,
Mênh mông trắng lạng khắp miền,
Giun ròi làm tổ ở trên ngọn cành.
Vụ mùa không một nhành lúa mới.
Thóc để giành ếch, giải nuốt trôi.
Vội vàng tìm kẻ sinh nhai,
Gạo không đâu bán bài hoài mò đi.

(Chu-Thiên)

và các nhà thơ như Nguyễn-Du, Cao-bá-Quát, Nguyễn-văn-Siêu, Nguyễn-Khuyến, Nguyễn-đình-Chiều, Tùng thiện-vương cũng đã phản ánh tình trạng nghèo khổ, cùng quẫn của đồng bào qua nhiều sáng tác. Cùng vào thời đó các nhà « thiên văn » của triều-đình đã nêu ra ít nhiều điềm quái gở rồi những bất tường tri triệu này cũng được ghi vào bài vè :

Bạch lộ chi tiết,
Chim cất cánh bay.
Sao mọc giữa ban ngày,
Ai ai cũng chộ.
Chính trưa (giữa) giờ ngọ,
Sự tác quái ngạc nhiên.
Lúc bấy giờ việc nước không yên,
Cơ trời sao loạn.
Bước sang tháng tám,
Kiến hiệu sao cờ.
Trăng vừa rạng tờ mờ,
Gà cất sang tiếng gáy.
Bốn phương đều thức dậy,
Thấy sự quá ngạc nhiên.
Thôi việc nước không yên,
Cơ trời sao loạn...

Bài vè này càng gây thêm không khí hoang-mang trong đại-chúng vì đại chúng đang mất tinh thần sau mấy chục năm ròng loạn, ly, lựt lội, hạn hán liên miên.

Chẳng chịu noi gương vua Minh-mạng còn biết lo phần nào cho vận nước, ông vua từ chương nhất của họ Nguyễn (Dực-tông) vẫn mãi mê, săn bắn, làm thơ, soạn tuồng và xài phí rất nhiều của công vào các việc xây cất không có lợi ích quốc-gia. Tỉ-dụ, việc kiến thiết lăng Vạn-niên.

Thân văn-Nhiếp dâng sớ kêu : « Thần xem sự thế ngày nay ở miền Nam thời đất đai bị cắt mất, ở miền Bắc thì giặc-giả nổi lên như ong, tai trời ách nước không năm nào vắng mà công xây dựng lăng Vạn-niên lại tốn gấp mười lăng Thiên-thụ (lăng Gia-long). Đồ sắt, đồ ngói thời gửi mua ở Hạ-châu, đồ

chơi mua ở bên Thanh, đồ gấm vóc, từ lâu năm nào cũng phải người đi mua ở ngoại quốc. Đoàn địch tranh vẽ năm nào cũng phải thanh toán hóa đơn với Tây-dương. Lâu đài ở trong cung vừa xong, lâu đài ở bên sông đã thấy kế tiếp, như vậy có thể bảo là không tồn hại chăng ? ».

Dực-tông không chấp nhận sự khuyên can và đã trả lời: « Các việc người trách đều là lỗi của trăm, nhưng ngày nay nhiều việc quá trăm lại thường đau ốm, nếu câu-chấp ở những truyện nhỏ nhen trăm đâu còn hơi sức mà làm việc... » Rồi nhà vua cứ tiếp-tục những ý cầu an hưởng lạc của mình có lẽ không ngoài cái chủ trương thông thường là làm vua phải được thụ hưởng hơn dân thì mới phải là vua và có thể mới bỏ làm vua, còn nước mất còn phần lớn ở tự lòng trời, chẳng vậy từ 1862 — 1867 là giai đoạn toàn dân Nam-kỳ sôi máu đấu tranh cùng quân cướp nước, số tầu các nơi bay về triều xin nhà vua cương quyết chống giặc, có lần vua Tự-đức đã phê vào một phiếu trình như sau :

« Sáng đòi đánh, chiều đòi đánh các người muốn mẹ con ta đi bây giờ? ».

Ôi ! lời phê đến như thế có khác gì gáo nước lạnh dội vào bầu nhiệt huyết của mọi tầng lớp sĩ-dân và cái tinh thần chủ bại, chủ hòa ấy không mang lại cái thảm cảnh mất nước sao được !

Dẫu vậy đồng bào ái-quốc xứ Đồng-nai vẫn theo truyền-thống anh-dũng của tổ-tiên, vẫn nặng lòng với xứ-sở chiến đấu cho tới khi quân cô thế yếu hoặc ngã gục nơi chiến trường hoặc phải giải-giáp vì quá kiệt quệ. Sự-kiện này đã được phản chiếu trong mấy câu vè hay vần thơ đầy oán vọng và trách móc của Phan-văn-Trị sau Hòa-ước 1862 :

*Tò-le kèn thổi tiếng năm ba,
Nghe lọt vào tai luống xót xa.
Uốn khúc sông Rồng mù mịt khói,
Vẳng ve thành phụng ủ sầu hoa.
Tan nhà cầm nổi câu ly-hận,
Cắt đất thương thay cuộc giáng-hòa.*

*Gió bụi đời cơn xiêu ngã cỏ,
Ngậm cười hết nói nỗi quan ta.*

.
*Thà thua xuống Láng xuống Bưng,
Kéo ra đầu giặc bởi chừng quân thần.*

.
Phan, Lâm mãi quốc, triều đình khi dân.
.

Có nên nghĩ rằng sự đau buồn của đồng bào miền Nam mới chỉ bắt nguồn từ biển-cổ Pháp đặt chân lên Lục tỉnh rồi do thái-độ ương hèn khiếp nhược của vua quan. đời Tự-đức mà lòng dân sinh oán-hận biến loạn. Nhưng với đồng bào Bắc-kỳ thì sự bất mãn còn nhiều gấp bội và đã có từ lâu do nhiều nguyên-nhân sâu đậm hơn về mọi phương diện :

a) Về chánh-trị mặc dầu Lê-triều sau này suy bại, cái công ơn của người nông dân đất Lam-sơn mười năm năm gai nếm mặt đánh đuổi quân Minh gian lao cực khổ đến tột độ còn ghi vào lòng các tầng lớp xã-hội chưa phai. Họ Trịnh hiếp chế con cháu vua Lê-thái-tổ thì dân thương xót hơn là chê trách các vua đã nhu nhược khiến có việc quyền thần hiếp chúa. Các chúa Nguyễn-Kim, Nguyễn-Hoàng ra mặt chống kẻ lộng thần nên nhân tài trong nước tìm đến dĩ-nhiên vì cái chiêu-bài « *Phù Lê, diệt Trịnh* » của Thuận-hóa. Sau này Nguyễn-Ánh đánh bại được Tây-sơn cũng là nhờ ở ảnh-hưởng của cái chánh nghĩa Phù-Lê, được toàn quốc công nhận từ nhiều đời trước. Nhưng tới khi Nguyễn-Ánh lên ngôi, trắng trợn bỏ niên hiệu Cảnh-hưng của nhà Lê, tuyên bố khai sáng một triều-đại mới thì sĩ dân Bắc-hà sửng-sốt, bờ ngờ như bừng tỉnh sau một giấc mơ.

Lê-văn-Duyệt, Nguyễn-văn-Thành, Đặng-trần-Thường, được lệnh thiết lập ngay chế-độ Tổng-trấn ở Bắc-hà, đòi cái xứ gốc ra một thành gọi là Bắc-thành và vua Gia-long chính thức đóng đô ở Phú-Xuân (Thuận-hóa). Người dân miền Bắc đã hết sức hoang-mang vì chế-độ

Tổng-trấn là chế độ thống trị trong tay các ông tướng và người ta không khỏi nghi ngờ nó, không hơn không kém chỉ là chế-độ quân-phiệt. Cờ tiết nắm trong tay, bọn các ông Thường, Thành, Duyệt liền ra oai sấm sét mang nhân sĩ Bắc-hà ra làm tội, tha hồ sinh sát do các việc báo ân báo oán. Đặng-trần-Thường có hận cũ với Ngô-thời-Nhiệm, liền căng nọc Ngô ra giữa sân Văn miếu thờ đức Khổng tại Giám thẳng cánh đánh trăm roi đầu có móc câu khiến Nhiệm sồ ruột ra mà chết. Phan-huy-Ích cũng bị đòn đau và nếu không lia đời là nhờ không có hiềm riêng. Những việc sỉ nhục quá đáng này đã làm cho giới trí-thức miền Bắc muôn đời nhớ mãi. Dĩ-nhiên vì sự việc đáng tiếc này lời hiệu triệu của Gia-long đối với các cổ-thần nhà Lê không có kết-quả và đó chỉ mới là nguyên nhân nhỏ mà thôi.

Cái nguyên nhân trọng-yếu hơn cả là họ Nguyễn đã thất tín đối với quốc-dân do việc bỏ nhà Lê đề lên làm vua nước Nam. Thà rằng Nguyễn đừng hò hẹn, đừng dùng niên hiệu Cảnh-hưng trong các giấy tờ từng hiệu lệnh cho toàn quốc từ lâu thì không ai chê trách họ Nguyễn đã dùng thủ-đoạn và bá-thuật. Có lẽ nào một dòng họ cứ làm vua mãi, đời nào nhân dân cũng hiền như vậy.

b) Điều thất sách nữa là vua Gia-long đóng đô ở Thuận-hóa một địa-phương mới của nước nhà, thua sút về nhân tài, vật-lực, xa lạ đất kinh-kỳ cũ là nơi văn-hiến ngàn năm, non sông hùng vĩ, đã từng chống ngoại xâm rất đắc lực nhờ có đủ thứ ưu-diêm — Con đen đầu thì bỏ, con đỏ đầu thì nuôi, do đó khi giặc Pháp đánh cửa Thuận chỉ sáng tới chiều quân lực của triều-đình đã tội bởi mảnh giáp và xin hàng liền, trái lại các vụ chống Pháp ở Bắc-hà với Hoàng-hoa-Thám, Nguyễn-thiện-Thuật, Nguyễn-quang-Bích kéo dài ngót 30 năm mặc dầu không có một hột thóc, một quan tiền của vua quan nhà Nguyễn.

Cái quan-niệm về việc lập đô ở Huế có một tầm quan trọng lớn lao vô cùng về mặt tâm-lý và chính trị là vì thế, ngoài ra nó còn biểu-lộ sự lãnh-đạm, sự chia rẽ do nơi chánh quyền mới đối với Bắc-hà — Việc ngược đãi những người đại diện trí-thức Bắc-hà là Ngô-thời-Nhiệm và Phan-huy-Ích cùng nhiều nho-giả khác là một bằng cứ không chối cãi được. Sau này lại có những việc tham nhũng, hà-khắc của tân chế-độ thêm vào thì dĩ-nhiên Bắc-hà phải loạn-ly liền miền

đề cổ gỗ mình ra khỏi đám vua quan mà Bắc-hà không những không phục mà còn coi là những kẻ thù địch. (Các đại-thần như Nguyễn-văn-Thành, Lê-văn-Duyệt, Đặng-văn-Thường đã bị tố cáo về các vấn đề gian lận của công, chấp chiếm bất hợp-pháp hồ ao, thâm lạm công quỹ và bị kết hết vào tử tội, trọng tội).

c) Các công tác đề điều, nông-vụ, xã-hội v.v... tuy trên giấy tờ đều có lệnh phải chăm nom nhưng bọn quan lại của Nguyễn-triều chỉ lo bóc lột nhân dân để làm giàu rồi dèm pha nhau để lấy công và giành địa-vị cho dễ bề thao túng chánh-sự. Đề Văn-giang võ 18 năm liền thì việc cấy cây, canh cửi là nguồn sống căn bản của nhân dân tiêu ma hết, dân không làm loạn để tự cứu thì còn trông vào đâu? Ngay sử của triều Nguyễn cũng còn phải ghi như sau (Nguyên nhân thứ 3 theo *Việt-Nam sử lược*, trang 441):

«Ba là bọn quan lại cứ hay những nhiễu làm cho lòng người không được thỏa thuận và trong đám quan trường thường hay có thói bới móc nhau để tăng công tăng cán. Nhà vua (Minh-mạng) lại có tính hẹp hòi, không bao-dong những kẻ công thần, *hay tìm chuyện làm uất-ức mọi người mà ở với thần dân thì nghiêm khắc quá cho nên mới thành ra nhiều sự rối loạn...*»

Chúng tôi chỉ kể ra đây vài nguyên nhân chính-yếu về sự thất chánh của đời Nguyễn-sơ mà thôi và hậu-quả của sự thất chánh ấy dĩ-nhiên đã châm ngòi cho rất nhiều vụ phiến-động vào các triều đại sau bắt đầu từ đời vua Tự-đức. Cái di sản tai hại của ba triều vua trước kể đã nặng nề rồi cộng vào với những lỗi lầm và bất lực của chính đời ngài nữa, nước mới rối ren hơn bao giờ hết. Chúng tôi nói như vậy để có sự công bằng mà xác định rằng vua Tự-đức không đáng gánh chịu hết trách-nhiệm về bi-trạng nước Nam trong giai-đoạn ngài đóng vai chủ tể nước nhà trước quốc dân và lịch-sử?

Tuy vậy ngày nay sử vẫn có thể chép được rằng dưới đời của ngài giặc giã liên miên, tràn lan khắp chốn, có khi mỗi năm có đến bốn năm vụ nổi loạn, nơi này chưa yên, nơi kia đã nổi dậy, đám nào cũng đông đảo «*muỗi kêu thành sấm, kiến họp rung cây*» (1)

(1) Văn tự thành lời, nghĩ quần hám thụ (theo *Trần tình Văn* của Cao-bá-Nhạ).

Đây những vụ loạn đáng kể nhất !

— 1851 : Giặc Tam-đường (người Tàu) là Lý-đại-Xương, Hoàng Nhị-Vân, Lưu sĩ-Anh hoành hành ở Thái-nguyên và kéo dài mấy năm liền.

— 1854 : Giặc Châu-chấu do Cao-bá-Quát chủ mưu và do Lê-duy-Cự đồng dõng nhà Lê làm thủ lĩnh dấy động tại Sơn-tây — Hà-nội. Cuối năm ấy có nhiều châu-chấu phá mùa màng nên người thời bấy giờ gọi là giặc châu chấu. Giặc châu-chấu quấy rối được vài năm thì hết.

— 1855 : Mọi Đá Vách nổi dậy ở Quảng-ngãi.

Lê-Uần nổi dậy ở Bắc-kỳ.

— 1860 : Giặc Miên đánh phá tỉnh An-giang, Hà-tiên,

— 1861 : Người Miên và dân Công-giáo nổi dậy ở Nam-kỳ.

Tạ-văn Phụng lấy tên là Lê-duy-Minh con cháu nhà Lê tự xưng là minh-chủ nổi lên ở Quảng-yên liên lạc với các loạn-đảng khác ở Hải-dương, Bắc-ninh Sơn-tây, Thái-nguyên, Tuyên-quang, Thanh-hóa, Nghệ-an làm cho quan quân nhiều phen phải thất điên bát đảo và thiệt hại rất nhiều. (*Quốc triều chính biên toát yếu*).

— 1862 : Giặc Cai Vàng nổi lên vào tháng 4 hùng-cứ tại Bắc-ninh liên lạc với cánh Tạ-văn-Phụng « xâm phạm các phủ Lạng-giang, Yên-dũng, vây đánh tỉnh-thành », quân triều đình đánh mãi mới dẹp được.

Tháng 5, biến động ở Hải-dương. Loạn-quân hạ sát được viên Tri-huyệñ Gia-lộc tên là Đặng-Lang.

Tháng 6, tỉnh Hải-dương bị vây hãm. Triều đình phải đem lính ở kinh đô và Thanh-Nghệ ra đánh dẹp. Việc dụ hàng các quân phiến loạn ở các tỉnh Hải-dương, Hưng-yên, Bắc-ninh, Thái-nguyên, Cao-bằng không có kết quả. Cuối tháng ấy tỉnh Quảng-yên bị vây gắt. Thương-biện Nguyễn-tiến Lục gửi sớ về triều tâu rằng « *Giặc đông hơn quân của triều-đình, thế không địch nổi* » rồi trốn xuống Nam-định.

Tháng 8, quân Mán, Nùng từ bên kia biên-thùy Việt-Hoa ào sang đánh cướp các huyện Đại-từ, Tòng-hóa thuộc tỉnh Thái-nguyên rồi vây tỉnh thành. Quan quân thua lớn. Giặc tràn cả sang Phú-bình ở kề cận.

Tri-phủ Doãn Chính bí thế phải nhảy xuống sông tự vẫn. Trương quốc-Dụng do vua Tự-Đức phái ra cứu Thái-nguyên cũng bị vây luôn.

Tháng 9 bọn Lê-Uần liên minh với Nùng-hùng Thạc ở Tuyên quang và Hoàng-Anh người Tàu họp được hơn mười ngàn quân vây thành Tuyên-quang. Hai quan giữ thành là Nguyễn-tất-Tổ và Nguyễn-văn-Tổ bỏ chạy. Triều-đình lại cử một đạo quân thứ hai do các danh tướng như Nguyễn-tri-Phương, Phan-đình-Tuyền, Tôn-thất-Tuệ phụ trách. Hai tướng Tuệ và Tuyền tử trận, binh sĩ bỏ mạng rất nhiều.

Cùng tháng ấy tỉnh Cao-bằng cũng bị vây do quân của Lý-hợp-Thắng người Tàu. Tỉnh-thần là Lê-văn-Phổ phải bỏ thành và cầu viện sau mới thụ phục được thành này.

Quân triều phản công ở Hải-dương.

Tháng 10 quân triều đẩy lui được quân của Cai Vàng ở Bắc-ninh. Cai Vàng rút về hoạt động ở phủ Nam-sách, Kinh-môn rồi qua Đồ-sơn, Cát-bà.

Quân triều phản công ở Quảng-yên và Lạng sơn.

— 1863 : Tháng giêng, quân của Uần, Trinh đại chiến với Nguyễn-tri-Phương tại các huyện Hiệp-hòa, Việt-yên, Yên-thế (Bắc-giang) và Lạng-giang.

Tháng 4 : quân triều đánh lấy lại được thành Tuyên-quang giao cho Vũ-Tảo nhưng Vũ-Tảo lại bị giặc bắt giết.

Tháng 5 : quân triều phản công ở Bắc-ninh và Thái-nguyên.

Tháng 6 : quân triều thắng ở Quảng-yên nhưng tháng 9 bọn Tạ-văn-Phụng phản công : Thống chế thủy đạo Hải-yên Lê-quang-Tiến và Hộ phủ Bùi-huy-Phan bị thua to nhảy xuống biển tự tử.

— 1864 : Tháng giêng, Mọi Đá Vách lại dấy động ở Quảng ngãi. Tiều-phú-sứ Nguyễn-Tấn mất công đánh dẹp trong vòng 2 năm mới yên.

Tháng 7 : quân triều mới bắt đầu phản công giặc Mọi.

Cùng tháng ấy kịch-chiến ở Hà-bắc, La-kê giữa quân thứ tỉnh Hải-yên với Tạ-văn-Phụng. Quân triều đại bại. Hiệp thống Trương-

quốc-Dụng, Tán-ly Văn-đức-Khê, Tán-tương Trần-huy-Sách tử trận. Chương-vệ Hồ-Thiện bị bắt và bị giết. Số quân bị thương, bị thiệt mạng trong chiến-trận và bị thất lạc rất nhiều.

Tháng 8 : Quân triều phản công ở Hải-yên.

Tri huyện Lục-ngạn là Đinh-hữu-Hoạch bị bắt và bị giết.

— 1865. Tháng giêng : Công tử Hồng Tập âm mưu đảo chính tại kinh thành (vụ này thất bại).

Tháng 4 : Mọi Đá Vách vẫn đánh phá.

Tháng 5 : Ba trăm chiến thuyền của Tạ-văn-Phụng tấn công vào Quảng-Yên. Nguyễn-tri-Phương đẩy lui được ; giặc sấn vào Hải-dương ; đàn áp được quân triều bắt giết được Thống-chế Nguyễn-Doãn.

Tháng 6 : Quân triều và quân Phụng đánh nhau mười trận lớn.

Tháng 7 : vua Tự-đức truyền cho Nguyễn-tri-Phương huy-động toàn thể thủy quân và lục quân tấn công quân Phụng.

Tháng 8 : hai quân kịch chiến ở Hải-ninh.

Cũng tháng này quân triều tấn công Mọi Đá Vách. Trương-cận Bang (người Tàu) vây hãm tỉnh Cao-bằng đuổi được Bố-chính Nguyễn-Mẫn và Ấn sát Dương-gia-Huấn. Triều-đình phái Vũ-trọng-Bình mang đại quân ra dẹp.

Dur-đăng của Tạ-văn-Phụng tấn công khắp miền duyên hải kể từ Hải-ninh (Quảng-yên, Mống-cái) vào đến Quảng-bình. Triều-đình phải nhờ quân nhà Thanh bên Khâm-châu sang đánh giúp.

Tháng 11 : quân triều phản công ở Thái-nguyên.

Tháng 12 : quân triều phản công ở Đồng-bộc gần tỉnh-ly Cao-bằng.

— 1866 : Tháng 2, quân triều phản công vào Cac-bằng chiếm được vài đồn rất chặt vật sau phải điều động cả quân Thanh-Nghệ ra đối phó.

Tháng 5 : ở Hưng-Hóa giặc Mèo nổi lên.

— 1868 một đảng-viên của Thái-bình thiên quốc là Ngô Côn sau khi thất bại tại Trung-quốc chạy sang đánh chiếm tỉnh Cao-Bằng uy thế rất mạnh. Triều đình phải hội với quân nhà Thanh tiêu-trừ, năm sau mới dẹp yên và giết được Ngô Côn vào tháng 5 năm Kỷ-tị (1869).

1871 : sau vụ Ngô Côn có đồ đảng của y là Hoàng-sùng-Anh (hiệu Cờ vàng) Lưu-vĩnh-Phúc (hiệu Cờ đen) và Bàn-văn-Nhị (hiệu Cờ trắng) quấy nhiễu các tỉnh Tuyên-quang, Thái-nguyên rất dữ. Trong hai vụ kể trên triều đình thiết nhiều tướng tá và quân đội và đã cử những tướng hữu danh bậc nhất đi đánh dẹp.

Tháng 11 cùng năm (Tân-mùi) Hoàng-Tề ở Quảng-yên nổi lên hợp với giặc Tô Tứ và giặc Tàu-Ô ngoài biển. Vua Tự-Đức vội vàng sai Hoàng-kế-Viêm ra làm Lạng-Bình Ninh-Thái thống đốc quân-vụ đại-thần cùng quan Tán-trương Tôn thất-Thuyết ra đối phó với tình thế. Hoàng-kế-Viêm giữ mạn Sơn-tây, Lê Tuấn và tinh-thần tỉnh Hải-dương hạ được giặc Tề tại huyện Thanh-Lâm.

Còn ba đảng giặc Tàu kể trên có giặc Cờ Đen về hợp tác với triều đình sau khi có sự bất hòa với hai đảng Cờ trắng và Cờ vàng. Bắc-kỳ cứ loạn lạc thế mãi và qua 1872 triều đình lại bị thực-dân Pháp gây sự qua nơi tên lái-buôn J. Dupuis đòi khai thương con sông Hồng của Bắc-kỳ vào năm sau. Từ năm này trở đi lãnh thổ Việt-Nam ở hai miền Trung Bắc bị con gấu Đế quốc nuốt dần cho tới khi Việt-Pháp ký xong Hòa-ước Harmand (1883) thì nước ta mất hẳn. Có thể nói rằng năm 1883 vua Tự-Đức mất thì đất đai của Việt-Nam cũng mất nốt theo, mất trọn vẹn tuy còn chút màu mè độc lập giả tạo của Hòa-ước Quý-mùi (1883) và cuối cùng là Hòa-ước Patenôtre ký vào năm sau (1884). Hòa-ước này tức là hậu-thân của Hòa-ước Quý-mùi có sửa đổi vài khoản để thỏa mãn chương-trình và kế hoạch thống trị của Đế-quốc Pháp cho đầy đủ hơn.

Cũng trong đời vua Tự-đức, xen vào các vụ nội-loạn nối tiếp nhau liên-liền và dai dẳng kể trên có ba vụ âm mưu đảo-chính tại kinh thành làm cho vua chưa xót hơn cả. Đó là vụ Hồng-Bảo, anh ruột của vua xảy ra vào cuối tháng giêng 1851. Thứ hai là vụ công-tử Hồng-Tập thuộc hoàng phái diễn ra vào năm 1885 — Thứ ba là vụ « *Giặc chày với* »

do Đoàn Trưng con rề Tùng-thiện-vương phát động vào năm 1866. (Tùng-thiện-vương là chú ruột của vua Dục-tông).

Xét ra toàn anh em nội ngoại của nhà vua định hạ sát ngài, mỗi người theo một lý do riêng biệt. Ba vụ âm mưu đảo chính này tuy thất bại và mặc dầu các thủ-lãnh đều bị hành quyết cả toàn gia nhưng vì nó mà uy-tín của nhà vua bị sút giảm rất nhiều.

Điều thứ nhất là các người chủ mưu đã bất mãn với chánh sách của triều-đình như vậy gián-tiếp phụ họa với các cuộc phiến động đã bùng ra trên toàn quốc trước đó và sau đó không ngoài lý do chánh quyền đã bất lực trước quân ngoại-xâm và bất lực cả trong việc phục vụ nhân dân.

Điều thứ hai các vụ đảo chính nổi lên giữa kinh thành là ngay nơi thần tượng quân quyền được đề cao hơn bất cứ chỗ nào trong nước. Sự kiện này tố cáo hùng hồn sự suy yếu của triều-đình và sự khinh khi của quần chúng ngay từ anh em ruột thịt của nhà vua.

Ba vụ này nếu thành công đều có thể nguy-hiểm vô lường cho nhà vua vì không những mất ngai vàng còn mất cả tính mạng của nhà vua nữa.

Trong vụ An-phong-Công Hồng-Bảo thì có sự tư-thông với ngoại-quốc (Pháp) chỉ do quyền lợi cá nhân là giành lại cái ngai vàng của Hồng-Nhậm (tức vua Tự-đức). Vụ này có bề bất lợi cho quốc gia hơn là quyền lợi của vị đương kim hoàng-đế nếu thành-tựu.

Hai vụ kế tiếp do ảnh-hưởng của thời cuộc nhiều hơn sau khi triều-đình ký Hòa-ước Nhâm-tuất (1862) nhường ba tỉnh miền Đông cho thực-dân Pháp làm cho mọi tầng lớp nhân dân thấy đều bất bình vì lúc này đồng bào Nam-Kỳ đang quyết liệt tranh đấu chống giặc Pháp chưa có. triệu-chúng gì đáng kể là tuyệt-vọng.

Nhưng theo *Quốc-triều chính biên toát yếu* (quyển 5) thì những kẻ âm mưu đảo chính đều có tội hết. Họ định giết vua chỉ có mục đích cướp ngôi và vi-hành thân phi-gia và vua Dục-tông đối với họ trước sau rất có lượng.

Dĩ-nhiên Quốc sử quán triều Nguyễn phải viết như vậy để khó bị coi là đồng lõa của những kẻ bạn nghịch. Nhưng ngày nay hậu

thể phải xét lại cho có sự công bằng tất cả những vụ án đã xảy ra dưới đời phong-kiến để tìm ra những uân-khúc may ra những kẻ bị hàm oan được ngậm cười nơi chín suối.

Gần đây người ta đã tìm thấy bài « *Trung nghĩa ca* » làm theo thể văn vần (lục bát) dài 498 câu của Đoàn-hữu-Trung là lãnh tụ vụ « *Sơn-Đông thi tửu hội* » một cơ-quan bề ngoài có tính cách văn nghệ mà bên trong là cơ-sở của phe gây loạn, tức đảng « *Giặc chày vôi* » mà bà con đất Thừa-Thiên quen gọi. Dĩ nhiên tác giả bài « *Trung nghĩa ca* » trước khi nhắm mắt tắt hơi muốn nói gì với người đương-thời cũng như với hậu thế về công việc của mình để khỏi có sự ngộ-nhận. Cái công-phu làm nên 498 câu thơ thật là đáng kể. Nó phải nói lên nhiều tâm sự bí-ẩn và tất nhiên nếu anh em họ Đoàn thực sự đã chỉ làm truyện giết vua cướp nước thì thanh-minh để làm gì ? Ai tin ? Sự-kiện ắt có gì khác thường và gồm nhiều điều khúc mắc. Chúng tôi mong có dịp được giới thiệu bạn đọc tác phẩm của Đoàn-hữu-Trung đã sáng-tác tại ngục-thất ít ngày trước khi bị đem ra chém đầu thì chúng...

Chiếu theo các việc đã kể trong các trang sử trên đây chúng tôi muốn kết luận rằng vua Thế-tổ nhà Nguyễn đã chỉ thành công trong việc tiêu-diệt kẻ thù của mình nhưng hoàn toàn thất bại trong việc thu phục dân tâm toàn quốc. So sánh với các tiền-triều, ai mà không nhận thấy chưa một triều-đại mới nào đã gặp quá nhiều sự chống đối của quần chúng (nhờ đó mà giặc cướp ủa theo, kể cả giặc Khách bên ngoài tràn vào) như triều-đại Nguyễn-sơ ? Nguyên nhân về sự bất mãn của quần chúng lúc đầu là lòng « *hoài Lê* » sau đó là những sự lầm lỗi trong việc tiếp xúc của đám người đang say men chiến thắng đối với nhân sĩ Bắc-hà rồi tới chế-độ tham nhũng và vô trách nhiệm của chánh quyền mới đối với nhân dân.

Phải chi nếu vua Gia-long và con cháu biết thân hiền, đãi sĩ, biết chăm sóc dân chúng để hàn gắn vết thương chiến tranh trầm trọng từ lâu thì sự luyến tiếc Lê triều có lẽ không vương-vít mãi trong lòng dân chúng ; trái lại dân chúng có thể cảm mến tân triều và tích-cực ủng-hộ nếu các nhà đương-cục biết thôi vào lòng dân một làn gió mới giữa lúc họ đã ngột ngạt quá nhiều trong không-khí chiến tranh.

Các ông vua đời Nguyễn-sơ đã quá xa dân lại thiếu sót về căn bản chính-trị nên làm hư mọi việc từ trong ra ngoài khiến nhân dân chán ghét, kẻ địch được thừa cơ thì địa vị của triều Nguyễn trên chánh-trường Việt-Nam không ngăn-ngủi sao được ! Chúng ta khỏi cần nhắc họ Nguyễn đắc tội rất nhiều trước quốc dân và lịch-sử trong việc trị bình và trị loạn, sau đó là trong việc đối phó với thực dân Tây-phương.

PHẠM-VĂN-SƠN



PHỤ - CHÚ

Xin dẫn một số chi tiết về ba vụ đảo chính hụt dưới đời Tự đức kể từ 1851 đến 1866 :

a) *Vụ An phong Công Hồng-Bảo*. Vua Thiệu-trị trước khi chết đã lập con thứ là Phước-tuy-Công Hồng Nhậm lên làm vua tức là vua Dục-Tông. Ngài phế bỏ con trưởng là An-phong công Hồng-Bảo vì ông này học hành kém, hạnh kiểm xấu. Vì vậy Hồng-Bảo tức giận họp một số người bất đắc-chí và có nhiều tham vọng âm mưu cuộc đảo chính tại kinh thành.

Hồng-Bảo cử một số người đi vận động ngoại-quốc. Công việc đang tiến hành thì bị bại lộ và chương trình cùng kế-hoạch của Hồng-Bảo bị lộ. Khiến Công rút lui không kịp. Sự việc diễn ra như sau : khoảng đầu thang 3 năm 1853 một chiếc tàu Tây không rõ quốc tịch đến đậu ở ngoài cửa Thuận trên có khá đông người Tàu, Xiêm và Nam-Kỳ Người ta bảo tàu có chở vũ khí và có cả bóng dáng một số người Âu-châu. Đoàn người này đợi lâu không thấy động tĩnh liền nhò neo chạy ra ngoài khơi.

Dân chúng thấy có điều khả nghi ào ạt tản cư ra các mien quê vì nghi sắp có biến-động tại kinh thành. Sau đó Hồng-Bảo bị bắt và bị truy tố về tội âm mưu phản nghịch : Trong vụ tạo phản này quả An phong công Hồng-Bảo có vận động ngoại quốc giúp mình trong việc bạo động và cả những người Công giáo ở tại chỗ nữa.

Vua Tự-đức không nỡ áp-dụng tận pháp đối với Công đã đổi án xử tử ra án chung thân cấm cố. Trong khi người ta đưa Hồng-Bảo đến một nhà giam mới thì Hồng-Bảo đã dùng một mảnh vải trắng đề trải giường thất

cổ mà chết (Tài liệu này trích ở *Annales de la propagation de la Foi* do Giám mục Pellerin tiết lộ).

b) *Vụ giặc chày voi*.— Vụ này xảy ra vào năm Bính-dần (1886) cũng tại giữa kinh thành do ảnh-hưởng và liên-hệ với vụ đảo chính hụt của Hồng-Bảo. Thủ lĩnh vụ tạo phản này là ba anh em Đoàn-Trưng, Đoàn-Hưu-Ái và Đoàn-tư-Trực thầy đều mới ngoài hai mươi tuổi có tiếng là hay chữ và lãng-mạn. Trưng lấy công chúa Thê-Cúc, con gái Tùng-thiện-vương là hoàng-thúc.

Họ Đoàn nhờ thế lực của nhạc-phụ đã lôi cuốn được một số võ quan binh sĩ trong số đó có Hữu-quân Tôn-thất Cúc, Lê-chí-Trực, Bùi-văn-Liệu, Nguyễn-văn-Đệ, Trương-trọng-Hòa, Phạm-lương-Thành đang giữ nhiều chức vụ trong thành... ngoài ra có hai nhà sư Nguyễn-văn-Quý, Nguyễn-văn-Viên và một người lính Võ Lâm tên là Lê-văn-Tề.

Bọn Trưng lợi dụng việc xây dựng Vạn-niên-cơ tức Khiêm-lăng đang lùn cho hàng ngàn quân dân cực nhọc phần uất. Việc kiến-trúc dự trù phải 6 năm mới kết-liệu mặc dầu có sự phê bình nghiêm khắc của sĩ-dân.

Ngày mồng 8 tháng 9 năm ấy quân phiến loạn khởi sự vào canh ba và có chừng trên ngàn người dự, đa số là lính tráng, phu phen thợ thuyền đang phục dịch việc kiến-thiết. Thiếu vũ-khí họ mang cả những chiếc chày đàn voi để dùng vào việc tấn công các cơ quan trong thành-nội (do đó người ta gọi là giặc Chày voi).

Vì việc bạo động kém tổ chức, hiệu lệnh không được tuân hành đúng nhịp nên đến khi gặp phản-ứng của lực-lượng giữ thành, quân phiến loạn mất ngay tinh thần và tan rã mau lẹ.

Những người thủ xướng đều bị bắt và bị thương. Vì quân bạo động lấy danh nghĩa tôn phủ Ưng-Đạo là cháu 5 đời của vua Gia-long để nẩy thành công sẽ đem Ưng-Đạo lên thay vua Tự-Đức nên khi thất bại Ưng-Đạo cũng bị kết án tử hình với toàn-gia không trừ đứa con nhỏ mới lên ba. Thực ra Ưng-Đạo lúc này đang bị giam tù 2 năm trước ở ngục phủ Thừa thiên sau vụ án của Võ-Tập (tức công tử Hồng-Tập. Sau vụ này Hồng-Tập cũng như Ưng-Đạo phải tước họ tôn thất mà đổi sang họ Mẹ là Võ và Đình). Như trên đã nói vụ án ba anh em họ Đoàn hay giặc Chày voi có nhiều ẩn-khúc, chúng tôi mong kiếm bài *Trung-ngĩa-ca* để biết họ Đoàn đã nói những gì về sự thực trong biến-cố tại kinh thành năm ấy (Bính-dần).

c) *Vụ công-lữ Hồng-Tập*: Trong khi tại Nam-kỳ Liên quân Pháp — Tây-ban-Nha ra công đánh chiếm dần lãnh-thổ của xứ Đồng-nai, triều-

định của Tự-đức đa tỏ ra có tinh thần chủ bại, cầu an nên đa kỳ hạp ước nhường ba tỉnh miền Đông cho đế quốc xâm lược. Toàn qu nổi lòng công phẫn nhất là đồng bào Nam-kỳ. Tại triều cũng như t.i kinh thành Huế sĩ dân cũng không kém sự bất bình kể cả những người trong hoàng-tộc đối với thái độ chánh-trị của Tự-đức.

Hồng-Tập là con trai Phú-bình-công Miên-áo, một hoàng-thân có uy-tin trong hàng tôn thất đã tổ chức một cuộc bạo động vào khoảng than., chap năm Tự-đức 17. Đó là lúc triều đình định vừa xong Hòa-ước nói trên. Theo *Đại-Nam thực lục chính biên*, công tử Hồng-Tập định lấy quân tiêu diệt những người Công-giáo coi là những tú-dân (là cỏ xấu làm hại các cây tốt theo ý những người Công giáo theo Pháp làm hại quốc-gia). Nhà vua đã được mật báo về vụ này và đã tin cho Phú-bình-công biết đề ngăn chặn việc cuồng bạo của con.

Hồng-Tập bí-mật hợp với Phò-mã Trương-văn-Chất. và một nhân sĩ quê ở Bình-định tên là Nguyễn-văn-Viện đã từng đệ lên vua Tự-đức bản điều trần hiến mưu chống Pháp và trừ bỏ đạo Thiên-chúa. Trong âm-mưu của Hồng-Tập còn có việc bắt giết đại thần Phan-thanh-Giản và Trần-tiến-Thành cùng các tín-đồ Công-giáo. Hai vị đại thần này bị cáo về tội thân Pháp và chủ-hòa có hại cho đại-cuộc quốc-gia.

Họ lập được 4 đạo quân có nhiệm vụ vào thành bắt hai ông Phan và Trần, rồi kéo đến các xã An-Truyền, An-Vân và An-hòa là những vùng của giáo dân để đốt phá. Nhưng khi đạo quân đi bắt họ Phan vào thành gặp việc canh gác nghiêm mật phải rút lui. Họ cũng không dám nổ súng để làm hiệu như đã định nên ba đạo kia chờ ở cầu Kim-luông không dám cử động, sau đó cũng giải tán nốt.

Việc thất bại, cả bọn bị bắt. Trọng-phạm là Hồng-Tập, thứ đến là Hồng-Tý con của Vĩnh-tường-Vương (tức Miên-hoàng con thứ 5 của vua Minh-Mạng), Lương-Trình con của Kiến-an-vương (con thứ 5 của vua Gia-long) và một số thân vương khác bị xử tử hình và nhiều quan chức lớn nhỏ cũng bị trừng phạt tùy theo nặng nhẹ.

Vụ án Hồng-Tập nhắc cho ta thấy nặng nề không kém vụ án Hồng-Bảo và căn cứ vào nội-dung của nó ta rõ Hồng-Tập có ý đánh đổ vua Tự-đức và mưu chống lại ngoại xâm, lập vua khác cương quyết hơn đề đối phó với các biến-cố đang rất trầm trọng cho quốc gia thuở ấy.

Nếu vua Tự-đức quan niệm rằng việc làm của Hồng-Tập và đồng bọn chỉ do chánh-kiến bất đồng và động cơ là lòng yêu nước thì nở lòng nào mà nhúng tay vào máu của anh em. Có lẽ cái quyền lợi của ngài vàng đã đưa nhà vua đến chỗ thẳng tay trừ kẻ nghịch. Xét ra vụ huynh đệ tương tàn này chưa là những vụ đầu trên giữa con cháu vua Gia-long nếu chúng ta nhớ chính vua Minh-Mạng đã mở màn cho việc cốt nhục tương-tàn này với vợ con của Đông-cung Cảnh.

ĐẠI-NAM THỰC-LỤC CHÍNH-BIÊN

⊕ PHAN-KHOANG dịch (.)

Lời giới-thiệu

Đại-Nam Thực-lục chính-biên là bộ sử biên-niên, chép sử các vua triều Nguyễn, từ vua Gia-long trở đi, mỗi Vua một Kỷ.

Năm Minh-mạng thứ 2 (1821), lập Quốc-sử-quán, có nhiệm vụ biên chép lịch-sử và địa-chỉ nước nhà. Quán ấy bắt đầu, từ đó, công việc sưu-tầm tài-liệu và biên chép bộ Thực-lục, đến năm Thiệu-trị thứ 4 thì xong và khắc in phần I, gọi là Đại-Nam Thực-lục tiền-biên, sử thời các Chúa Nguyễn, đến năm Tự-đức nguyên-niên, thì xong một phần phần thứ II, chép từ vua Gia-long đến vua Thiệu-trị, và khắc in, gọi là Đại-Nam Thực-lục chính-biên. Công việc đến đây là 27 năm. Quốc-sử-quán tiếp tục chép bộ Thực-lục cho đến đời vua Đồng-Khánh. Hiện nay, chúng ta có các Thực-lục này,

Thực-lục Đế nhất kỷ, chép sử triều vua Gia-long,

Thực-lục Đế nhị kỷ, chép sử triều vua Minh-mạng,

Thực-lục Đế tam kỷ, chép sử triều vua Thiệu-trị,

Thực-lục Đế tứ kỷ, chép sử triều vua Tự-đức,

Thực-lục Đế ngũ kỷ, chép sử triều vua Kiến-phước,

Thực-lục Đế lục kỷ, chép sử triều vua Đồng-khánh.

Đại-Nam Thực-lục chính-biên đế nhất kỷ do các sử quan sau đây biên soạn :

Tổng-tài Quốc sử quán : Thái-bảo Cần-chính-điện Đại-học-sĩ, Tuy-thịnh Quận-công Trương-đăng Quế,

Thái-bảo Đông-các-điện Đại-học-sĩ Võ-xuân Cần,

Phó Tổng-tài : Hiệp-biên Đại-học-sĩ Hà-duy Phiên.

(*) Dịch ở bản Đại-Nam thực-lục của Hữu-lân-Đường, xuất-bản ở Nhật-Bản năm Chiêu-Hòa thứ 36.

Toàn-tu : Tuần-vũ Định-tường Đồ Quang,
Thiếu sự Phạm hữu Nghi,
Hàn-lâm-viện Chương viện học-sĩ Tô Trân,
Hàn-lâm-viện Trục-học-sĩ Võ-phạm Khải,
Bổ-chánh Vĩnh-long Nguyễn-tường Vĩnh,
Quang-lộc tự Khanh Nguyễn Thu,
Hồng-lô tự Khanh Trần-Trứ,
Biên-tu :

Án-sát Sơn-tây Phạm-chi Hương,
Án-sát Quảng-nam Hoàng-trọng Từ,
Đốc-học Hà-nội Dương-duy Thanh,
Biện-lý bộ Lễ Phan-huy Vịnh,
Hàn-lâm-viện Thị-độc Lê-hiếu Hữu,
Hộ-bộ Nam-kỳ ty Lang-trung Vũ-công Độ,
Hàn-lâm-viện Thị-độc Đỗ-duy Diễm,
Hàn-lâm-viện Tu-soạn Nguyễn-huy Phan,
Đồng Tri-phủ phủ Kiến-thụy Phạm Lân,
và 4 viện Khảo-hiệu.

Nhận thấy bộ Đại-Nam Thực-lục chính-biên chứa đựng nhiều tài-liệu rất cần thiết cho sử-học nước nhà về thời-kỳ ấy, chúng tôi đã nhờ ông Phan-Khoang dịch ra quốc-văn để lần lượt đăng lên Tập-San Sử-Địa công hiến quý vị độc-giả.

Theo lời ông Phan-Khoang thì sự phiên dịch này không khỏi có nhiều khuyết điểm, vì có nhiều từ-ngữ khó dịch ra cho đúng hoặc hết ý, nghĩa ; nhất là về các địa-danh thì có nhiều tên ông chưa tìm ra được ngày nay là ở đâu, gặp địa-danh nào ông biết nay đổi là tên gì thì xin chưa ở dưới, còn những tên nào chưa biết thì đành để vậy, nhờ quý vị độc giả ai biết, sẽ chỉ bảo cho. Ông Phan-Khoang nghĩ đây chỉ là một bản dịch sơ thảo, nhờ sự đính-chính và chỉ bảo của các bậc học-giả để sửa chữa lại, chúng ta mới sẽ có được một bản dịch thật chính-xác và chú-thích đầy đủ, đáp ứng được nhu-cầu của sử-học nước nhà

TẬP SAN SỬ ĐỊA

Đại-Nam thực-lục chính-biên đệ nhất kỷ

Quyển I

THỰC-LỤC VỀ THẾ-TỔ CAO-HOÀNG-ĐẾ

THẾ-TỔ Khai Thiên Hoàng Đạo, Lập Kỷ Thủy Thống, Thần Văn Thánh Võ, Tuấn Đức Long Công, Chí Nhân Đại Hiếu Cao Hoàng-Đế, húy là O (1) lại húy là O (1), (đức Duệ-tông (2) bảo Vua rằng chữ này là tượng của mặt trời đương ở giữa trời, nên lấy đó mà đặt tên cho).

Vua sinh năm Nhâm-Ngọ (1762) (năm thứ 23 đời Lê Cảnh-hung, năm thứ 27 đời Càn-long nhà Thanh), là con thứ ba của Hưng-tổ Hiếu Khương Hoàng-Đế (3), Hiếu Khương Hoàng hậu Nguyễn-thị.

Mùa thu năm Ất-Dậu (1765), đức Hưng-tổ băng, Vua mới lên bốn, ở nhà riêng ; lớn lên thông minh sáng suốt, đức Duệ-tông rất quý trọng, cho ở trong cung. Năm Quý-Ty (1773) giặc Tây-sơn nổi dậy. Mùa đông năm Giáp Ngọ (1774), quân Trịnh vào xâm lấn, Vua theo đức Duệ-tông vào Quảng-nam (13 tuổi). Mùa xuân năm Ất-Mùi, Vua vào Gia-định (4), lãnh chức Chương-sử, coi đạo quân Tả-dực. Mỗi khi có việc quân, Duệ-tông cùng vua bàn tính, nhiều điều rất đúng, các tướng lòng đều hướng về.

Vua theo Duệ-tông không rời. Một hôm, đi đường, thỉnh linh nghe tin giặc đến. Duệ-tông bảo Vua « Việc gấp rồi ! cho cưỡi ngựa ngự chạy trước đi ». Vua từ chối. Duệ-tông Khóc, nói : « Nay gặp bước gian truân, tài ta không dẹp được loạn, việc Tông-miếu, Xã tắc quan hệ ở

(1) Trong sách, chỗ này để trống.

(2) Tức Định-vương Nguyễn-phúc-Thuần, vị chúa Nguyễn cuối cùng ở Phú-xuân

(3) Tức Nguyễn-phúc-Luân, con thứ hai của chúa Võ-vương Nguyễn-phúc-Khoát, sau truy tôn là Hưng-tổ Hiếu Khương Hoàng-Đế.

(4) Đi với Duệ-tông.

cháu, cháu còn thì nước còn ». Vua bắt đầu dĩ phải vâng theo. Đi được nửa giờ, Vua dừng ngựa lại đợi. Giặc đã đi ngã khác, Duệ-tông theo đến, Vua đón ở bên đường, Duệ-tông bảo các tướng : « Lòng cháu ta như vậy, Trời sẽ soi xét đến ».

Mùa đông năm Bính-Thân (1776), Vua đến Tam-phụ (1) (thuộc Định-tường) chiêu tập binh lính Đông-sơn (2).

Mùa xuân năm Đinh-Dậu (1777) giặc Tây sơn Nguyễn văn Huệ vào cướp Sài-côn (thuộc tỉnh Gia-định). Duệ-tông đi Đàng giang (3) thuộc tỉnh Định-tường), Vua đem binh Đông-sơn đến ứng viện, rước Duệ-tông đến Cần-thơ (tức đạo Trấn-giang, thuộc tỉnh An-giang), rồi đến Long-xuyên (thuộc tỉnh Hà-tiên). Mùa thu, tháng 9, giặc đuổi theo ngặt lắm, ngày Canh-Thìn, Duệ-tông bị nạn, băng (4).

Một mình Vua thoát nạn, đi thuyền đến đậu ở sông Khoa (Thuộc huyện Long-xuyên, muốn nhân ban đêm đi ra biển để tránh giặc, nhưng có một con cá sấu đi ngang trước thuyền cản lại, ba lần, vua mới thôi. Hôm sau, dò biết đêm ấy có thuyền giặc ở đàng trước.

Vua bèn dời ra ở đảo Thổ-châu. Giặc Tây-sơn Nguyễn-văn Huệ đem binh về Qui-nhơn, đề người đảng là Tổng-đốc Chu, Hồ-tướng Hãn, Tư-Khẩu Uy, Điều khiển Hòa, Cai-cơ Chấn (đều không biết họ là gì) ở lại, chia nhau giữ các dinh ở Gia-định.

Mùa đông, tháng 10, Vua cử binh từ Long-xuyên, tiến về Sa-đéc (thuộc tỉnh An-giang), Ngoại hữu Chưởng-dinh (gọi là Phương Quận-công) Đỗ-Thanh Nhân, cùng bộ thuộc là Cai-đội Lê-văn Quân (có chỗ nói là họ Nguyễn), cả hợp những người nghĩa dũng ở Tam-phụ làm tờ hịch bá cáo các đạo. Thống nhung Nguyễn văn Hoảng, Chưởng-dinh Tống phúc Khuông, Tống-phúc Lương (đều gọi là quận công), Điều-khiển Dương-công Trừng, Cai cơ Hồ-văn Lân đều đem quân đến hội. Ba quân

(1) Tức Ba-giồng.

(2) Tên một đoàn nghĩa quân, do Đỗ thanh Nhân chiêu tập để giúp chúa Nguyễn chống đánh Tây-sơn. Khi mới thành lập, đoàn này gồm binh của Nguyễn Huân Đức, Trần-Sức, Đỗ Hoàng, Đỗ Kỳ, Võ Nhân (anh Võ Tánh), Đỗ Bằng, hơn 3000 người, (theo Thực-lục tiền-biên).

(3) Tức sông Chanh.

(4) Duệ-tông bấy giờ là Thái Thượng-vương bị tướng Tây sơn là Chưởng-cơ thành bắt được ở Long-xuyên, đem về Sài-côn, g ết ngày Canh Thìn cùng Nguyễn phúc Đồng (anh vua Gia-long) và nhiều vị quan khác của nhà Nguyễn (theo Thực lục tiền biên).

đều mặc tang phục, thanh thế vang dậy. Tháng 11, tập kích Điều-khiển của giặc là Hòa ở dinh Long-hồ (tức tỉnh Vĩnh-long ngày nay) đại phá quân giặc. Tháng 12, tiến đánh lấy Sài-côn.

Mậu-Tuất (1778), năm đầu (Lê Cảnh-hưng năm thứ 39, Thanh Càn-long năm thứ 43. Năm ấy, tuy Vua chưa lên Vương-vị, nhưng Duệ-tông đã tuần quốc nạn, đại thống về Vua, nên chép là năm đầu để kế tiếp đại thống). Mùa xuân, tháng giêng, Vua ở Sài-côn, Đỗ-thanh Nhân và các tướng tôn làm Đại Nguyên súy, nhiếp quốc-chính (17 tuổi).

Vua suất lĩnh các tướng dâng tôn thụy cho Duệ-tông là Thông Minh Khoan Hậu, Anh Mẫn, Huệ Hòa, Hiếu Định-vương, dâng tôn-thụy cho Hoàng-khảo là Từ Tường, Đạm Bạc, Khoan Dũ Ôn Hòa Hiếu Khương-vương.

Thủ-ngự đạo Quang-hóa là Cai-đội Lê Chử đem kim sách và quốc-bửu của tiên triều đến dâng, Vua khen và thưởng. (Nguyên khi giặc Tây-sơn vào cướp, Duệ tông đi Tam-phụ, Ngoại-tả Nguyễn cứu Đàm đem binh hộ giá, Duệ-tông sai Chử giữ bốn tờ kim sách, một cái ấn bằng vàng, ba cái ấn bằng đồng đi theo. Đến sông Tra-giang, gặp giặc, Chử hoảng sợ, chạy quăng sách và ấn xuống sông, đến nay, Chử trở lại chỗ cũ, tìm được, đem dâng. Tra-giang thuộc tỉnh Gia-định).

Tháng 2, Tổng-đốc giặc là Chu đem thủy-binh cướp phá các địa phương hai bên bờ sông ở Trấn-biên (tức tỉnh Biên-hòa ngày nay) và Phiên-trấn (tức tỉnh Gia-định ngày nay). Hộ-gia của giặc là Phạm Ngạn lại từ Qui-nhon đến đạo Hòa-nghĩa, Trần Phụng chống đánh ở sông Phước-lộc, không được.

Tháng 3, Vua sai Đỗ-thanh Nhân giữ Sài-côn, Vua tự làm tướng, đóng ở Lật-giang, dựng cờ « Tam quân tư mạng », chỉ huy các tướng-sĩ. Các ông Lê-văn Quân, Nguyễn văn Hoằng đem đại binh đánh giặc ở các lộ Lật-giang, Ô-nguyên, đều thắng. Giặc lui ra Trường-giang, dòm rình những nơi sơ hở để cướp bóc.

Vua sai các quân đắp lũy đất dọc theo bờ phía tây sông Ngưu-chữ (1) cho đến Thông cảng (2); ở cửa kênh đóng cọc gỗ để chống giặc, đóng hơn 50 chiến-hạm gọi hiệu thuyền là Long, Lân, lại sắm nhiều bè đề dùng kế hỏa công đánh giặc.

Mùa hạ, tháng 5, Lê-văn Quân đem thủy-binh cùng giặc giao chiến liên tiếp thắng trận. Đỗ-thanh Nhân cũng đem binh hợp đánh, chém

(1) Bến Nghé.

(2) Kênh Thông.

được Tư-khấu giặc là Uy ở Ngưu-chữ, đoạt được hết chiến-thuyền của giặc. Nguyễn-văn Hoảng tiến binh đến Lộc-dã (1) (thuộc tỉnh Biên hòa) đánh vỡ binh giặc, chém tướng là Liêm và Lăng, (đều không biết họ) thu phục lại trấn-biên. Tướng giặc Phạm Ngạn chạy về Qui nhơn — Gia-định đều dẹp xong. Lê-văn Quân đem binh tiến đánh được Bình-thuận.

Ngài triệu quân về, sai Thống-nhưng Chưởng-cơ Nguyễn-văn Hoảng, Lễ-bộ Nguyễn Nghi đem bộ binh ra giữ đất ấy, và hợp với binh của Chu-văn Tiếp.

Dựng nhà Tông-miếu, xây lăng Duệ-tông và sơn phần Tân-chính Vương (2).

Đặt nhà công đường cho các dinh Trấn-biên, Phiên-trấn, Long-hồ. Đóng chiến thuyền, trữ quân lương để mưu đồ công-cuộc phục hưng. Sai cai đội Trần-văn Phước đến đạo Tân-châu, Nguyễn-đức Huy đến đạo Quang-hóa đóng thuyền đi biển. Tháng 6, Sai Cai-cơ Lưu-phúc Trung đi Tiêm : Nguyên khi Long-xuyên thất thủ (3), Mạc-thiên Tứ cùng Tôn-thất Xuân chạy sang Tiêm cầu viện, được vua Tiêm hậu đãi và lưu lại, nay đã lấy lại Gia-định, Vua sai sứ sang giao hiếu và hỏi tin tức bọn Thiên-Tứ.

Tháng 6 nhuận, lấy Cai đội Nguyễn-văn Nhân làm Khâm sai Cai-cơ, giữ đạo Cựơng-thành (thuộc tỉnh An-giang).

Năm ấy, giặc Tây (sơn) Nguyễn-văn Nhạc tự lập làm Đế, nguy hiệu là Thái-đức năm đầu.

Kỷ-hợi (1779) năm thứ hai (Lê Cảnh hưng năm thứ 40, Thanh Càn-long năm thứ 44). Mùa Xuân, tháng 3, từ giá (4) đến Gia-định : Nguyên trong cuộc biến năm Giáp-Ngọ, từ giá đến An-du (tên xã, thuộc huyện Minh-linh, tỉnh Quảng-trị), các trưởng công chúa đều đi theo, nay sai

(1) Đồng nai.

(2) Tức Hoàng-tôn Dương, con của Nguyễn-phúc Hạo. Phúc Hạo đã được Võ-vương lập làm Thế-lử, nhưng mất trước Võ-vương. Đương chạy vào Quảng nam với Duệ-tông, được tôn là Đông-cung, bị Nguyễn văn Nhạc giữ ở Qui-nhơn một thời gian, năm Bình-Thán, trốn vào Gia-định, được tôn làm Tân-chính vương, thay Duệ-tông tôn là Thái thượng-vương. Tân chính vương bị Tây-sơn giết trước Duệ-tông.

(3) Tháng 9 năm Đinh-Dậu, Tây-sơn đánh Long-xuyên, bắt Thái Thượng vương.

(4) Xa giá của mẹ vua,

Cai-cơ Lê-phúc Điền (lấy trưởng công-chúa Ngọc-tú) ra rước ; khi từ giá đến, Vua suất lĩnh bầy tôi chúc mừng được bình an.

Mùa hạ, tháng 4, lấy Trần-xuân Trạch làm Chưởng-cơ Tả-chi, Nguyễn-Kim Phầm làm Chưởng-cơ Hữu-chi ; họ là người Sơn-nam-hạ (tức tỉnh Nam-định ngày nay), cùng thuộc hạ là bọn Trần-xuân Cách, Nguyễn-Kim Loan, Nguyễn-văn Đạo, Nguyễn-kim Phàn, Nguyễn-kim Chức tụ hợp đồ đảng hơn 300 người ở ngoài biên, rồi vào Gia-định ứng nghĩa, ra sức giúp việc ; Vua khen ngợi, trao cho hai người chức Tả, Hữu-chi, còn các người khác đều được trao cho quan chức thứ bậc khác nhau ; lại vì Xuân-Trạch, Kim-Phầm đều am hiểu võ nghệ, nên thường sai huấn luyện sĩ tốt các dinh.

Tháng 6, sai Đỗ-thanh Nhân, Hồ-văn Lân, Dương-công Trừng đem binh đánh Chân-lạp : Chân-lạp từ khi Nặc-Vinh giết Nặc Thâm, Nặc Tôn giận mà chết, bề tôi là Chiêu-chùy-mô, Đê-đô-luyện chiếm cứ Phong-xuy để chống cự Nặc Vinh, Vị-bôn-xuy chiếm cứ La-bích để hưởng ứng, rồi đến dinh Long-hồ cầu viện, Vua sai bọn Thanh-Nhân sang đánh, bắt Nặc Vinh, giết, và lập con Nặc-Tôn là Nặc-Ấn lên làm vua, để Văn-Lân ở lại bảo hộ.

Mùa đông, tháng 11, xem xét lại bản đồ các dinh đất Gia-định, chia vạch địa giới ba dinh Trấn-biên, Phiên-trấn, Long-hồ, khiến cho, liên-lạc nhau. Dinh Trấn-biên lãnh 1 Huyện (Phước-long), 4 Tổng (Tân-chính, Bình-an, Long-thành, Phước-an) ; dinh Phiên-trấn lãnh 1 huyện (Tân-bình) 4 Tổng (Bình-dương, Tân-long, Phước lộc, Bình-thuận) ; dinh Long-hồ cải làm dinh Hoảng-trấn, lãnh 1 Châu (Định viễn) 3 Tổng (Bình-an, Bình-dương, Tân-an) lại vì đạo Trường-đồn là nơi yếu địa của 3 dinh, nên lập làm dinh Trường-đồn (tức là tỉnh Định-tường ngày nay), lãnh 1 Huyện (Kiến-an), 3 Tổng (Kiến-đăng, Kiến-hung, Kiến-hòa) ; đặt các chức Lưu-thủ, Cai-bộ, Ký-lục để trị lý. Buổi quốc sơ, đất Gia-định có nhiều đầm lầy, rừng rậm, nay mộ dân đến ở, cho tùy tiện lập ấp, khai thác để cày cấy (có nơi ở Phiên-trấn mà đánh thuế làm đất dân Trấn-biên cũng có nơi ở Trấn-biên mà đánh thuế làm đất dân Phiên-trấn) số khoảnh ruộng đất chỉ ước đại khái, không phân biệt tốt, xấu, đặt 9 kho nạp thuế riêng để thu thuế (Quy-an, Qui-hóa, Cảnh-dương, Thiên-mụ, Quản-thảo, Hoàng-lạp, Tam-lich, Bả-canh, Tân-thịnh), số thuế nhiều ít không đều nhau ; đến đây, vạch định cương-giới, bỏ chín kho thu thuế ấy, sai các dinh châm-chước lệ cũ về thuế khóa ruộng đất để định lại cho cân bằng.

Năm Canh-Tý (1780) ; lại năm đầu (Lê Cảnh-hưng năm thứ 41, Thanh Càn-long năm thứ 45 ; năm nay Vua lên ngôi Vương, nên lại

chép là « năm đầu »). Mùa Xuân, tháng giêng, ngày Quý-Mão, Vua lên ngôi Vương. Vua quyền coi việc nước, quần thần đều khuyển lên ngôi. Vua cho rằng thù nước chưa trả, khiêm nhượng không chịu, quần thần hai ba lần cố xin, Vua mới chịu, lên ngôi Vương ở Sài-côn ; vàn thư đưa xuống gọi là « chỉ truyền », sai phái gọi là « chỉ sai », dùng ấn « Đại Việt quốc Nguyễn-chúa vĩnh trấn chi bửu » (ấn này do Hiền-tông Hiếu minh Hoàng-đế chế, nay dùng làm của báu truyền ngôi), nhưng vẫn theo niên-hiệu nhà Lê ; biểu chương của quần thần đều xưng là « bầm ».

Luận công tôn phù, thăng Đỗ-thanh Nhân làm Ngoại Hữu (1) Phụ-chính Thượng Tướng-công ; Ngoại Tả (1) Tổng-phước Khuông, Nội Hữu (1) Tổng-phước Lương. Nội tả (1) Nguyễn-đình Thuyên (có nơi chép là họ Tống), Tham-ngự Trần-đại Thễ, Lại-bộ Hồ-đồng, Hộ-bộ Trần-phước Giai, Lễ-bộ Nguyễn Nghị, Binh-bộ Minh (không biết họ) ; Hình-bộ Trần-minh Triết và các tướng sĩ đều được thăng-thưởng theo thứ bậc khác nhau.

Tháng 3, ngày Tân-Ty, Hoàng-trưởng-tử Cảnh (tức Anh-duệ Hoàng Thái-tử) sinh, do nguyên-phi Tống-thị (tức Thừa-thiên Cao Hoàng-hậu). (Phi là con gái của Ngoại Tả Chương-cơ Tổng-phước Khuông, tổ tiên là người Bùi-xá, huyện Tống-sơn, ban đầu theo đức Thái-tổ vào Nam-trấn, ở tại An-quán, Quảng-nam, khi Duệ-tông vào nam thì Phi theo Phước Khuông vào Gia-dịnh ; năm Mậu-Tuất, vua sắm lễ, cưới, tấn phong làm nguyên-phi.)

Mùa hạ, tháng 4, sai Đỗ thanh Nhân đánh phủ Trà-vinh (tức huyện Trà-vinh, thuộc tỉnh Vĩnh-long ngày nay), lấy được : Người Chân-lạp ở Trà-vinh đã lâu, thành dân nước nhà, hàng năm nạp thuế cống, đến lúc chiến tranh nhiều việc, tù-trưởng là Ốc-Nha-Suất bèn mưu làm phản. Vua sai binh đi đánh. Giặc giữ vững lũy. Nơi này rừng sâu, chằm lớn, cỏ cây sầm uất. Suất dựa thế hiểm trở để chống cự, lấy nỗ mạnh làm món sở trường, quan quân không đánh được. Vua sai Đỗ-thanh Nhân đến đốc chiến, Dương-công Trừng thuộc quyền điều khiển của Nhân, Công Trừng sai các quân dùng vòng sắt móc các chiến thuyền lại với nhau

(1) Thời chúa Nguyễn, 4 chức Nội Hữu, Ngoại Hữu, Nội Tả, Ngoại Tả là tứ trụ, 4 chức quan lớn nhất (đặt thời Công-thượng-Vương), thường dùng các Hoàng-thân ở chức ấy, đến đây mới thấy dùng người ngoài.

bác sà n ở trên, bên cạnh dựng những cây chuối để đỡ tên, đá, nhân lúc thủy triều lên, cho thuyền đến sát lũy để đánh ; giặc mất thế hiểm, tan vỡ, chạy, Thanh-Nhân đem binh tinh nhuệ đuổi riết, chặt phá cây rừng, mở đường đi, lại cho binh mai phục trong rừng, nổ súng bốn phía, Suất cùng quần, bị quan quân bắt được. Thanh-Nhân chiêu dụ, vỗ về dư đảng, khiến trở về làm ăn. Trà-vinh bèn yên.

Đổi tên dinh Hoảng-trấn (1) làm Vĩnh-trấn.

Tháng 6, sai Cai-cơ Sầm và Tịnh (hai người đều không biết họ là gì) sang Tiêm giao hiếu. Vừa lúc ấy, có thuyền buôn Tiêm từ Quảng-đông về, đến hải-phận Hà-tiên, bị Lưu thủ Thăng (không biết họ gì) giết, lấy hết hóa vật, vua Tiêm giận, bèn bắt Sầm và Tịnh giam vào ngục ; lại có người Chân-lạp là Bô-ông-giao gièm vớ i Tiêm rằng Gia-định có gửi một thư bảo Tôn-thất Xuân (2) Mạc-thiên-Tử làm nội ứng, mưu lấy thành Vọng-các ; vua Tiêm rất nghi ngờ, bắt hết để tra hỏi, Mạc-tử Duyên hết sức biện bạch ấy là chuyện vu cáo, bị vua Tiêm đánh chết, Thiên-Tử tự tử, Tôn-thất Xuân và Tham, Tịnh cùng quyến thuộc Thiên-Tử 53 người đều bị hại, nhân dân nước ta ở Tiêm đều bị dờ i ra ở nơi biên thủy xa-xôi. (Duyên là con của Thiên-Tử).

Mùa thu, tháng 7, sai các quân đóng binh thuyền. Đỗ-thanh Nhân sai thủy quân lấy gỗ nam đề đóng thừ thuyền bánh lái dài, trên gác sà n đề chiến đấu, hai bên dựng phen tre che thủy binh ở dưới để chuyên sức mà chèo, ở trên bày bộ-binh đề xung trận mà đánh. Nhờ đó, đi đường biền thuận lợi, mà sở trường của thủy-binh càng thêm tinh.

Mùa đông, tháng 12, ban lịch năm sau (gọi là lịch Vạn-toàn)

(Kỳ sau tiếp)

(1) Tức dinh Long-hồ trước kia, đổi lên là Hoảng-trấn từ năm Kỷ-Hợi.

(2) Tôn-thất Xuân là con thứ 17 của Võ-vương, cuối năm Ất-Mùi, khi Hoảng-ngũ Phúc ở Quảng-nam rút quân về Phú-xuân thì Xuân cùng anh là Quyển khởi binh chiếm giữ hai phủ Thăng, Điện chống vớ i Tây-sơn, sau mấy tháng bị Nguyễn-van Nhạc ra đánh, Xuân chạy vào Gia-định, đi đường gặp thuyền Đông cung Dương cùng vào Gia-định ; khi Đông cung được tôn làm Tân-chính Vương thì cho Xuân làm Chương-cơ (Thực-lực tiền biên).

TÂY - THÁI - HẬU

Nguyên tác : VƯƠNG-THỨC

Bản dịch : MAI-CHUỜNG-ĐỨC

L.T.S. *Loại lịch-sử ký sự nếu không ích gì cho việc nghiên-cứu lại lợi cho sự phổ-biến, Tây-thái-Hậu, nguyên tác của Vương-Thức, xuất-bản tại Thượng-Hải năm 1948, do Mai-chuờng-Đức dịch, chúng tôi đăng với lý-do trên, tuy vậy tác-phẩm của Vương-Thức căn-cứ trên những tài-liệu chân xác.*

CHƯƠNG I

THÂN-THỂ THÁI-HẬU

I.— Từ-Hy Thái-Hậu, uy nghi diễm kiều.

Năm 1903, Từ-Hy Thái-Hậu 69 tuổi; một nữ họa sĩ Mỹ vào cung yết-kiến đã phác họa dung nhan. Nữ sĩ thường nghe thiên hạ bàn nhiều về Từ Hy — một mẹ Thái-hậu tàn bạo, thông hiểu rõ mọi việc, dung mạo xấu-xa, và rất hiếu sát!

Nguyên do bấy giờ, sau hai, ba năm xảy ra những cuộc biến loạn dấy động của Nghĩa-Hòa đoàn. Nhiều người ngoại-quốc chỉ trích bọn đầu đảng, bỏ hạ Nghĩa-Hòa cùng cả các cấp quan quân triều đình đã giết họ! Những hành-dộng cực-kỳ dã-man, đều do chính sách ám muội của Từ Thái-hậu!

Song le, bao lời đàm tiếu về Thái-hậu hoàn toàn không đúng sự thật. Theo sự nhận-xét của nữ họa sĩ, dung nhan Thái-hậu thật kiều diễm, một người đàn bà dịu hiền. Gần 70 tuổi, mà dáng vẻ vẫn còn đẹp, ước chừng như tuổi 40.

Nữ họa sĩ đã trú ngụ tại cung điện Thái-hậu suốt thời gian 8, 9 tháng. Từ thái độ, nghi lễ của Từ Thái-hậu, nữ sĩ nhận thức rất tinh tế: « Đáng người Thái-hậu — từ đầu đến chân rất tương xứng. Nét mặt

xinh-xắn, đôi tay mềm mại trắng nuột, dáng điệu uyển-chuyển, vàng trắ-rộng nở đều. Đôi mắt sáng ẩn dưới đôi mày lá liễu. Làn môi chúm-chím như đóa hoa anh đào, càn xứng với chiếc mũi xinh-xinh. Chiếc cầ-to rộng, nhưng không biểu lộ thái-độ ương ngạnh, đôi tai vừa càn xứng. Hai hàm răng trong sáng như hai hàng trân châu kết bện nhau. Thái độ khoan-dung, khiến kẻ khác rất hài lòng. Tôi chẳng ngờ là Từ-Hy đã 69 tuổi, theo *thường tình* chẳng khác nào người đàn bà đẹp 40. Tính thần minh-mẫn như tia thái-dương chiếu soi. Thường ngày tính tình dịu hòa : kẻ tầm thường không sao sánh kịp ! Ngọc ngà, nữ trang « vô-giá » tô điểm khắp thân. Những hạt châu sáng óng-ánh lấp lánh phủ đầu ; chuyển bước đi, hàng bích ngọc rung rinh, càng tăng tư cách nghiêm trang diễm-lệ. Thiet không bút mực tài tình nào tả xiết dung mạo Từ Thái-hậu. »

Nữ họa sĩ nói về tính nết Thái-hậu : « Tính tình thâm-trầm, *vấn-vrong* nhiều sự lo-lắng, nhưng rất nhanh-nhẹn, có tài ứng biến chớp nhoáng. Thế cách rất uy-nghiêm gây cả sự chấn động kinh-hồn, mà thấy thấy quan quân đều tuân mệnh, phủ phục dưới bệ rồng. Nhưng Thái-hậu thích vui đùa, thoát tiền không ai nghĩ đến cái ma lực ấy. Nhan sắc dịu dàng, không *mây may* giận hờn, hiền lành na-ná như trẻ thơ. Có thể luận chuyện tự nhiên, không dùng quyền thế uy hiếp kẻ khác khiếp sợ. Dung thái hiền-lành bỗng đổi thay tức thời, khiến người người không kịp sức tỉnh. Thái-hậu đăng đại bảo, triệu kiến thần công, thường tỏ khí thế uy-nghiêm. Bàn chuyện đại sự quốc gia suốt 3 tiếng đồng hồ, mà dáng thái vẫn đường đường nghiêm cách ; chẳng khác nào bậc đại-trượng-phu ! Đến lúc bãi triều thường đi dạo chơi đùa như tiểu nhi, khi gặp các quý phụ chuyện trò rất vui-vẻ tự nhiên, bỗng cung giám đến-đệ trình tấu chương, Từ Hy liền đổi sắc nghiêm-ngộ liệu lượng mọi việc ; khi đã xong, dáng cách thần nhiên như trước » (1).

PHỤ - CHÚ : (1) Hai đoạn văn do nữ sĩ K. CARL viết trong quyển *Từ Hy tả chiếu ký* (*The Empress Dowager of China*). Đây là quyển sách thứ nhất, quan hệ mật-thiết đời Từ-Hy. Thuở vua Quang-tự nhị thập cửu niên (1903), nữ họa sĩ Mỹ với tư cách vào cung vẽ chân dung Từ Thái-hậu, sống trong cung điện suốt thời gian 8, 9 tháng. Nữ sĩ chẳng những miêu-thuật tường tận Từ Hy, đối với sự sinh-hoạt chốn nội-cung từ bậc Hoàng-đế, Hoàng-hậu, phi tần ; ghi lại một cách rõ ràng. Tuy nhiên, trong sách có đôi chỗ sai lầm, đối với pháp chế và phong tục Trung quốc, nữ sĩ người nước ngoài nên không rành-rẽ. Tóm lại toàn quyển sách có thể căn-cứ khảo cứu. *Trung quốc thư cục* phiên dịch quyển sách trên, căn-cứ trang 18-78.

Người trong cung-đình không dám lăm bàn tiết lộ chuyện bí mật chốn thâm-cung. Bên ngoài các triều thần rất ít tiếp xúc cùng Thái-hậu. Từ dung nhan đến tính nết chỉ căn-cứ sự xét đoán của nữ họa sĩ Mỹ.

Thái-hậu Từ-Hy thống-trị cả giang sơn Trung quốc bao la suốt 50 năm ! Nhân sĩ khắp Anh Mỹ đều ca tụng, Từ Hy, Victoria, Elizabeth — « tam đại nữ chủ thế-giới ». Theo cặp mắt nhận xét người Trung-quốc chúng tôi : Thành tích Thái hậu không có gì quan trọng ! Ta có thể sánh cùng Lữ-hậu đời Hán, Vũ tắc Thiên đời Đường, đều là ba đại nữ kiệt trong lịch sử Trung quốc. Song lẽ, cả đời Thái hậu gặp toàn bi kịch ; hưởng tận bả vinh hoa phú quý đến năm cuối cùng cuộc đời ! Thuở bình sinh, Thái hậu gặp phải những biến chuyển trào lưu tư-tưởng lớn lao hơn thuở Vũ tắc Thiên, Elizabeth.

2.— Gia đình Thái-hậu.

Tuy quyền lực Thái-hậu gây khuynh đảo một thời, nhưng xuất thân từ thuở nhỏ không được quý trọng nề vì. Suốt đời Thái hậu rất kỵ thuật lại chuyện hồi còn thơ trẻ. Song lẽ, với bao điều kiêng kỵ, qua những truyền thuyết không chứng cứ ; sử liệu Trung quốc cận đại, rất khó khăn cho sự khảo chứng gia-thế Từ-Hy Thái-hậu.

Căn cứ vào các sách quan lại ghi chép và điều phán đoán thông thường thì Từ-Hy, người con gái kỳ tộc Mãn-châu, có một số người hoài-nghi Thái-hậu không phải người Mãn ; bảo rằng là con gái Hán, sinh trưởng tại Quảng-đông. Phụ-thân họ Chu, làm trong quân ngũ bậc hạ cấp, sau vì phạm tội bị giết ; con gái bán cho gia-đình người Mãn-châu. Thực ra phụ-thân Từ Hy không phải như đa số đã nói là Huệ Trung, người Mãn.

Có thuyết hoang đường bảo rằng tổ-tiên Từ-Hy người Âu châu. Theo nhận-xét về dung mạo tính cách có điểm giống người Tây phương. (2) .

Chúng tôi không căn cứ vào các chứng cứ trên, chỉ thừa nhận thuyết ghi chép trong « *quan thư* ». Căn-cứ bộ *quan thư* rất chánh thức « *Thanh*

PHỤ-CHÚ : (2) Đoạn văn trên căn cứ quyền *Từ Hy Thái-hậu* của P.W ERGEANT trứ tác, nhan đề « *The great Empress Dowager of China* » chương thứ nhất quyền I và phụ lục cuối quyền.

sử *cảo* : « Từ Hy người *Tương-hoàng-Kỳ* Mãn-châu, họ Diệp-hách-ná-lạp, Tằng-tổ phụ (ông cố nội) hiệu xưng Cát-lăng-A, giữ chức Viên-ngoại-lang bộ Hình. Phụ thân hiệu xưng Huệ-Trung giữ chức Đạo-viên An-Huy huy-ninh-thái-quảng-trì-đạo. Theo danh từ hiện nay, xưng chức vị Tằng-tổ và Tổ-phụ : « bộ trưởng bộ tài chánh và bộ tư-pháp » ; chức trước thân phụ : « viên-chức hành chánh tỉnh An Huy ».

Từ Thái hậu thuở xuất thân không cao sang, nhưng không ở cảnh nhà sĩ hoạn thấp hèn. Chúng tôi căn-cứ theo tài liệu riêng : « Từ-Hy chẳng may thuở còn ấu thơ ba bốn tuổi, phụ-thân mất nơi nhiệm chức tỉnh An-Huy. Mẫu thân đành mang kiếp sống góa bụa gửi thân nơi đất khách dùm bọc nuôi nấng đàn con côi. Trong gia đình có hai trai, phòng chừng đều anh của Từ Hy, và một em gái ; đều phải chịu sống cảnh thanh bần cùng khổ !

Một người anh, hiệu xưng Chiêu-Tường, về sau làm quan giữ chức Hộ-quân thống lĩnh, nhờ ân sủng của Từ Thái-hậu. Người kia hiệu xưng Quế-trường, làm quan giữ chức Đô-Thống, tức thân-phụ của Hoàng hậu Long dụ, vợ vua Quang-Tự. Người em gái về sau lấy chồng, tức chính thiếp của Thuần-thân-Vương, cũng là thân mẫu của Hoàng đế Quang-Tự (3). Cả nhà anh chị em đều sống trong cảnh vinh hoa phú quý.

Nhưng thuở trước cả đàn con côi phải sống chui rúc trong cảnh nhà kẻ sĩ hoạn suy vi, sự giáo-dục không được đầy đủ, thì phú học hành, hầu như thiếu sót nhiều. Anh em Từ-Hy bẩm tính trời sinh khí chất tinh anh, thông-thái, những ca khúc địa-phương đều thuộc nhanh chóng, được mọi người ca tụng.

Đến tuổi mơn mớn 16, 17, vào thời một trang thanh-niên tuổi vừa 20 đăng vị hoàng-đế, Hàm Phong ; hạ lệnh truyền tú-nữ nhập cung, chiếu theo dụ chỉ tuyển tân phi ! Hai chị em Từ-Hy đều con gái nhà Bát-Kỳ sĩ hoạn, đủ tư-cách con nhà quan, có nhiệm-vụ đến thăm rông ứng tuyển. Theo qui-tắc đời Thanh, tuyển chọn phi-tần có sự hạn định, không phải hầu hết người Hán đều có thể dự tuyển. Hai chị em khéo-léo nhanh,

PHỤ-CHÚ : (3) Đoạn văn trên căn cứ vào « Ngoại thích biểu » và « Hậu phi truyện » trong « *Thanh sử cảo* ».

nhện tiến lên hướng Bắc, cùng đến Bắc Kinh. Ước mong về sau đời sống sẽ được giàu sang. Sau cùng, người chị tức Từ-Hy được tuyển vào hàng quý-nhân.

Trên đường đi đến hướng Bắc, hai nàng gặp phải một chuyện đáng nhớ ! Thuyền Từ-Hy dừng tại bắc bộ Giang-Tô thuộc địa phương Thanh-Giang phổ, bỗng nhiên một vị Tri-huyện vì nhầm lẫn đem gửi 300 lượng vàng trên thuyền. Hai chị em đang làm cảnh cùng khốn gặp tiền thì lòng rất đổi vui mừng. Nhưng quan Tri-huyện sực tỉnh, liền sai người đến thu lại ; kẻ hầu quan huyện cũng nói rằng :

— Nghe nói hai cô nương người Mãn-Châu đi thuyền đến kinh-đô dự tuyển tú-nữ. Thực chúng tôi không dám làm phiền.

— Sao lại biết chúng tôi đến kinh ?

— Nếu chẳng phải sao lại đi con đường này ?

Quan Tri-huyện hay được bèn đến thuyền biểu hai chị em Từ Hy một số ít tiền lộ phí ; họ xiết bao nổi vui mừng trước hành-động nhân nghĩa, cùng thưa rằng :

— Chúng tôi, nếu một ngày kia được toại-ý, không sao dám quên ân quý ngài.

Sau này, quan Tri-huyện địa-phương Thanh-Giang tức Ngô-Đường-giữ chức Tổng-dốc Tứ-Xuyên. Mọi người bảo rằng quan Tri-huyện tài-lược không tinh-thông, sở dĩ ngày hôm nay được hưởng bổng lộc to, chính vì ân cứu khổ ngày trước ; Từ Thái-hậu đoán tưởng đến.

Câu chuyện trên còn nghi vấn ! (4).

ĐỊA-VỊ TỪ-HY SAU KHI NHẬP CUNG

Nhiều câu ca-dao hát về dĩ-domm ngụ-ý chế giễu Từ-Hy, rằng gia-đình Thái-hậu ti tiện. Lúc mới nhập cung không phải ở vào hàng phi-tần,

PHỤ-CHÚ : (4) Truyện này trích trong quyển « *Hy dực Đĩnh chi Sùng-lãng truyện tín lục* » và « *Từ-Hy ngoại kỷ* » *China under the Empress Dowager* của J.O.P Bland và E. Backhouse trứ tác. Chương thứ I « *Từ-Hy ngoại kỷ* » bản dịch của Trần-lãnh-Thái. Trung-Hoa thư cục xuất-bản ; bản dịch có thể căn-cứ, xem dịch bản trang 2. Tài-liệu trong bộ sách trên rất dồi-dào, giá trị tương đương như quyển của P. W. ERGEANT.

chỉ là phường cung-nữ. Bản văn ghi chép truyền lại như sau : « Ná-lạp-thị..., sinh trưởng trong nam. Thuở nhỏ thông-minh, dáng người kiều-diễm không như bọn thường nhân. Các đoạn hát ngắn chốn nam phương, tiết-điệu thịnh-hành miền Giang-Chiết ; Từ-Hy đều biết và cất tiếng ca êm-ả kỳ diệu.

Thuở vua Hàm-Phong sơ niên, Từ Thái-hậu được tuyển vào vườn Viên-Minh-Viên gia nhập vào hàng cung nữ... vào chốn Lục-Âm-Thâm xứ. . . Ngày loạn Hồng-Dương dập tắt, tàn tích binh lửa trải khắp nơi nơi...

Văn-tông (Hàm Phong) gửi tình chốn tửu sắc, thỏa mãn thú vui. Thân ngà-ngà say, nghiêng-ngả bên ả tân-phi dạo chơi chốn vườn xuân, bỗng nghe văng-vẳng điệu ca nam, lòng ngài cảm thấy xao-xuyến. Ngày qua ngày, Hoàng-đế đến gần chốn Lục-Âm-Thâm xứ, tiếng ca lại trở lên cao vút.

Bèn quay hỏi nội-giám, vậy chẳng hay tiếng ca của ai mà thanh-thót thế ! Nội-giám rập đầu tâu, đây là Lan-Nhi — tức tiểu tự của Ná-lạp-thị, trong cung thường xưng hô tên này. Văn-Tông bước vào Lục-Âm-Thâm xứ, mời người con gái Ná-Lạp cùng trao đổi qua vài câu chuyện. Vai ọ ọ má kẻ dưới mái mộc-lan thoang-thoảng mùi hương ngạt-ngào. Nàng trở tiếng ca, cùng dâng trà mời Hoàng-đế nhấp cạn chén hương ấm lòng. Từ-Hy diu vua vào nơi an nghỉ, mở đầu cuộc giao duyên hạnh ngộ giữa Từ-Hy Thái-hậu và vua Hàm-Phong (5).

Chúng tôi được biết địa-vị cung nữ và phi-tàn khác nhau. Cung-nữ tức tỳ-nữ, phi-tàn tức cơ (ky)-thiếp. Tuy nhiên có lúc tỳ-nữ có thể trở thành phu-nhân, trường-hợp này thật hy-hữu. Tóm lại họ chỉ là phường hạ-dẳng. Thời đại nhà Thanh tuyển chọn tú nữ, tức tuyển phi-tàn ; ngoài ra còn phép tuyển cung-nữ, so với sự tuyển chọn tú-nữ khác nhau.

Tú-nữ được tuyển tức phi-tàn, suốt đời không được lìa chốn cung điện. Cung-nữ được tuyển chỉ là kẻ tỳ-bộc, nếu chẳng may không được Hoàng đế đoái tưởng, đến 25 tuổi đành trở về cổ hương, được phép

PHỤ-CHÚ (5) Xem « Thanh triều dã sử đại quan » quyển I, trang 113.

Tất cả chồng như bao người con gái thường tình khác. Chúng tôi phân biệt sơ lược các đẳng cấp phụ nữ Thanh cung. Phân làm ba cấp bậc.

— Cấp bậc thứ nhất tức Hoàng-hậu — vợ Hoàng đế, người đàn bà tối cao quý trọng toàn cung — trừ khi trong cung không có vị Hoàng-Thái-Hậu (mẹ vua) hoặc Thái-Hoàng Thái-Hậu (bà nội vua). Hoàng đế cưới Hoàng-hậu, tổ chức lễ nghi rất quan-trọng. Người con gái được sánh duyên, phải sinh trong chốn thể gia danh thần, tuyển chọn đặc biệt ; không đồng khoa với hàng tú-nữ. Các vua Thuận-Trị, Khang-Hy, Đồng-Trị, Quang-Tự thuở bé thơ nổi vị đã trải qua những lễ cưới long-trọng.

— Cấp bậc thứ hai tức phi tần — thiếp của Hoàng-đế, phân chia rất nhiều đẳng cấp. Tối cao xưng hô Hoàng-quí-phi chỉ có một người ; tiếp đến quý phi, 2 người ; đến Phi, 4 người. Sau đó bậc Tần 6 người ; kể tiếp quý-nhân, thường-tại, đáp ứng ; tóm lại không có số hạn định. Song lẽ, trong cung đời Thanh được hạn-chế giản-lược ; tuy nhiên số thường-tại, đáp-ứng không có nhất định. Nhưng không theo qui-tắc Đường-Minh-hoàng (chốn hậu cung 3.000 mỹ nữ).

Trải qua các đời vua, thường thường tổng-số các cấp phi-tần tóm lại không quá 70 vị. Đời vua Quang-Tự hầu như không có mỹ nữ.

— Cấp bậc thứ ba tức cung-nữ — thị-tỳ của Hoàng đế. Hoàng đế nếu gặp lúc nào « cao-hứng », cùng các nàng mang mối quan hệ « mật thiết » ; những nàng được may mắn này, phong làm phi tần. Tổng số quan-nữ (phi-tần) ước định chỉ 4 hoặc 500 người (đời Đường Minh Hoàng số cung nữ hơn 40.000).

Chúng tôi lưu ý : cung-nữ trở thành tần phi có sự hạn chế nhất định. Các nàng trước hết chỉ có thể thành đáp-ứng hoặc thường-tại, không giống như hàng tú-nữ được phong ngay bậc quý-nhân hoặc tần. Đường-nhiên, các nàng có thể từ bậc cung-nữ thăng thường-tại, đáp ứng rồi đến bậc tần và quý-nhân ; dần-dần thăng ngôi vị hoàng hậu. Các nàng chỉ có thể tuần tự tiến theo qui-tắc, chẳng có thể vượt bậc được.

(Kỳ sau tiếp)

GIỚI THIỆU SÁCH BÁO

SỬ-ĐỊA

HIỆN TRẠNG VÀ TRIỂN VỌNG TRONG SỰ XỬ DỤNG ĐẤT ĐAI TẠI MIỀN NAM VIỆT-NAM

Thái công Tụng,
Sở Thông tin Quảng Bá Nông nghiệp.
(1965)

Lâu nay, trong việc giảng dạy và khảo cứu địa lý Việt nam, người ta phải căn cứ vào một số tác phẩm của Y. Henri, Robequain, Gourou. Nhưng từ thời tiền chiến, cho đến nay thì khung cảnh địa lý Việt nam từ địa hạt nhân văn đến kinh tế, đã biết bao thay đổi. Người ta đang trông đợi các công trình tổng hợp mới về địa lý Việt nam. Trong khi các tác phẩm loại ấy chưa xuất hiện, người ta phải hiện đại hóa kiến thức địa lý bằng những thiên khảo cứu tuy riêng rẽ, bèn lẻ nhưng rất mới.

Chúng tôi xin giới thiệu với quý độc giả Sử Địa, cuốn *Hiện trạng và triển vọng trong sự xử dụng đất đai tại miền Nam Việt-Nam* của ông Thái công Tụng do sở Thông tin và Quảng Bá Nông nghiệp, bộ Cải tiến nông thôn ấn hành.

Tựa sách, khiến người đọc cảm tưởng là quyển sách chuyên về thổ-nhuỡng áp-dụng, thật ra tác giả bàn đến nhiều khía cạnh xã hội, kinh tế nông nghiệp.

Quyển sách không có mục lục, một thiếu sót gây đôi chút khó khăn cho người đọc, sách gồm 6 chương :

Chương I : các vùng thiên nhiên

Chương II : đất đai

Chương III : thảo mộc

Chương IV : khí hậu

Chương V : sự sử dụng đất đai

Chương VI : kết luận.

Ở chương I, tác giả phân biệt miền Nam Việt Nam thành 4 vùng thiên nhiên : Miền Châu Thổ Cửu Long, miền Đông Nam Nam Phần, miền Trung Phần và miền Cao nguyên Trung Phần.

Chương II nêu lên các nhóm đất chính ở miền Nam Việt Nam.

Chương III, phần đầu dành cho các phối hợp thảo mộc, với các tên khoa học nặng nề thì phần sau « một vài vấn đề liên quan đến sự quản trị lâm phần », rất đặc sắc.

Chương IV đề cập đến khí hậu một cách sơ lược.

Bốn chương trên là phần các yếu tố thiên nhiên, sắp xếp các chương không được ổn cho lắm. Tiếp theo là phần « Sự sử dụng đất đai, phần nông cốt của tập khảo cứu này và chính ở phần này, tác giả đã bộc lộ khả năng chuyên môn của ông.

Tác giả khảo cứu lần lượt sự phân phối nông trại, thể thức khai thác đất đai, sự sử dụng đất đai, các hệ thống luân canh vv... nghĩa là những vấn đề đi từ tính cách xã hội đến tính cách khoa học kỹ thuật.

Các chi tiết nhỏ nhỏ của đời sống nông thôn được trình bày một cách nhẹ nhàng. Nhiều kiến thức khoa học kỹ thuật được giải thích rất giản dị. Nhưng vì quá chú trọng đến các sự kiện thực tiễn địa phương nên tác giả đã phải dùng một lối hành văn hơi rời rạc, nhiều khi có tính cách kê khai.

VIỆT-NAM THỜI KHAI SINH

Là cuốn sách cổ sử Việt Nam về thời tiền sử và Bắc thuộc, khảo cứu công phu, có phương pháp, của Nguyễn Phương, do Phòng Nghiên cứu Sử, Viện Đại Học Huế xuất bản 1965. Sách dày 345 trang, một phần lớn dành cho thời tiền sử, nguồn gốc dân tộc Việt Nam, phần còn lại nói về lịch sử Lạc Việt, hành chánh, chính trị thời Bắc thuộc và Cổ Việt độc lập.

Cùng tác giả và cũng do Phòng Nghiên cứu sử, Viện Đại Học Huế xuất bản, người ta thấy còn có : *Đông Dương trước mặt quốc tế* (1957) ; *Liên lạc giữa Mỹ và Việt-Nam* (1957) ; *82 năm Việt sử* (1963) ; *125 năm thế giới sử* (1963) và *Phương Pháp Sử học* (1964).

NGUYỄN THÁI AN

Văn - đề quản-trị Tập-San Sử-Địa

Căn bản cho sự tổ-chức Tập-San Sử-Địa là « bản qui chế Tập-San Sử-Địa » được ký kết ngày 9-7-1965 giữa đại diện ban sáng lập Tập-San, chủ tịch nhóm Sử-Địa, Đại-Học Sư-Phạm Saigon và ông Giám-đốc nhà sách Khai-Trí với sự chứng kiến của ông Khoa-trưởng Đại-Học Sư-Phạm Sài-gòn.

Tập-San Sử-Địa do một ban sáng-lập chủ-trương. Ban sáng-lập gồm những người đã khởi xướng ra Tập-San và những người đã và sẽ có công cho Tập-San, sự gia nhập Ban này được qui định bởi điều 3 chương II của bản qui-chế Tập-San.

Tập-San được nhà sách Khai-Trí bảo trợ về tài chánh và Nhóm Sử-Địa Đại-Học Sư-Phạm Sài-gòn, trường Đại-Học Sư-Phạm Sài-gòn bảo trợ về phương diện tinh thần.

Tập-San được điều hành bởi ban quản-trị, thành phần được ấn định bởi điều 4 chương II của qui chế Tập-San.

Tập-San không có chủ bút mà chỉ có 1 ban lựa bài gồm 3 người.

Tập-San Sử-Địa là một thí nghiệm cho thiện chí phụng sự Văn-Hóa và sự hợp tác bất vụ lợi :

— Những người trong ban quản-trị không đòi hỏi một thù lao nào cả.

— Người trợ giúp tài chánh không cần lợi lộc.

— Và người hợp tác viết bài không quá chú trọng đến tiền thù lao.

Như vậy kẻ góp công người góp của, sẽ cố gắng sao cho Tập-San có giá trị, góp phần vào việc phát triển ngành Sử-Địa. Tiền lời, nếu thu được sẽ một phần khước trương Tập-San, phần còn lại sẽ sung vào quỹ Nhóm Sử-Địa Đại-Học Sư-Phạm Sài-gòn.

Thí nghiệm này có thành công hay không, đành rằng phần lớn là do những người chủ trương, nhưng cũng còn tùy vào sự hưởng ứng, khuyến khích của mọi người.

BAN QUẢN-TRỊ TẬP-SAN SỬ-ĐỊA

SÁCH SỬ - ĐỊA

Bán tại Nhà sách KHAI-TRÍ 62, Lê-Lợi SAIGON

Việt-sử toàn thư	<i>Phạm-vân-Sơn</i>	150
Việt-sử tân biên		
I Thượng và Trung cổ thời đại	—	120
II Trần-Lê thời đại	—	100
III Nam Bắc phân tranh	—	100
IV Tây-sơn và Nguyễn sơ	—	100
V Việt-Nam kháng Pháp sử	—	100
VI Việt-Nam cách mạng cận sử	—	100
VII Chế độ Pháp thuộc ở V.N.	—	100
Việt-Nam sử lược	<i>Trần-trọng-Kinh</i>	190
Lam-sơn thực-lục	<i>Nguyễn-Trãi</i>	—
Việt-Nam Pháp thuộc sử	<i>Phan-Khoang</i>	100
Việt-sử Tiêu án	<i>Ngô-thời-Sĩ</i>	70
Cuộc đời cách mạng Cường-Đề	<i>Tráng-Liệt</i>	20
Lịch sử thế giới	<i>Nguyễn-hiến-Lê</i>	154
Việt sử kinh nghiệm	<i>Nguyễn-văn-Hầu</i>	40
Việt-Nam Tranh Đấu sử	<i>Phạm-vân-Sơn</i>	100
An-nam chí lược	<i>Lê-Tắc</i>	350
Hải ngoại ký sự		50
Mục-lục châu bản Triều Nguyễn		
I Triều Gia-long		250
II Triều Minh-Mạng		200
Khâm định Việt sử thông Giám Cương Mục		40
Bản Triều Bản Nghị liệt truyện	<i>Kiều-oánh-Mậu</i>	50
Hoàng Việt giáp Tý Niên biểu	<i>Nguyễn-bá-Trắc</i>	60
Tổ chức chính quyền Trung ương dưới Triều Lê Thánh-Tôn	<i>Lê Kim-Ngân</i>	50
Nhu Viễn trong khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ		60
Việt-Nam Cận đại sử ca	<i>Huỳnh-thiên-Kim</i>	95
Đại-Nam quốc sử diễn ca	<i>Hoàng-xuân-Hân</i>	50
Trung-Hoa sử cương	<i>Đào-duy-Anh</i>	65
Trung-quốc sử lược	<i>Phan-Khoang</i>	120
Sử ký Tư mã Thiên	<i>Nhượng-Tổ, g</i>	125
Quang-Trung Nguyễn-Huệ	<i>Hoa-Bằng</i>	58
Ngôi Tú Khám lớn	<i>Phan-văn-Hàm</i>	70
A Modern History of Việt-Nam	<i>Nguyễn-phúc-Tân</i>	180
Việt-Nam gấm vóc	<i>Phan-xuân-Hòa</i>	100
Non nước xứ Quảng	<i>Phạm-trung-Việt</i>	45
Địa hình thái học	<i>Lâm-thanh-Liêm</i>	200
Địa linh nhân kiệt	<i>Huỳnh-Minh</i>	60
Thực trạng của giới nông dân V.N. thời Pháp thuộc	<i>Phạm-cao-Dương</i>	100
Lịch sử Ba-Lan	<i>Thái-văn-Kiểm</i>	30
— Ý Đại-lợi	—	40
— nước Đức	—	30
— Hòa-Lan	<i>Hoàng-vân-Tiếp</i>	30

Nói đến sách, nhớ ngay
đến địa chỉ đáng tin cậy :
Số 92, Đại-lộ Lê-Lợi — Saigon
Đ.T: 20.267

TỰ-LỰC

*Sách vở, giấy bút, dụng-cụ
văn phòng và học-sinh*

SÁCH GIÁO-KHOA VIỆT, ANH, PHÁP

Bút máy các hiệu có tiếng, sản-phẩm hảo-hạng,
được tín nhiệm xưa nay, luôn luôn có sách mới,
tất cả các sách giới-thiệu trong thư-mục này đều
có bán tại nhà sách TỰ-LỰC.

Nhà sách

NGUYỄN-TRUNG

30, Đại-lộ Lê-Lợi — SAIGON

Điện-thoại : 23.657

NHẬP-CẢNG :

— Sách báo

— Giấy in

— Dụng-cụ văn-phòng

XỔ SỐ
KIẾN-THIỆT QUỐC-GIA

Giúp đồng-bào ta làm nên cửa nhà

3 lô Độc-đắc 1.000.000\$

BÁN GIÁ CHÁNH THỨC :

9\$60 : cho người bán lẻ.

10\$: cho người tiêu-thụ.

tại : Tổng-Nha Ngân-Kho.

Tổng-Nha Thuế-vụ.

Sở xổ số Kiến-thiết.

ROUSSEL VIET-NAM

Tél. : 24.309

6, Nguyễn-Huệ, SAIGON

Nhà sách VIỆT-BẮNG

Cung-cấp dụng-cụ Văn phòng và
Sách báo Việt-ngữ và ngoại-ngữ

Số 78, đại-lộ Lê-Lợi — SAIGON

Đ.T: 20.192

PHIẾU MUA BÁO DÀI HẠN

Phương-danh đọc-giả
Địa-chỉ
Thời-hạn mua (1)
Thẻ-thức trả tiền (2)
Giá tiền (3)
.....ngày ... tháng ... năm 196

KÝ TÊN

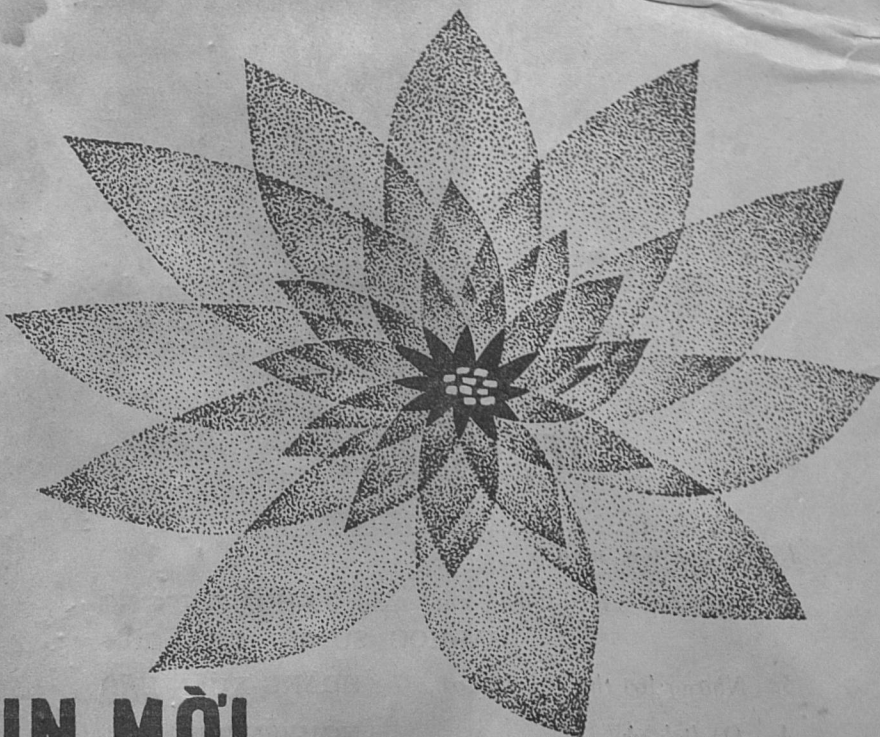
-
- (1) Một năm (4 số) hay nửa năm (2 số).
 - (2) Trả tiền mặt, chi-phiếu hay bưu-phiếu
(đề tên Phạm-thị Kim-Cúc, B.P.: 380, Sài-gòn).
 - (3) 1 năm : 70\$.
nửa năm 35\$, miền Trung và Cao nguyên tính thêm cước-
phi máy bay.

Mua dài hạn TẬP-SAN SỬ-ĐỊA:

- Là khuyến-khích thiện-chi phụng-sự ngành Sử-Địa, nền văn-
hóa dân-tộc.
- Làm món quà tặng thanh-nhã.

In tại nhà in VIỆT-HƯỞNG, 34 Đại lộ Lê-Lợi — SAIGON

K.D. Số 07-B.T.L.C. — Ngày 3-1-1966



XIN MỜI QUÝ-VỊ LUÔN LUÔN DU-NGOẠN

bằng *Caravelle*
PHÂN-LỰC-CƠ-TRĂNG-LÊ NHÚT THẾ-GIỚI

của ĐƯỜNG BAY *Ha sen* VIỆT-NAM

3 SAIGON-HONGKONG
(Mỗi Thứ Hai, Thứ Ba và Thứ Bảy)

3 SAIGON-PHNOTMPENH-BANGKOK
(Mỗi Thứ Ba, Thứ Năm và Thứ Sáu)

2 SAIGON-KUALA-LUMPUR-SINGAPORE
(Mỗi Thứ Tư và Chủ Nhật)
(Trừ ngày Thứ Ba Saigon-PhnomPenh-Bangkok bằng DC-6B)

* * *

Xin hỏi chi-tiết và lấy vé nơi các hãng du lịch hay



VIỆT-NAM



HÀNG-KHÔNG

116. NGUYỄN-HUỆ. SAIGON. 21.624.625.626

MỤC-LỤC

1. Lá thư tòa soạn	1
2. Vài lời giới-thiệu của ông, KHOA-TRƯỜNG ĐẠI-HỌC SƯ-PHẠM SÀI-GÒN	2
3. Những lời thề của Lê-Lợi, HOÀNG-XUÂN-HÃN	3
4. Đà lịch-sử..., NGUYỄN-PHƯƠNG	23
5. Lược-sử chế-độ Xã Thôn ở Việt-Nam, PHAN-KHOANG	34
6. Thử phác-họa những nét đại-cương về địa-lý hình-thể Nam-Phần Việt-Nam, LÂM-THANH-LIÊM	52
7. Tương-quan giữa Sử-học và Nhân-chúng-học, NGHIÊM-THẦM	63
8. Tỉnh Định-Tường ngày xưa, PHÙ-LANG, TRƯỜNG-BÁ-PHÁT	68
9. Xét lại nguyên-nhân của các vụ loạn dưới đời Tự-đức, PHẠM-VĂN-SƠN	86
10. Đại-Nam thực-lục chính biên, PHAN-KHOANG	106
11. Tây-Thái-Hậu, Nguyên-tác : VƯƠNG-THỨC	115
12. Giới-thiệu sách báo Sử-Địa	123

Giá : 20\$

Công sở : giá gấp đôi